TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2024

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành
SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN – SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM – SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG – DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC – SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY – SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

HÀ NỘI - 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN
PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân
Biên soạn
Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Sản xuất và phân phối điện

92 – Ngành Sản xuất, chế biến thực phẩm

123 – Ngành Sản xuất đồ uống

137 – Ngành Dệt và sản xuất trang phục

160 – Ngành Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ

170 – Ngành Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

183 – Ngành Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2024 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

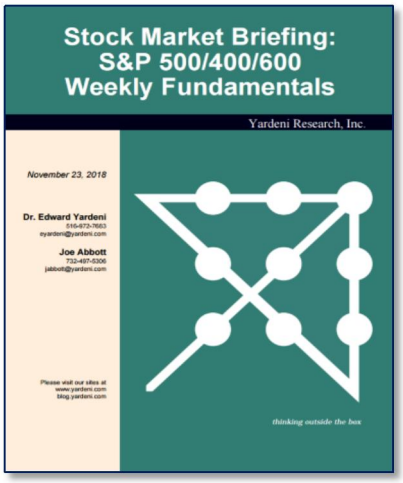
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



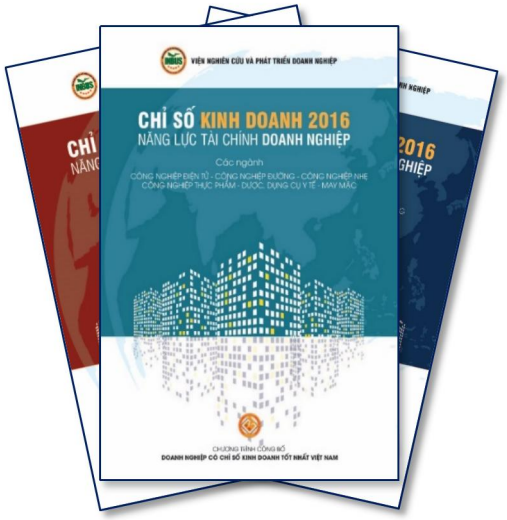


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

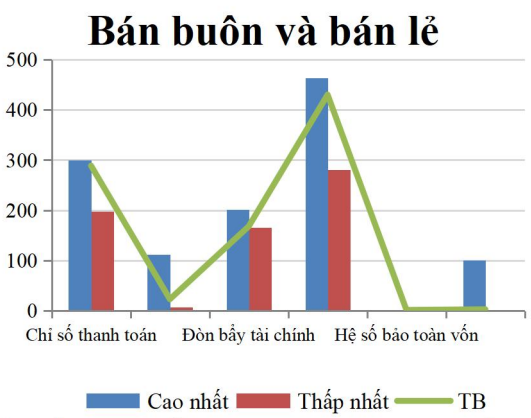
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

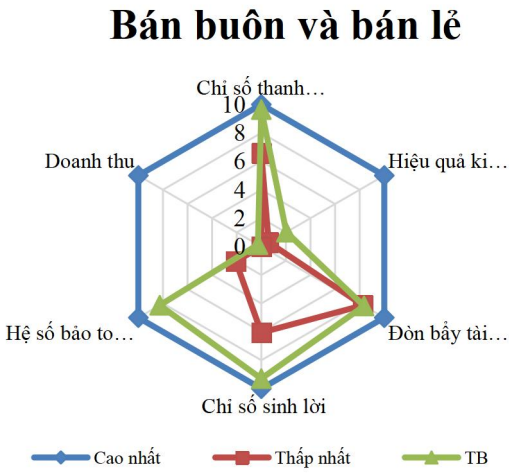
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

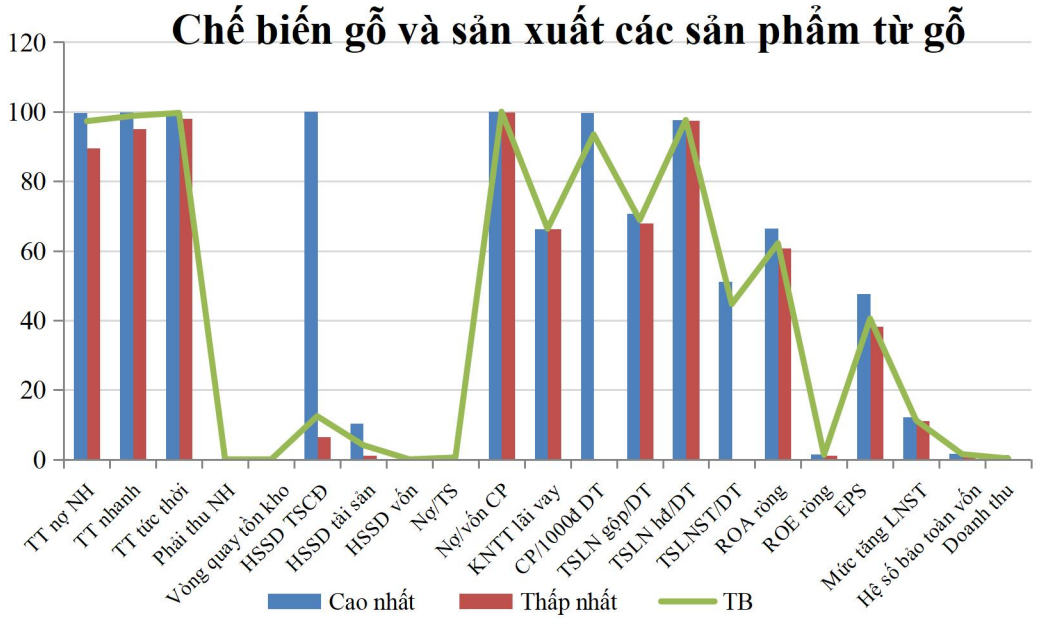
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

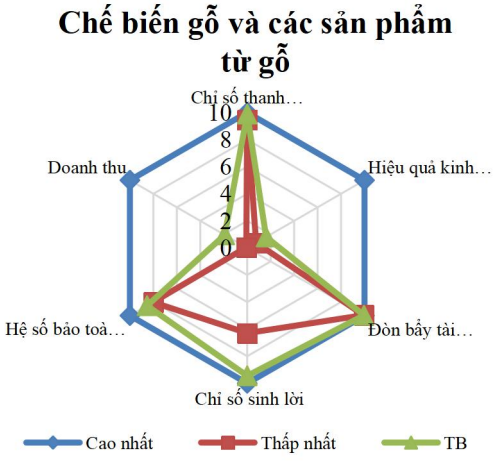
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

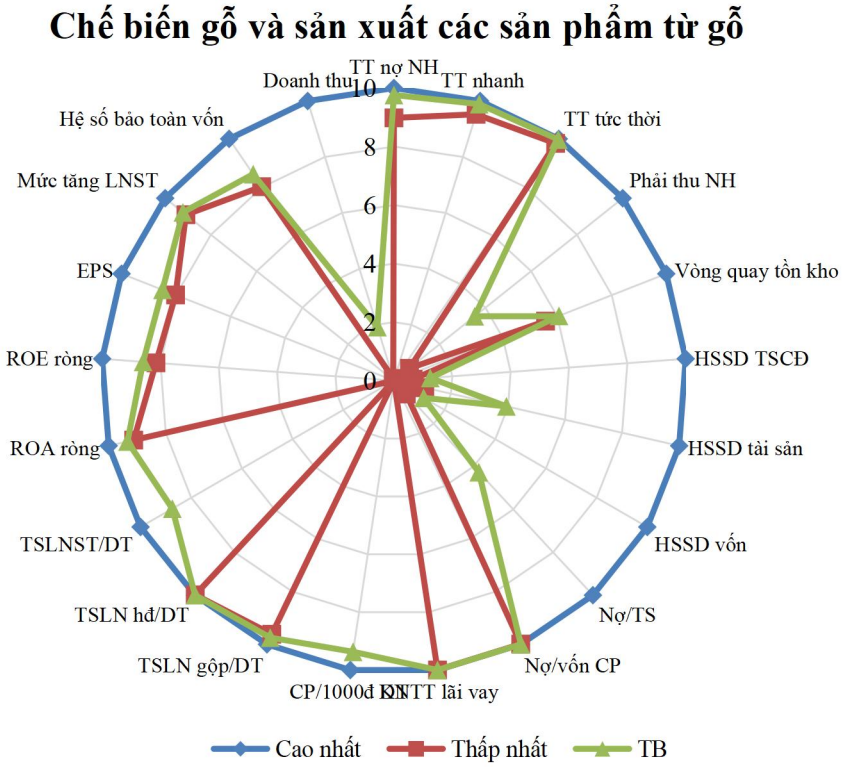


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (102)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (299,67)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (39,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (121,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (400,13)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (84,26)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (8,09)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (299,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (257,90)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Alphanam E&C (198,44)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (418,14)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (78,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (34)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á (299,62)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (115,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (120,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (376,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn (66,76)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,40)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (49)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (86,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (145,46)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới (390,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (71,32)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (1,50)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (150,36)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (198,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (455,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (87,44)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,17)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (299,86)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn (119,20)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền (134,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (476,01)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (76,06)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (58,91)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (23)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (107,51)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (191,08)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (422,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (71,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,56)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (4)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (273,00)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần MHC (199,47)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (411,87)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (79,22)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,33)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (78)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần KASATI (299,91)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (68,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (198,93)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (411,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (73,10)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (10,29)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,85)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (116,23)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Newway (200,00)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (452,80)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (83,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (33,65)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (65)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,69)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (101,75)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (119,34)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (366,67)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (78,39)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,38)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (62)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (299,92)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (34,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (145,05)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (395,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (71,24)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,29)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết (178)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần (27,18)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần X20 (143,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (400,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (79,68)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,02)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (39)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Licogi 12 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (114,08)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (120,96)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sông đà 7.04 (409,81)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (76,01)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,64)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,60)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (210,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (199,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (406,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (70,19)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (53,79)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (5)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (298,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (105,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (127,25)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (464,44)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,20)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần HHP Global (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (121,35)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (199,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (401,90)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà (79,67)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (1,28)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (164,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng (189,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (413,07)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (85,30)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (6,03)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần MEINFA (77)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (72,61)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (152,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần B.C.H (415,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (74,83)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (43,91)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (14)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,54)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (42,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (184,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (495,36)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (73,37)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà (3,57)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp (299,83)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khang Minh Group (57,70)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định (200,53)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (412,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (82,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,30)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (26)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện cơ (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (27,72)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (199,30)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (432,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (95,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,05)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (76,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (198,94)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (412,66)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (68,97)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (16,73)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,70)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (110,77)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX (210,11)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (530,97)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (94,90)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (28,65)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (29)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2 (299,80)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (107,91)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (199,91)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (389,22)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (84,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (4,01)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (47)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh (67,86)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (199,01)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (399,99)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (90,20)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (4,12)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2022, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.458. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.438 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2022 thuộc nhóm: (1) 502 doanh nghiệp, nhóm (2) 484 doanh nghiệp, và nhóm (3) 512 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc các nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, (2) 462 doanh nghiệp, và (3) 543 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2023 cũng có sự biến động so với 2022. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở một số ngành như Cung cấp nước; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Xây dựng nhà các loại; trong khi lại *giảm* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Kho bãi; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống… Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; Khai khoáng. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như Sản xuất và phân phối điện; Vận tải; Dệt và sản xuất trang phục; Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại; Sản xuất hoá chất; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, và *giảm* ở ngành Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm… Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Cung cấp nước, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm; Thông tin truyền thông; Vận tải, chỉ *tăng* ở ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* chỉ ở 24 ngành còn lại như Cung cấp nước và Hoạt dộng hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2023 và 2022 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2022 và 2023 có xu thế tăng bậc. (BẢNG TH.4.) Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất kim loại; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm....

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2022-2023, thể hiện qua hiệu số

giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2023 so với 2022 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2022 và 2023.

Trong số 1.404 doanh nghiệp năm 2022 được xem xét, năm 2023 số lượng này giảm đi còn 1.398 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2023 so với 2022. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 67 doanh nghiệp thuộc ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.223 doanh nghiệp thuộc các ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm... Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2022 và 2023 – có 5 ngành (gồm 222 doanh nghiệp được xét, chiếm 15,9%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung

cấp nước với 73% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở một số ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Sản xuất, chế biến thực phẩm; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất đồ uống… <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 15/21 chỉ số (chiếm 71%) ở ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành Cung cấp nước. Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2022				2023			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46	48	44	**138**	40	49	50	**139**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25	30	16	**71**	27	21	20	**68**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	9	9	**18**	1	6	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	12	**31**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	15	15	**46**	13	13	18	**44**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	36	56	**126**	29	36	59	**124**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	19	16	**48**	16	14	21	**51**
8	Khai khoáng	17	12	21	**50**	17	8	23	**48**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	19	11	**41**	9	20	12	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	39	10	3	**52**	28	21	4	**53**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	16	5	**35**	11	15	8	**34**
12	Vận tải	21	16	21	**58**	18	18	22	**58**
13	Kho bãi	34	22	14	**70**	31	20	17	**68**
14	Xây dựng nhà các loại	5	14	11	**30**	6	8	13	**27**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	16	41	51	**108**	11	33	65	**109**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5	13	18	**36**	4	9	20	**33**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	39	24	18	**81**	32	23	24	**79**
18	Sản xuất đồ uống	10	9	8	**27**	8	10	10	**28**
19	Dệt và sản xuất trang phục	28	9	13	**50**	22	12	16	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	5	6	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13	11	5	**29**	12	10	6	**28**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	11	14	23	**48**	9	16	23	**48**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	50	20	16	**86**	42	26	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	30	34	40	**104**	20	36	45	**101**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	15	7	**29**	7	13	8	**28**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	6	10	13	**29**	8	7	16	**31**
	TỔNG CỘNG	502	484	472	**1.458**	433	462	543	**1.438**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	46	31	15	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	48	6	33	3	0
		KHÔNG ĐẠT	44	0	0	47	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	25	22	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	30	5	18	2	4
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	0	0	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	0
		KHÔNG ĐẠT	9	0	0	9	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	12	0	0	11	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	0	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	17	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	23	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	26	4	0
		KHÔNG ĐẠT	56	0	0	51	6
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	6	9	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	15	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	5	2	1
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	21	2
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	9	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	0	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	28	11	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	4	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	14	9	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	10	1	1
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	7	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	16	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	22	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	28	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	22	2	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	14	0	0	15	0

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	4	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	2	7	2	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	8	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	41	2	25	6	3
		KHÔNG ĐẠT	51	0	0	55	1
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	3	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	2	1
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	17	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	29	8	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	24	3	15	1	2
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	20	1
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	8	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	0	7	0	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	0	10	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	21	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	13	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	2	3	0	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	6	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	11	1	8	0	2
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	5	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	0	13	0	1
		KHÔNG ĐẠT	23	0	0	23	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	50	37	12	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	4	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	14	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	30	20	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	34	0	25	3	3
		KHÔNG ĐẠT	40	0	0	42	1
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	6	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	1	11	0	2
		KHÔNG ĐẠT	7	0	0	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	2	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	15	0
TỔNG CỘNG			**1458**	**425**	**446**	**527**	**53**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2022/2023	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	64	67	4	87	48	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	47	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	57	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	67	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	49	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	1.407	857	535	15	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***67***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	987	556	379	52	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	924	493	413	18	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	357	181	171	5	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1.407	687	685	35	49%	49%	2%
6	Vận tải	57	1.197	576	604	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	272	293	2	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	286	317	6	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	567	265	296	6	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	672	306	349	17	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	47	987	449	511	27	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	987	447	535	5	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1.722	770	944	8	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	689	891	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	933	1.218	12	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	714	306	396	12	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	2.499	1.060	1.383	56	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	819	346	455	18	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	2.835	1.167	1.637	31	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	630	254	348	28	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	567	226	337	4	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	202	357	8	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2.100	737	1.353	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	49	1.029	317	695	17	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	357	109	248	0	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	1.092	312	772	8	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.223***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**29.358**	**12.803**	**16.122**	**433**	**44%**	**55%**	**2%**

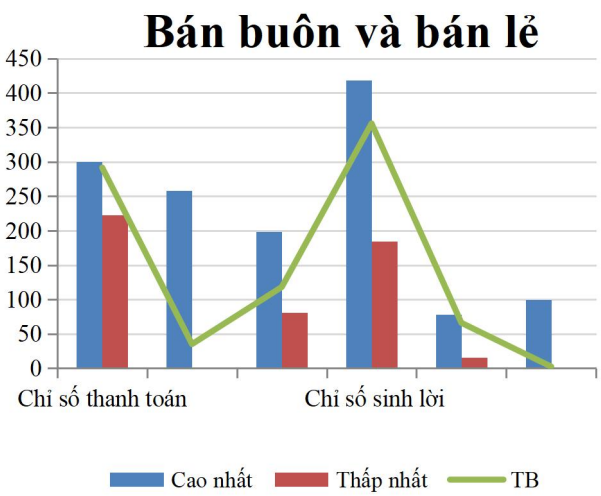
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

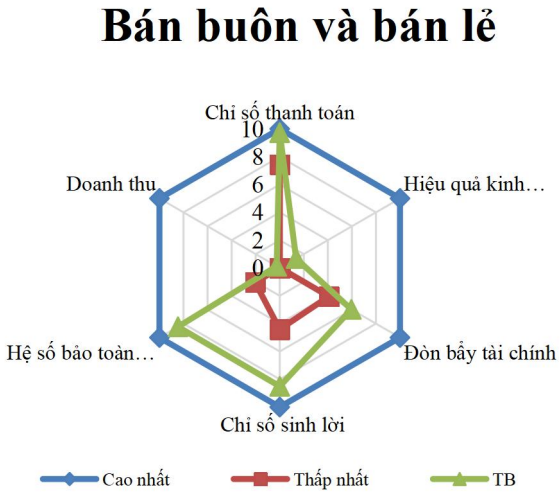
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***158 (11,3%)***	***108***	***68%***		
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
5	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
	Tổng hợp nhóm	***64 (4,58%)***	***33***	***52%***		
6	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
10	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
11	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
12	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
14	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
17	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
21	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
22	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
23	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
	Tổng hợp nhóm	***1.176 (84,12%)***	***422***	***36%***		
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**563**	**40%**		

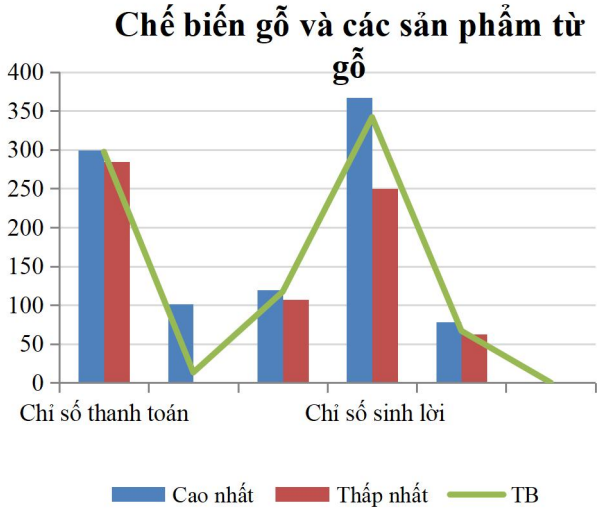
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

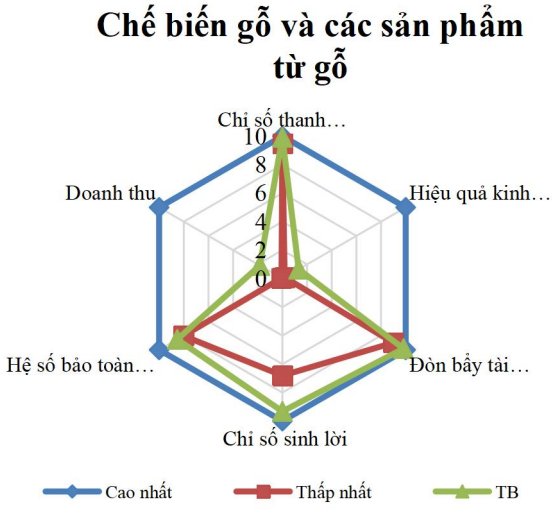
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
7	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
12	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
14	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
15	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
16	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
17	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
21	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
23	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
26	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
TỔNG CỘNG		**1.398**				

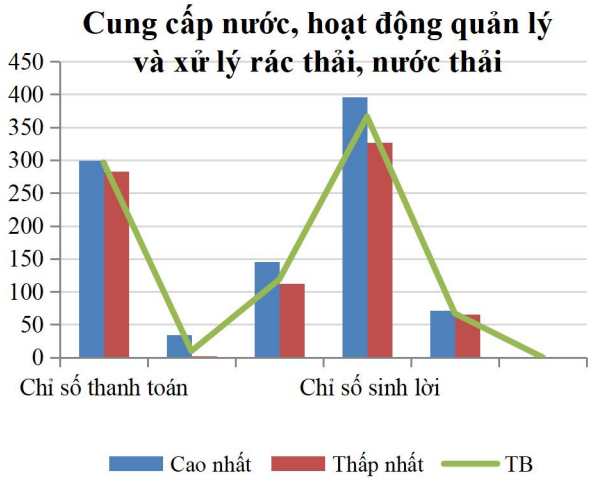
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

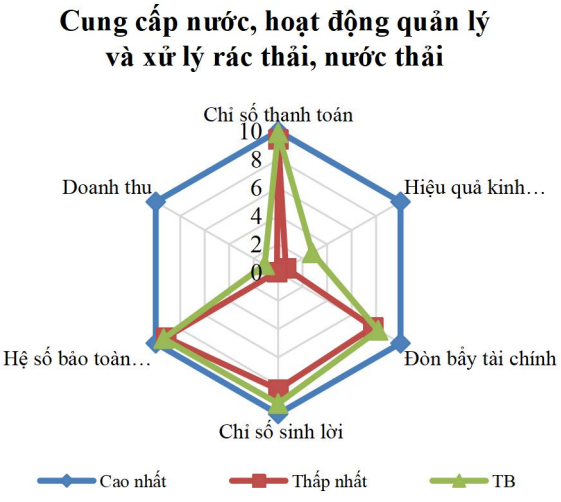


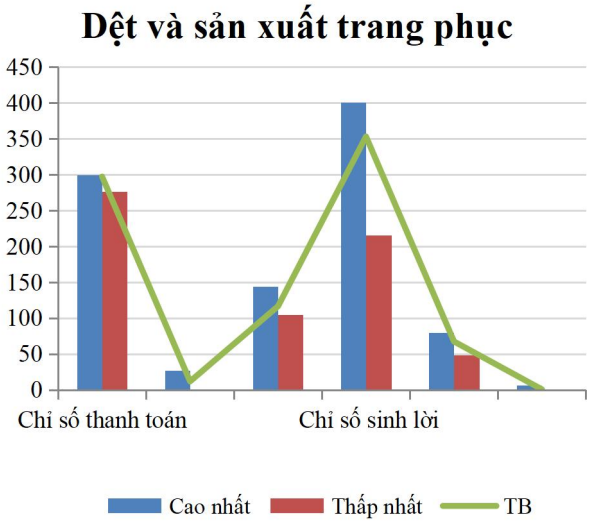


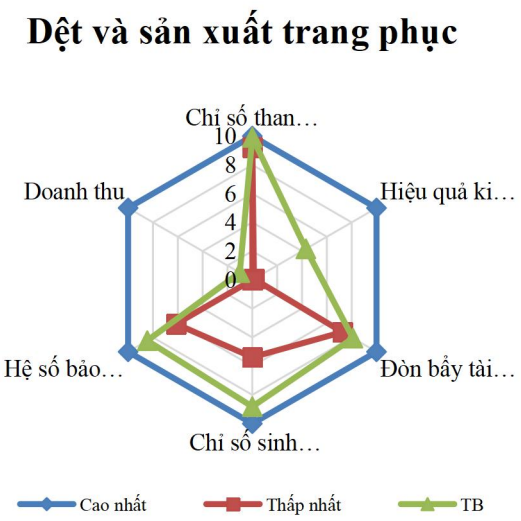


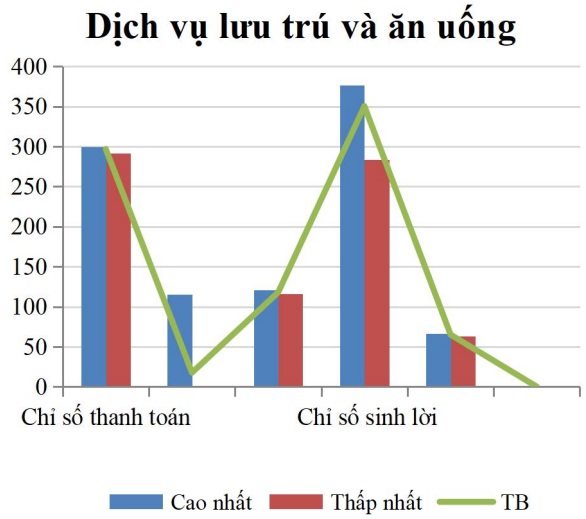


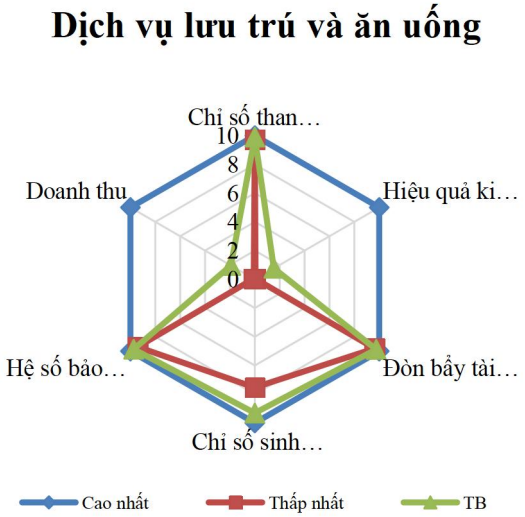


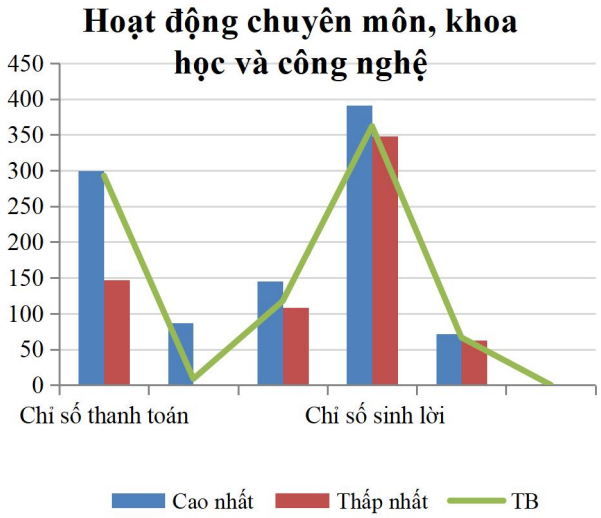


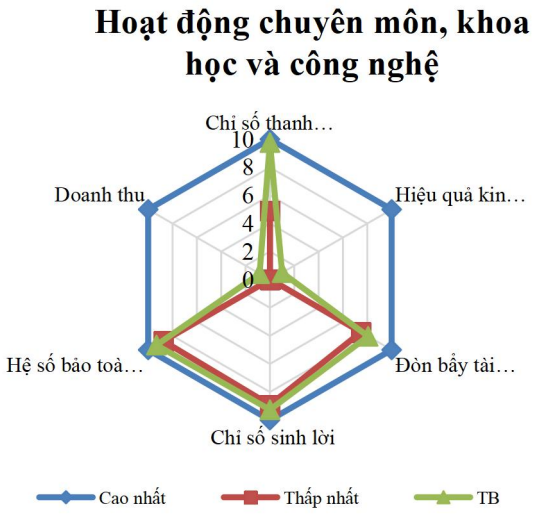

Dệt và sản xuất trang phục
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

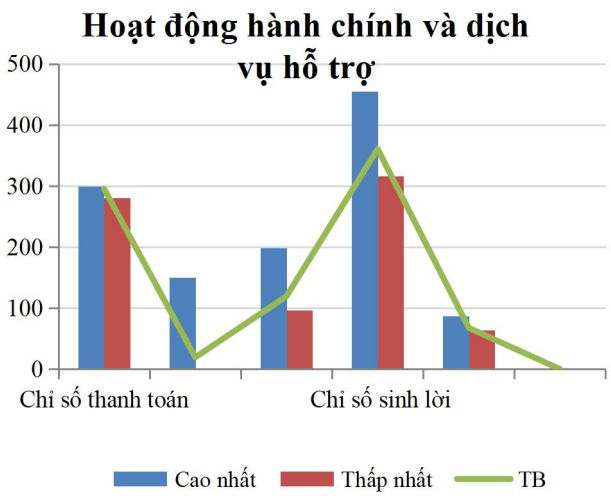

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

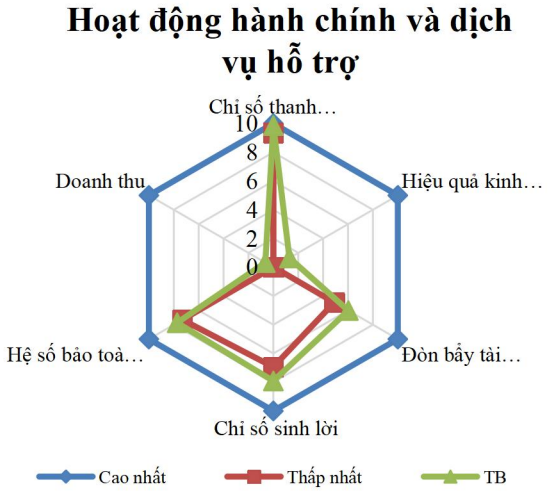

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

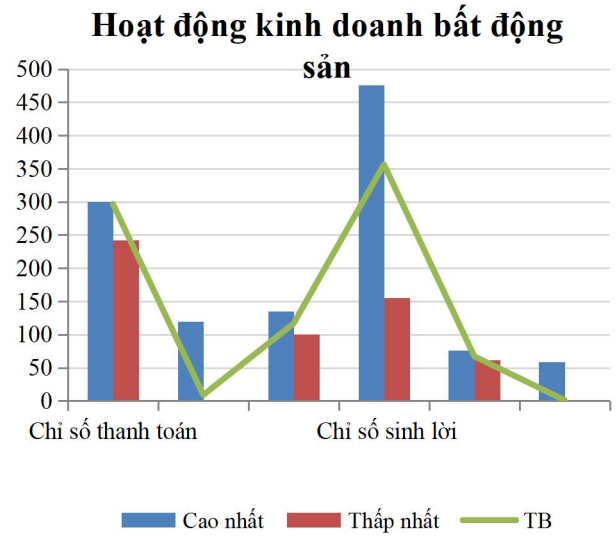

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

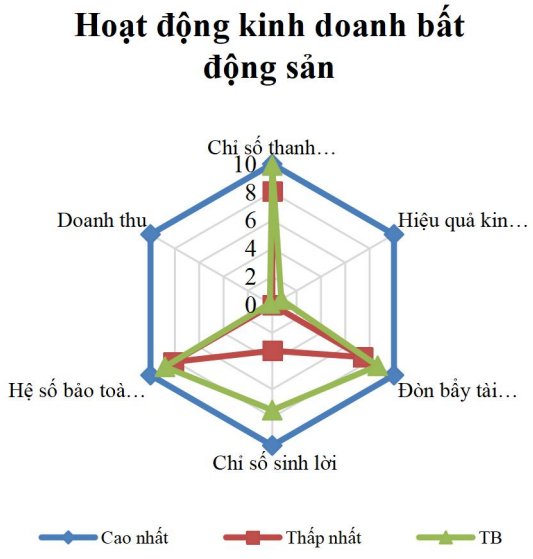

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

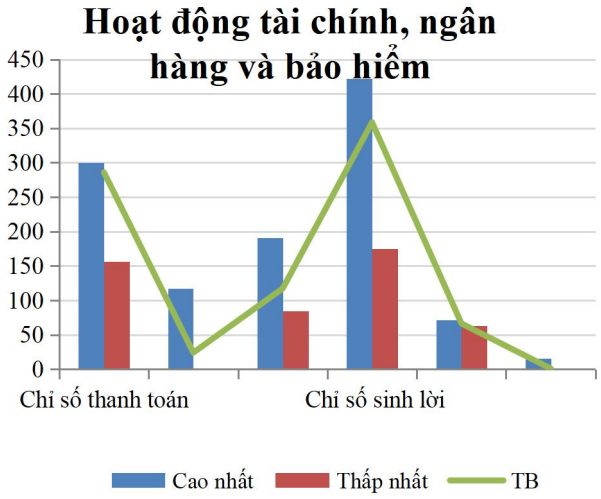

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

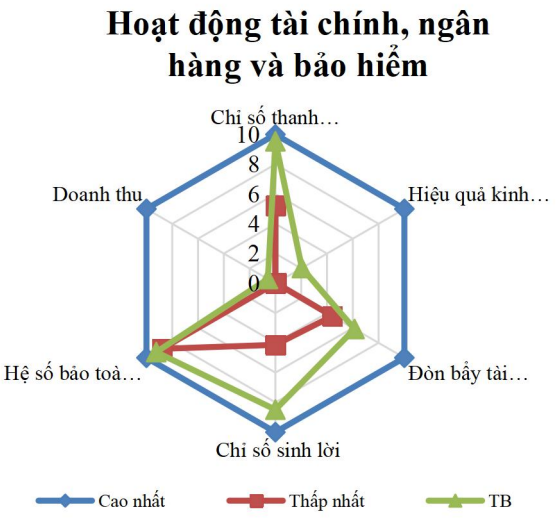

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

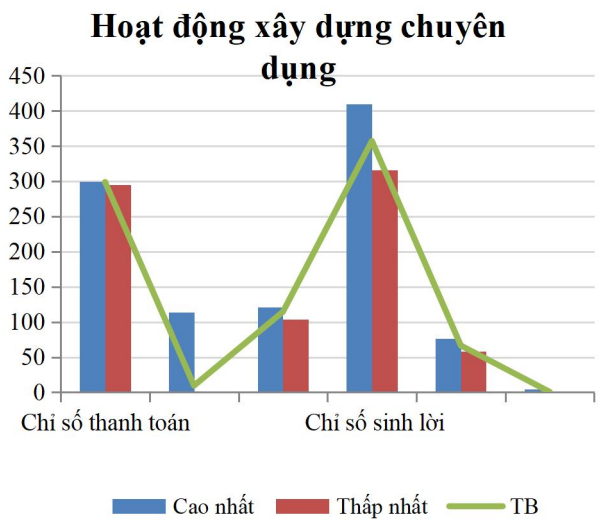

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

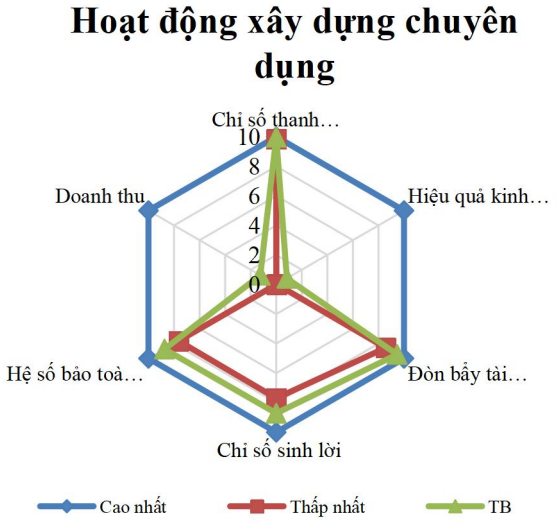

Hoạt động kinh doanh bất động sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

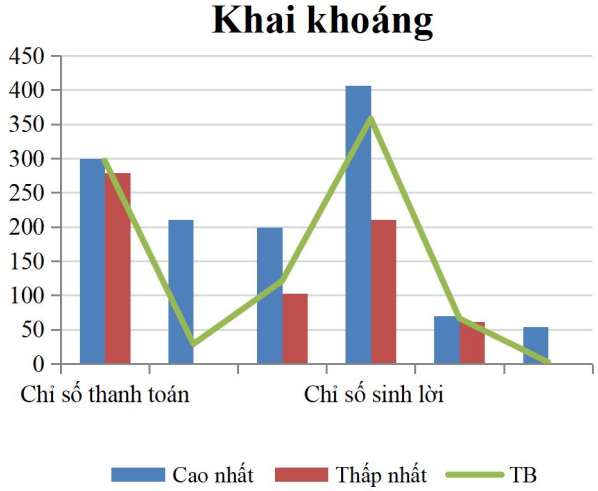

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

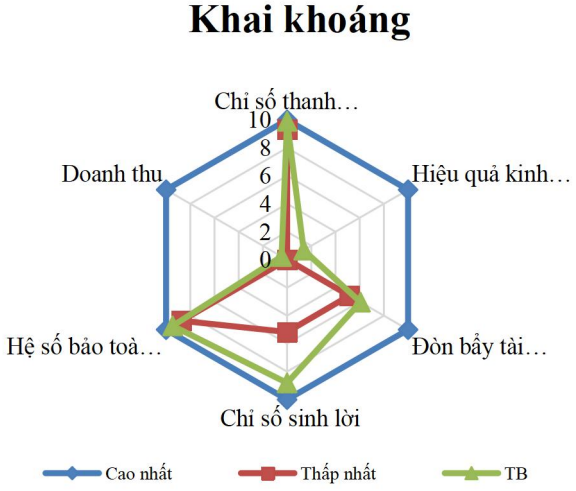

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

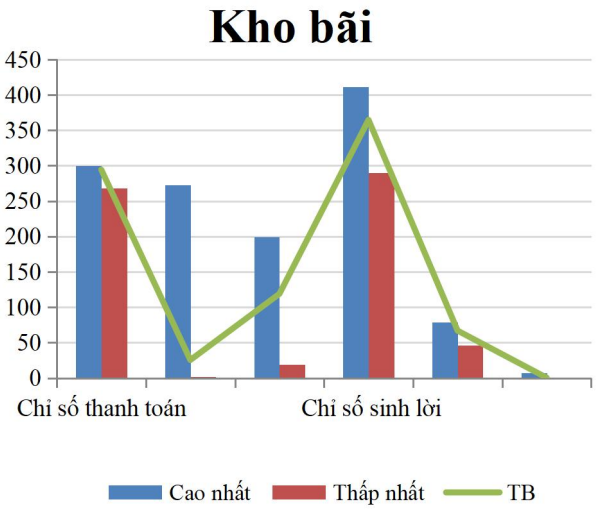

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

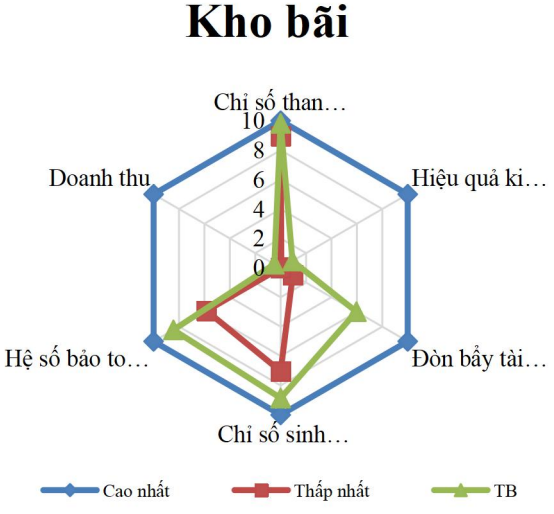

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

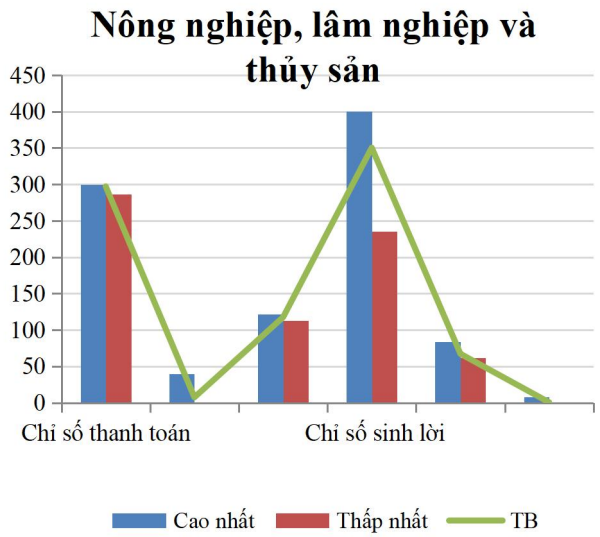

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

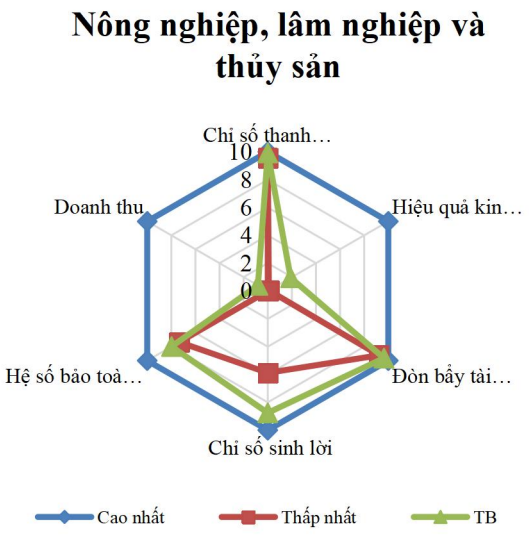

Khai khoáng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

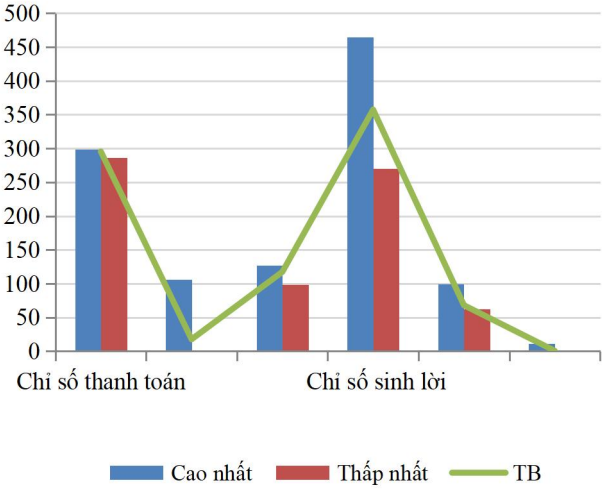

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

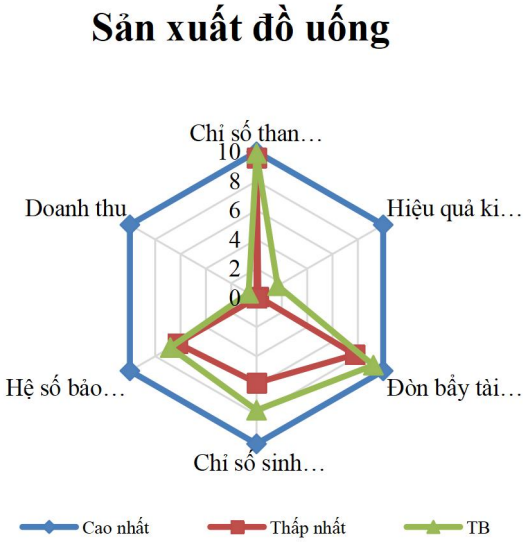

Kho bãi
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

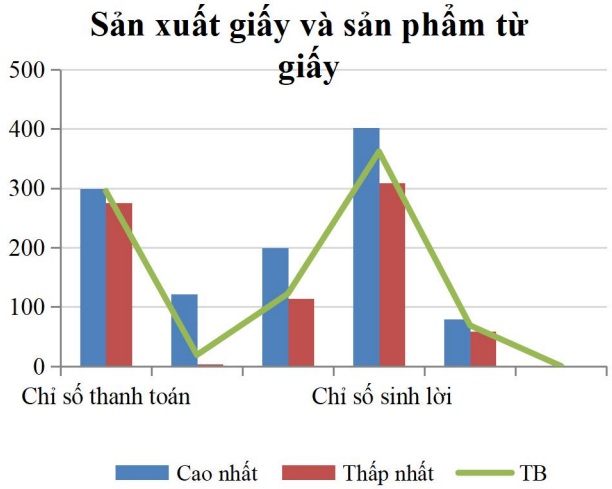

Kho bãi
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

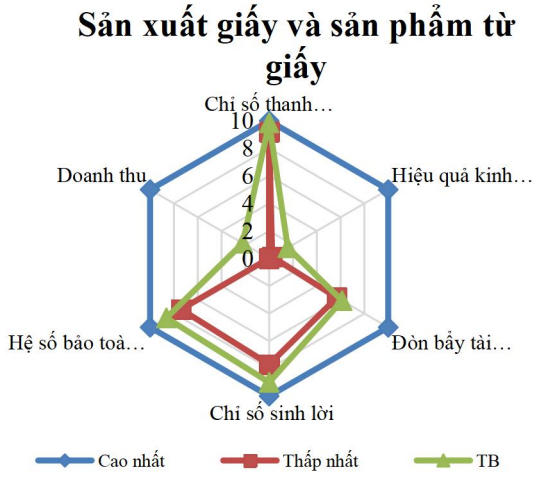

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

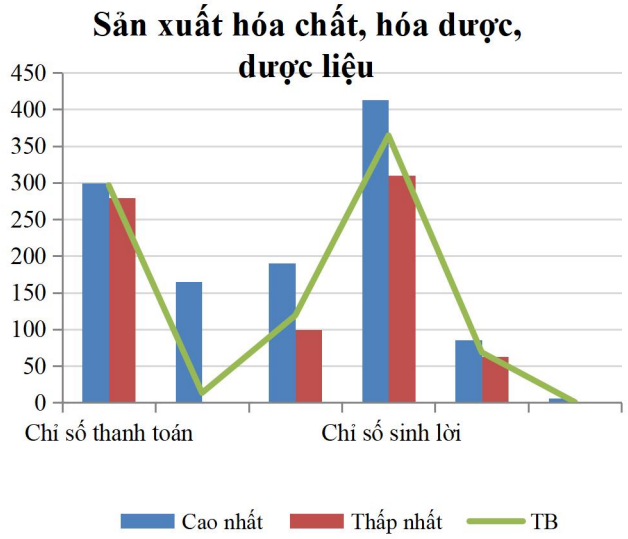

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

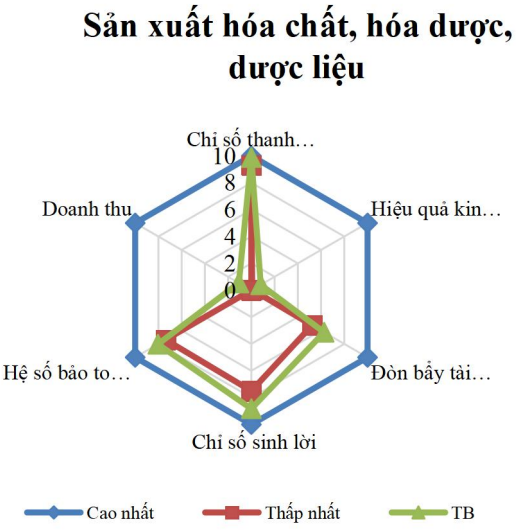

Sản xuất đồ uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

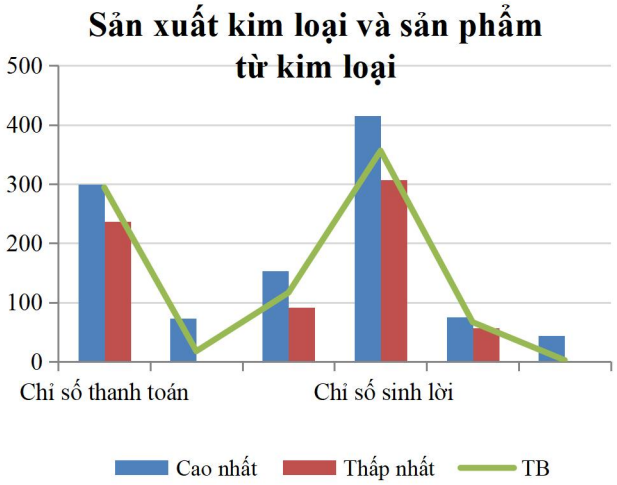

Sản xuất đồ uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

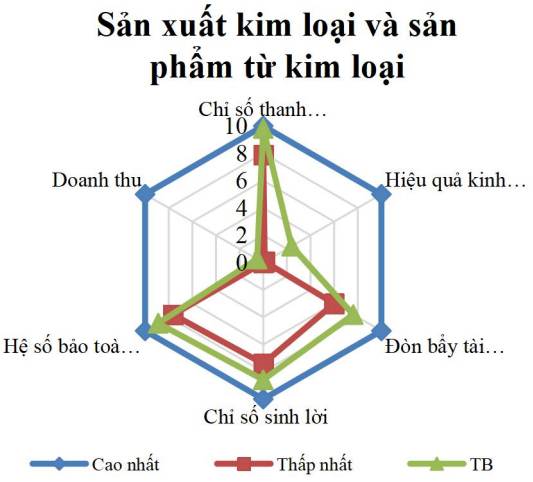

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

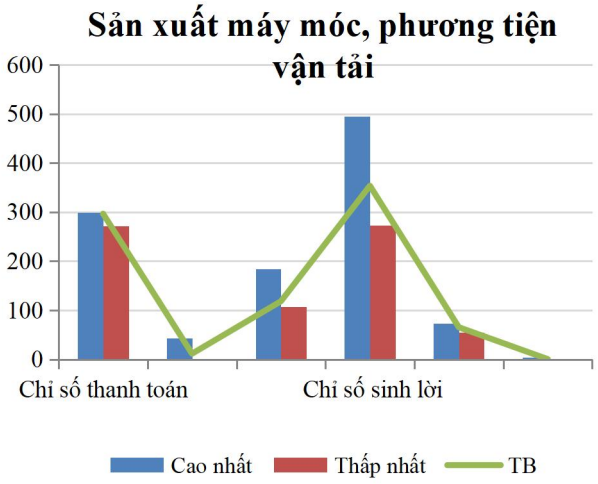

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

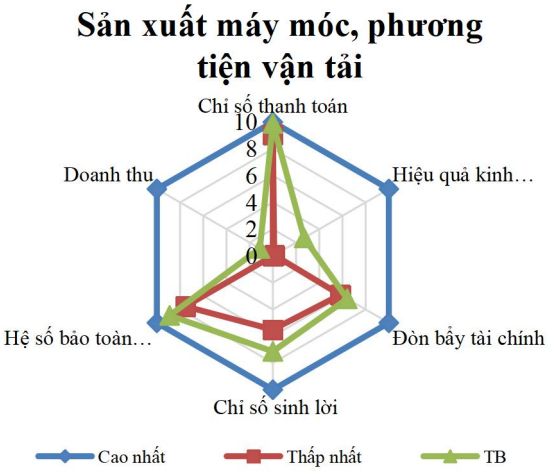

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

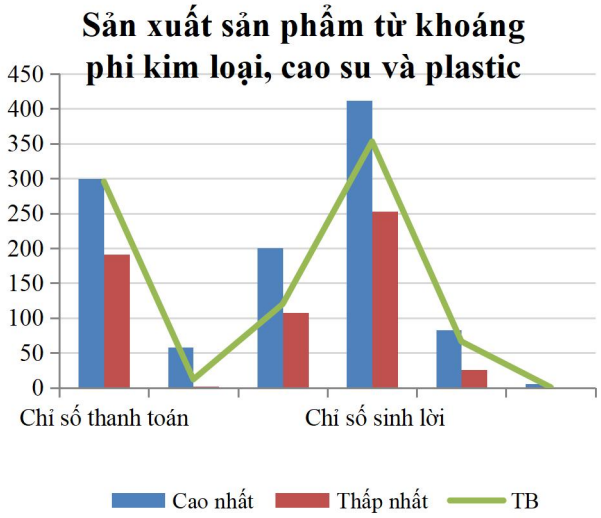

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

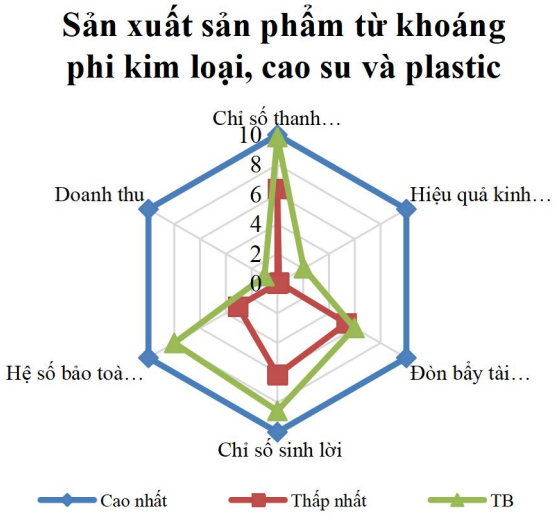

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

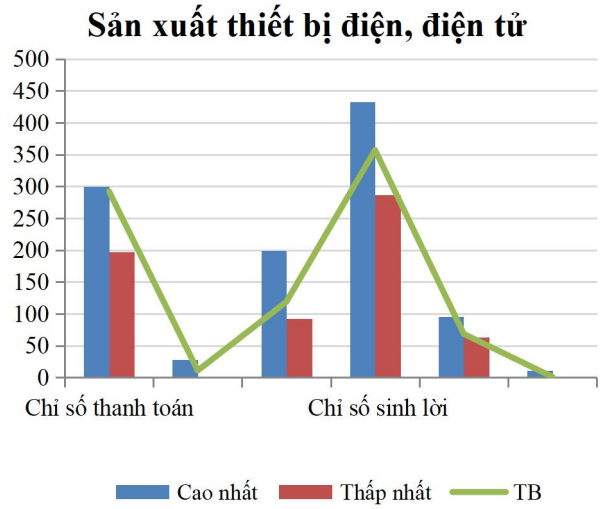

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

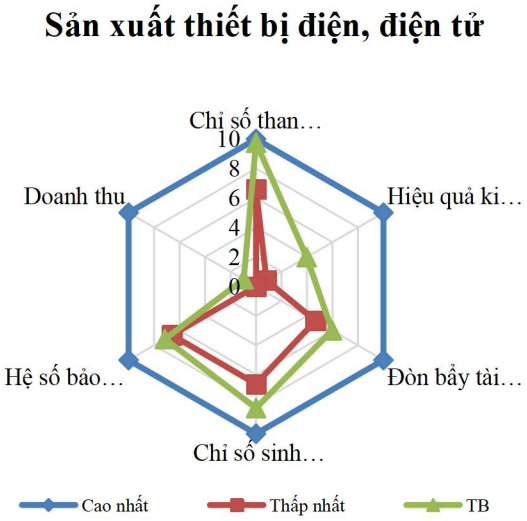

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

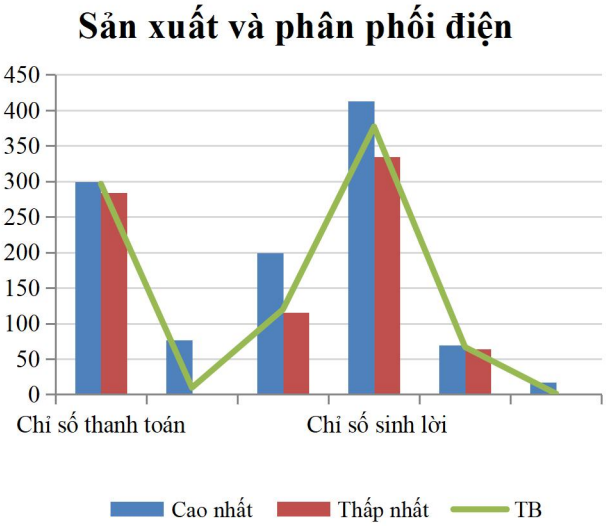

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

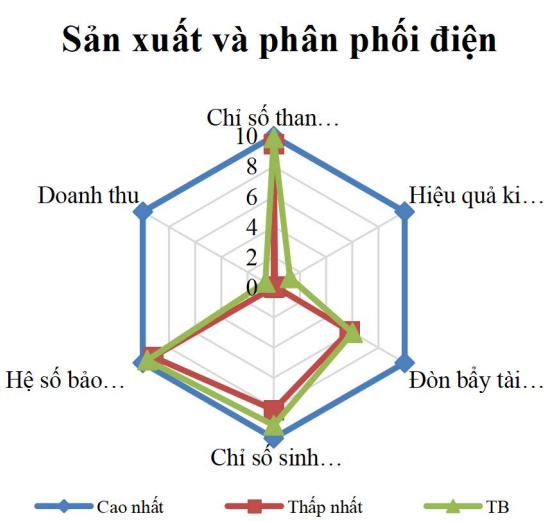

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

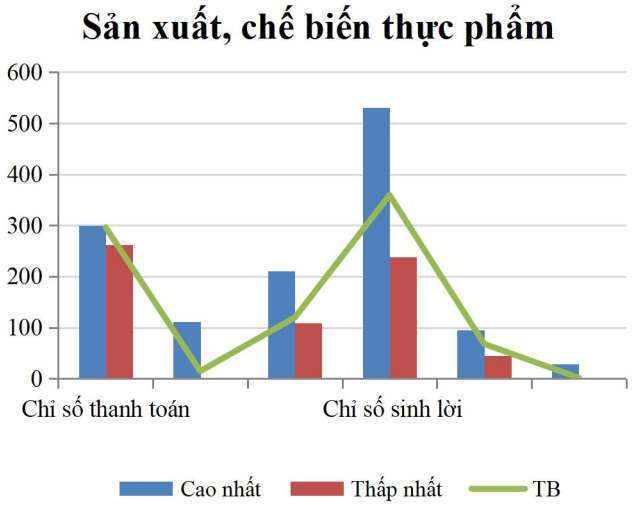

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

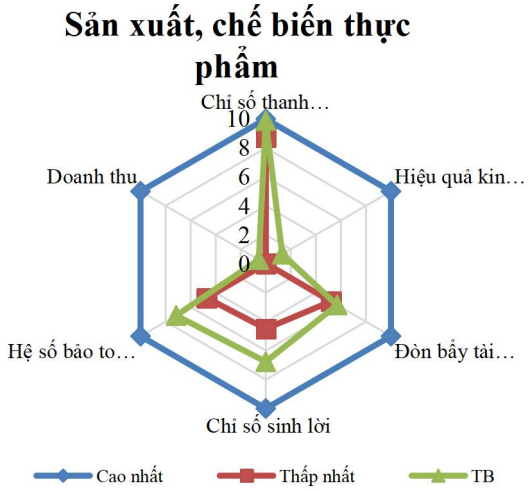

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

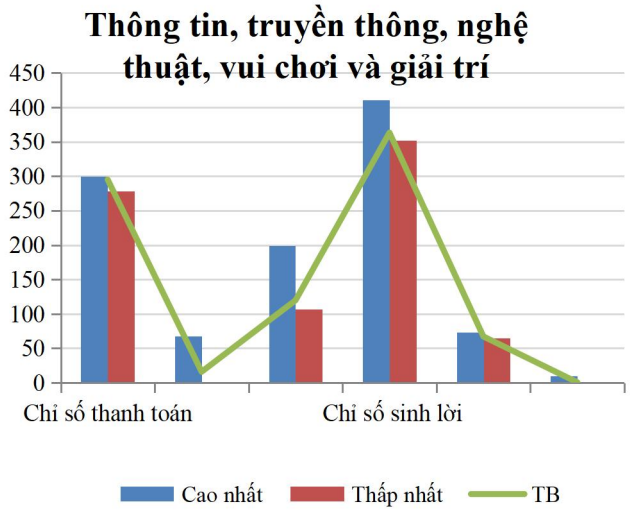

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

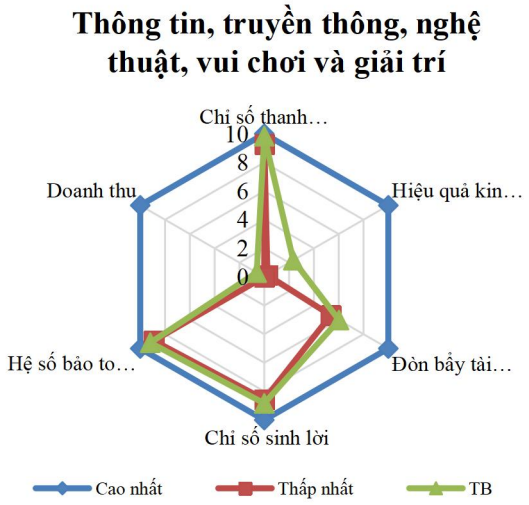

Sản xuất và phân phối điện
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

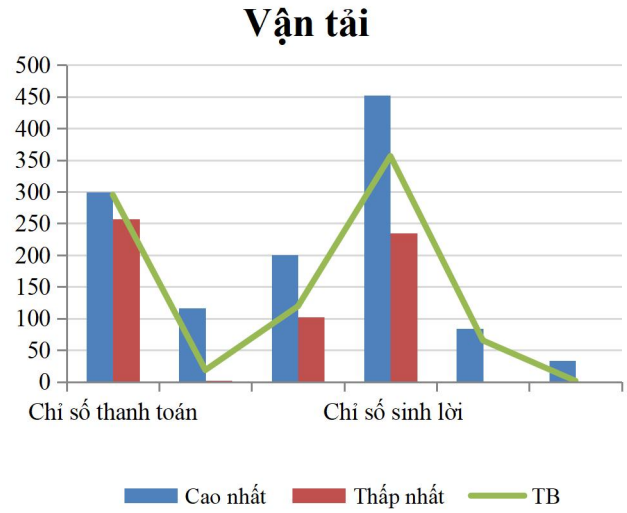

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

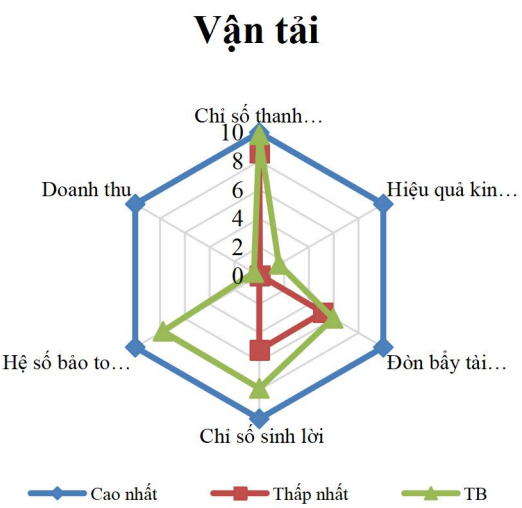

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

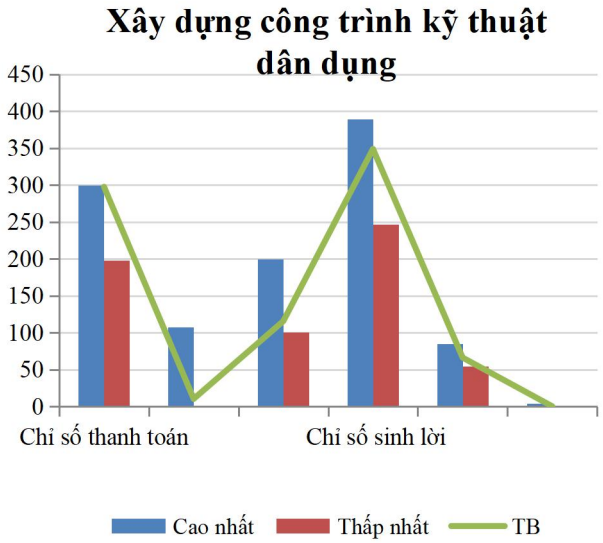

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

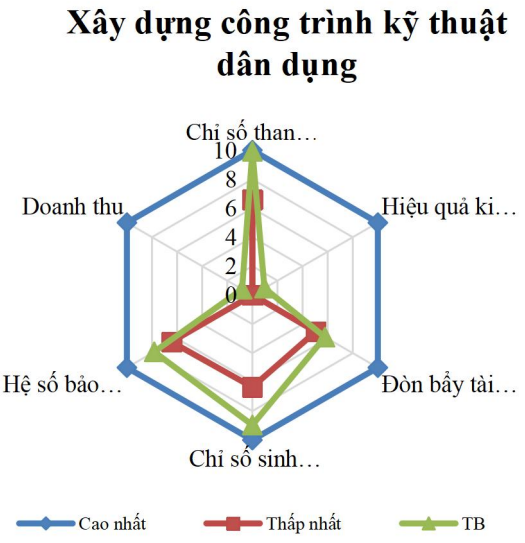

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

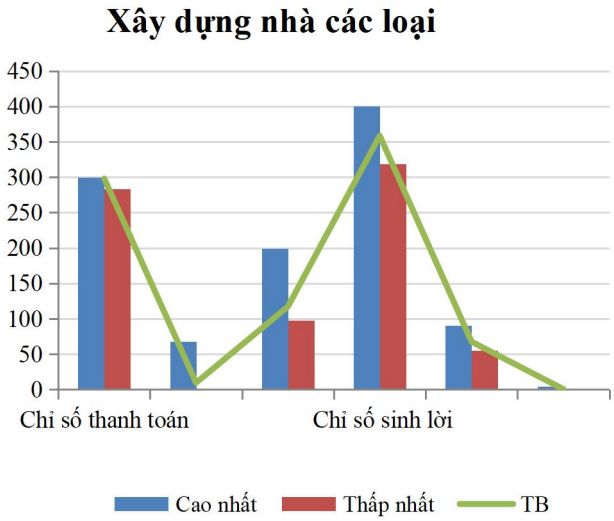

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

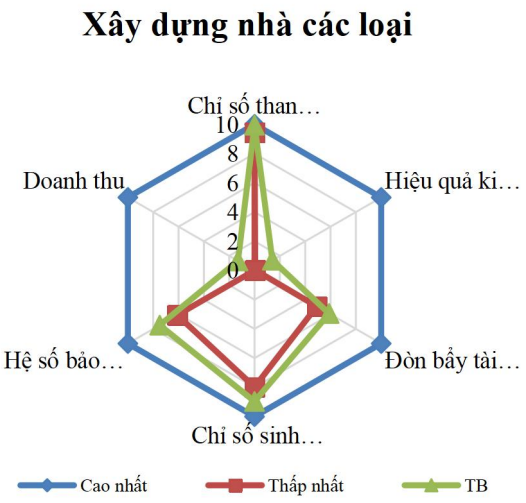

Vận tải
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 52 Năm 2023: 53

Thêm: 1 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 28 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 0

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 Không đổi: Giảm bậc: 39

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (76,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (198,94)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (412,66)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (68,97)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (16,73)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (16)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	5,95	5,85	0,64	5,19	23,54	1,04	0,54	1,34	0,07	0,18	166,48
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	0,33	0,33	0,07	13,04	0,00	0,23	0,23	0,56	0,49	1,21	3,08
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1,99	1,95	0,31	1,32	21,47	0,38	0,26	0,61	0,40	0,92	6,62
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	4,91	4,25	0,86	2,01	4,51	1,58	0,32	0,85	0,22	0,59	13,43
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	1,37	1,34	0,55	3,21	32,24	0,43	0,34	0,75	0,39	0,86	6,50
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1,62	1,52	0,60	8,89	61,52	19,89	3,29	15,50	0,55	2,61	39,24
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	0,82	0,79	0,01	1,45	23,57	1,18	0,53	1,63	0,58	1,80	1,81
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	1,28	1,13	0,06	8,86	41,86	2,07	1,37	3,65	0,45	1,19	6,68
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	2,27	1,91	0,35	35,24	61,23	14,19	5,38	10,26	0,22	0,43	47,25
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4,08	4,01	2,21	4,71	25,93	0,52	0,32	0,65	0,25	0,50	29,49
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	5,33	5,28	0,65	7,53	44,46	2,87	0,85	1,19	0,13	0,18	0,00
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	0,77	0,71	0,05	3,73	28,71	0,99	0,65	1,58	0,51	1,25	3,36
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	13,94	13,86	0,67	1,31	10,20	0,62	0,03	0,04	0,03	0,03	0,00
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	1,02	0,95	0,16	2,79	6,98	0,21	0,12	0,54	0,67	2,98	1,69
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	4,57	4,52	0,72	1,20	34,98	0,38	0,22	0,70	0,39	1,24	4,65
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	3,09	3,08	1,45	2,03	174,19	0,43	0,26	0,61	0,28	0,67	1,65
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	4,00	3,55	1,74	10,01	8,04	0,74	0,50	0,84	0,08	0,13	0,00
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1,84	1,78	0,67	5,78	21,93	0,36	0,30	0,46	0,15	0,23	9,89
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	2,23	1,96	0,34	4,54	23,95	2,28	1,28	2,10	0,23	0,38	6,69
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	1,40	1,35	0,70	5,88	32,36	0,41	0,31	0,60	0,31	0,59	6,74
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	0,66	0,59	0,11	4,79	13,79	0,43	0,39	0,59	0,17	0,26	68,12
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	1,39	1,26	0,41	37,03	67,16	4,09	2,38	8,55	0,67	2,42	2,12
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	1,93	1,60	0,05	3,06	13,21	12,95	1,99	7,24	0,43	1,58	0,00
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	0,87	0,73	0,52	12,85	5,33	0,31	0,27	0,92	0,54	1,83	4,02
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	0,41	0,38	0,00	4,12	14,64	0,16	0,13	0,24	0,40	0,76	2,00
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1,61	1,50	0,14	3,02	25,06	3,13	1,18	3,05	0,38	0,98	62,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	0,95	0,94	0,18	4,47	110,15	0,66	0,56	1,24	0,27	0,60	12,36
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1,54	1,40	0,13	3,80	21,80	1,16	0,71	4,21	0,73	4,32	2,94
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	1,93	1,92	0,83	6,01	208,84	0,37	0,29	0,45	0,30	0,46	5,23
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1,36	1,25	0,45	2,25	11,75	0,97	0,50	1,21	0,41	1,01	7,42
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	4,70	3,90	0,10	2,38	9,86	16,34	0,91	1,62	0,11	0,19	0,00
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	2,65	2,65	0,03	0,38	116,39	0,75	0,24	0,65	0,25	0,65	74,37
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2,38	2,13	0,02	4,14	23,88	2,46	1,29	2,31	0,23	0,42	7,04
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	0,73	0,73	0,45	5,10	86,28	0,37	0,30	0,73	0,37	0,88	9,26
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	1,21	1,20	0,40	3,11	78,12	0,46	0,37	0,82	0,28	0,62	10,33
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	9,45	9,42	0,03	2,10	106,12	1,19	0,47	0,92	0,07	0,13	0,00
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	0,73	0,72	0,38	10,46	131,55	0,47	0,42	0,65	0,12	0,19	18,57
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	2,61	2,58	0,41	5,71	46,96	0,75	0,51	1,18	0,12	0,27	42,12
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	1,87	1,84	1,08	6,07	51,24	0,54	0,42	0,74	0,18	0,32	14,86
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	7,87	7,85	1,48	0,58	91,87	1,08	0,32	0,66	0,24	0,49	13,84
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,27	0,27	0,16	4,78	2.050,45	0,33	0,27	0,94	0,94	3,25	2,83
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	1,29	1,29	0,11	0,95	0,00	0,33	0,20	0,46	0,52	1,16	4,67
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	3,22	3,18	0,95	4,62	50,30	0,78	0,46	1,14	0,14	0,35	29,94
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	4,69	4,66	0,15	4,74	107,86	1,55	0,75	0,89	0,10	0,12	0,00
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	4,95	4,94	0,13	3,23	126,02	1,23	0,47	1,53	0,26	0,87	21,07
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	0,50	0,50	0,20	6,80	0,00	0,19	0,18	0,51	0,58	1,70	2,15
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,64	0,64	0,02	1,90	0,00	0,20	0,11	0,54	0,76	3,56	1,33
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	1,21	1,00	0,14	2,32	5,93	14,78	0,93	2,64	0,47	1,34	47,65
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	1,05	1,02	0,04	1,73	15,39	0,49	0,29	1,18	0,52	2,13	3,86
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	0,93	0,92	0,33	3,67	216,22	0,41	0,34	0,64	0,24	0,44	8,02
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1,89	1,71	0,23	3,83	10,58	0,36	0,32	1,31	0,48	1,98	4,38
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	0,35	0,31	0,02	7,70	20,47	0,20	0,19	0,53	0,60	1,70	1,93

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	386,26	67%	62%	57%	33%	76%	7.618	571.717.105.723	2,29	1.003.926.877.083
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	554,67	69%	66%	42%	9%	23%	2.319	154.204.181.184	1,25	368.712.524.675
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	600,50	51%	47%	39%	10%	24%	2.405	153.663.849.613	1,41	397.881.872.013
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.014,61	6%	0%	14%	4%	12%	1.170	70.744.270.207	2,06	513.491.554.756
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	527,29	60%	56%	46%	16%	35%	3.473	510.295.093.778	1,36	1.100.534.048.069
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	965,12	7%	4%	3%	10%	44%	3.946	117.610.813.558	2,10	4.185.416.899.775
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	938,50	16%	13%	4%	3%	8%	761	43.836.288.173	1,30	975.497.654.426
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	935,14	18%	8%	6%	8%	20%	1.613	114.024.537.620	1,47	2.054.009.591.962
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	941,45	9%	6%	4%	25%	51%	4.546	29.194.415.561	1,48	658.676.029.032
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	417,86	64%	61%	54%	17%	35%	3.544	1.496.872.518.578	1,54	2.752.653.519.158
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	353,36	70%	65%	55%	46%	65%	6.164	61.972.910.646	1,22	113.417.962.509
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	939,38	12%	9%	7%	9%	11%	1.140	778.450.045.643	1,19	10.769.902.148.670
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.466,55	22%	-47%	727%	20%	28%	2.820	103.411.575.255	1,31	14.222.931.766
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	876,34	48%	41%	15%	2%	9%	880	315.693.407.917	1,46	2.093.232.835.402
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	603,63	57%	55%	47%	10%	33%	3.082	157.632.143.008	1,96	332.270.826.417
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	1.124,38	54%	49%	38%	10%	23%	2.295	65.560.288.719	1,71	174.275.042.273
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	608,42	44%	39%	32%	16%	27%	2.723	57.188.325.031	1,55	177.266.321.776
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	480,34	60%	58%	50%	15%	23%	2.480	583.473.805.281	1,32	1.175.592.436.552
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	943,36	8%	7%	5%	6%	11%	1.094	546.793.075.362	1,26	10.511.191.220.155
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	592,29	63%	49%	45%	13%	27%	2.651	22.421.419.549	1,33	49.673.011.402
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	468,23	59%	54%	42%	16%	25%	2.510	112.928.037.881	1,28	267.223.312.524
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	993,80	5%	2%	1%	3%	10%	1.002	59.013.313.030	1,17	5.163.639.671.006
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	968,23	7%	3%	3%	6%	19%	1.886	24.263.506.617	2,06	931.889.143.158
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	496,44	71%	67%	49%	13%	45%	4.431	224.590.181.957	1,55	462.139.887.532
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	697,13	66%	60%	27%	3%	6%	627	25.390.601.547	1,12	95.575.818.294
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	893,63	12%	11%	10%	13%	31%	2.992	883.417.416.165	1,60	8.787.691.488.678
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	459,64	62%	59%	51%	28%	64%	6.073	69.054.095.456	1,64	134.307.128.021
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	933,02	11%	10%	5%	4%	22%	2.247	2.524.379.473.241	1,57	47.287.247.983.691

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	709,17	49%	36%	29%	8%	13%	1.197	42.877.177.680	1,06	149.383.100.463
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	914,22	13%	10%	7%	4%	9%	871	2.060.858.298.332	1,42	28.224.118.055.975
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	949,72	7%	5%	9%	9%	15%	1.551	497.202.717.339	1,58	5.277.791.567.042
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	458,79	60%	55%	62%	16%	40%	3.984	74.027.633.842	2,00	120.300.912.181
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	919,83	10%	9%	7%	9%	17%	1.698	764.135.929.859	1,37	10.417.176.811.743
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	464,81	64%	61%	56%	17%	41%	4.108	173.373.776.921	1,51	308.144.781.114
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	467,56	64%	59%	49%	19%	40%	4.056	244.548.056.764	1,57	495.630.568.017
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	430,93	62%	57%	56%	28%	52%	5.178	643.211.103.042	1,82	1.143.295.980.060
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	473,48	58%	56%	50%	21%	34%	3.245	146.190.863.590	1,36	294.717.247.437
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	341,18	71%	68%	50%	25%	59%	5.575	187.791.444.255	2,03	376.924.360.111
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	508,91	57%	53%	43%	18%	33%	3.077	321.031.922.805	1,43	746.101.515.100
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	568,96	57%	46%	34%	11%	22%	2.231	153.935.674.943	1,59	455.267.317.369
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	688,74	51%	48%	28%	8%	31%	3.502	55.835.584.131	0,20	195.982.292.813
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	475,05	72%	67%	51%	11%	23%	2.318	34.350.151.712	1,09	67.443.392.712
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	393,49	72%	63%	45%	20%	51%	5.101	323.907.072.116	2,16	726.080.260.114
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	477,55	59%	52%	49%	37%	44%	4.163	36.067.105.281	1,06	73.447.048.286
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	408,81	69%	62%	54%	27%	82%	8.191	573.354.063.961	2,41	1.070.306.279.118
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	644,10	62%	59%	25%	4%	13%	969	204.984.264.889	1,22	808.703.629.721
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	924,76	65%	61%	14%	2%	8%	755	21.500.884.218	1,13	153.137.757.382
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	934,48	37%	7%	8%	7%	22%	1.880	19.885.723.033	1,49	251.241.254.893
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	522,83	70%	64%	41%	12%	51%	4.879	408.772.468.847	1,94	989.523.164.680
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	533,24	59%	54%	42%	14%	27%	2.665	284.019.227.481	1,44	681.347.518.319
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	501,72	66%	63%	41%	13%	54%	5.354	1.264.844.900.711	2,13	3.084.636.671.457
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	730,52	62%	57%	26%	5%	14%	1.375	20.622.049.792	1,12	80.004.418.933

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2,66	2,03	0,07	1,49	18,92	0,78	0,44	0,93	0,16	0,35	0,00
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1,59	0,69	0,36	4,95	0,00	0,21	0,19	0,47	0,45	1,11	2,54
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1,71	1,70	0,11	1,08	18,55	0,37	0,25	0,51	0,33	0,68	3,65
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	7,17	4,44	1,13	10,23	4,61	2,68	0,54	1,29	0,18	0,42	14,85
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	2,03	1,31	0,26	2,08	82,77	0,38	0,30	0,60	0,35	0,70	5,15
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5,88	1,68	0,60	6,57	38,61	19,43	2,69	8,87	0,48	1,58	29,53
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	0,92	0,78	0,01	1,26	40,20	0,75	0,42	1,09	0,63	1,64	-1,33
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	6,18	0,92	0,04	8,58	46,31	2,37	1,53	4,14	0,45	1,22	7,56
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	13,36	1,47	0,27	14,89	69,04	14,66	4,62	12,50	0,35	0,94	64,99
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1,79	1,54	0,40	1,66	26,79	0,48	0,30	0,56	0,34	0,65	24,66
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	6,19	5,59	0,13	3,70	36,60	2,84	0,78	1,11	0,13	0,18	0,00
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	1,87	0,81	0,04	2,79	33,74	1,25	0,72	1,73	0,51	1,22	2,66
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	0,78	11,56	0,45	0,96	3,39	0,35	0,02	0,02	0,02	0,03	0,00
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	1,29	0,79	0,14	2,61	8,23	0,15	0,13	0,53	0,64	2,56	1,23
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	3,72	2,90	0,27	1,42	40,05	0,40	0,22	0,69	0,36	1,13	4,81
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	1,76	1,79	0,22	1,99	156,51	0,33	0,17	0,44	0,32	0,82	5,59
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	4,11	3,41	2,14	9,13	6,90	0,73	0,44	0,76	0,11	0,18	0,00
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	4,58	2,72	0,57	2,13	21,82	0,25	0,22	0,32	0,07	0,11	8,48
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	6,36	1,67	0,01	3,93	13,00	3,09	1,46	2,29	0,23	0,36	9,91
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	3,58	3,92	0,19	0,96	29,00	0,48	0,31	0,62	0,27	0,55	6,75
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	4,17	1,45	0,31	3,67	12,93	0,57	0,35	0,52	0,08	0,12	64,39
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	8,11	1,19	0,04	13,56	115,64	5,09	2,70	10,27	0,70	2,65	1,93
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	4,83	1,27	0,06	4,05	12,09	8,62	2,12	7,32	0,44	1,52	5,75
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1,65	0,43	0,17	6,34	5,02	0,23	0,21	0,65	0,50	1,56	2,45
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	0,90	0,23	0,00	4,05	19,42	0,13	0,10	0,18	0,37	0,67	1,19
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1,55	1,10	0,00	2,75	22,57	3,00	0,76	2,22	0,49	1,43	16,18

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	2,04	0,85	0,57	7,32	69,16	0,63	0,49	1,07	0,24	0,53	16,24
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	4,00	1,21	0,04	4,60	13,36	1,24	0,78	4,08	0,73	3,83	1,50
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	3,61	1,78	0,57	5,47	549,91	0,38	0,31	0,41	0,20	0,26	7,35
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1,06	1,00	0,32	1,95	11,82	1,07	0,40	1,21	0,52	1,55	3,55
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	7,58	2,89	0,03	2,94	8,15	21,29	1,01	1,78	0,13	0,24	911,62
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1,31	4,47	0,05	0,30	0,00	0,80	0,21	0,60	0,16	0,46	54,45
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	6,47	1,73	0,08	4,04	15,52	3,58	1,63	2,68	0,28	0,46	12,21
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	1,50	1,00	0,51	4,46	35,96	0,36	0,29	0,68	0,41	0,97	8,07
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	2,83	1,47	0,13	2,13	79,05	0,37	0,30	0,62	0,18	0,37	9,91
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	9,24	13,52	2,20	1,62	204,61	1,25	0,43	0,77	0,05	0,09	0,00
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	3,94	1,36	0,91	8,83	2.099,73	0,36	0,31	0,46	0,08	0,12	23,29
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	5,39	2,90	0,79	5,66	41,14	0,67	0,44	0,97	0,09	0,20	136,04
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	4,12	1,88	0,37	2,73	51,20	0,54	0,43	0,65	0,12	0,19	17,01
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	3,36	7,60	1,33	0,55	99,12	1,29	0,32	0,62	0,25	0,48	9,84
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,39	0,26	0,04	1,75	1.059,16	0,28	0,23	0,73	0,90	2,85	1,77
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	0,71	1,08	0,04	0,73	0,00	0,29	0,14	0,38	0,53	1,46	4,56
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	2,84	2,43	0,85	1,96	31,42	0,48	0,28	0,68	0,13	0,31	22,02
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	6,61	5,24	0,65	4,45	105,59	1,73	0,72	0,88	0,11	0,13	3.219,88
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	3,78	4,49	0,35	1,24	432,92	1,05	0,40	1,22	0,26	0,80	16,73
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	1,59	0,48	0,01	3,41	0,00	0,16	0,15	0,39	0,55	1,41	1,53
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,75	1,58	0,22	0,55	0,00	0,19	0,11	0,50	0,74	3,26	1,06
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	1,49	1,03	0,19	1,81	3,33	13,06	0,71	2,11	0,47	1,41	25,06
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	0,76	0,62	0,20	2,00	3,58	0,29	0,17	0,91	0,62	3,32	1,86
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	3,19	1,48	0,29	2,68	194,95	0,36	0,30	0,51	0,14	0,23	10,17
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2,15	1,14	0,11	2,16	9,69	0,32	0,27	1,09	0,52	2,09	3,78
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	0,97	0,16	0,03	8,08	15,30	0,17	0,16	0,44	0,57	1,55	1,23
53	Công ty Cổ phần Helio Energy	1,67	1,22	0,23	5,38	130,66	0,33	0,23	0,59	0,57	1,49	1,33

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	498,78	57%	50%	50%	22%	46%	4.617	346.494.054.549	1,77	696.760.758.166
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	642,02	63%	60%	35%	7%	16%	1.588	107.691.742.854	1,34	307.776.844.027
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	712,83	44%	40%	28%	7%	15%	1.420	96.995.724.301	1,35	344.150.881.725
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.038,63	2%	-3%	9%	5%	12%	1.187	71.821.405.002	1,99	779.821.402.943
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	609,38	53%	49%	38%	11%	23%	2.294	336.954.868.099	1,32	881.377.927.945
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	964,03	9%	4%	4%	10%	31%	2.778	110.268.725.491	1,72	3.112.008.051.235
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	1.086,44	7%	5%	-31%	-13%	-34%	-3.438	-205.473.529.774	0,96	663.769.673.313
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	938,77	18%	7%	5%	8%	23%	1.755	126.937.953.520	1,48	2.332.409.394.834
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	941,67	8%	6%	5%	22%	58%	5.808	37.393.800.534	1,77	802.482.861.535
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	485,62	58%	54%	48%	14%	27%	2.659	1.129.198.285.974	1,25	2.372.957.441.096
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	361,85	70%	64%	55%	43%	61%	5.741	58.029.556.966	1,23	105.424.330.891
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	959,03	10%	7%	5%	3%	8%	792	540.010.826.361	1,19	11.830.033.488.478
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	2.001,13	17%	-100%	533%	10%	12%	1.162	42.608.737.568	1,16	8.000.352.958
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	944,66	52%	44%	7%	1%	4%	214	143.323.947.112	1,42	2.163.456.147.696
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	559,80	61%	58%	48%	10%	33%	2.996	155.624.790.449	2,01	327.372.967.783
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	722,06	42%	34%	29%	5%	13%	1.269	36.236.809.286	1,74	124.366.015.527
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	596,41	47%	40%	34%	15%	26%	2.559	53.927.432.931	1,55	158.624.640.569
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	684,27	40%	36%	32%	7%	10%	1.005	236.522.121.928	1,37	748.752.815.653
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	957,70	6%	5%	4%	6%	9%	883	441.471.552.679	1,20	11.442.698.022.681
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	530,63	60%	55%	46%	14%	29%	2.862	23.771.970.936	1,46	51.317.823.187
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	503,48	56%	50%	40%	14%	21%	2.068	93.078.800.565	1,36	233.916.993.496
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	996,58	4%	2%	1%	2%	9%	931	54.816.796.367	1,16	6.205.324.513.409
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	988,50	5%	1%	1%	2%	7%	672	8.639.227.396	1,94	942.380.788.429
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	658,92	63%	58%	33%	7%	21%	2.077	107.054.976.780	1,55	331.457.152.980
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	920,95	54%	46%	5%	0%	1%	85	3.441.332.640	1,13	72.655.758.161
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	936,20	8%	7%	7%	6%	16%	1.546	473.076.742.026	1,51	6.385.884.555.364
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	502,21	57%	53%	48%	24%	51%	4.853	55.184.436.922	1,65	115.836.998.233

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	969,51	10%	8%	2%	2%	10%	948	1.083.723.307.336	1,40	45.862.195.704.877
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	701,58	48%	35%	28%	9%	11%	1.040	38.152.100.672	1,08	137.853.540.657
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	969,24	10%	5%	5%	2%	5%	443	1.282.942.141.418	1,46	28.329.357.578.690
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.013,90	1%	-1%	7%	7%	12%	1.186	380.102.277.161	1,54	5.813.760.220.061
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	505,53	56%	51%	65%	14%	39%	3.892	72.326.456.430	2,38	110.910.192.863
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	946,43	7%	6%	5%	8%	14%	1.360	611.901.529.412	1,18	12.058.194.223.709
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	496,97	60%	57%	48%	14%	33%	3.256	137.405.291.118	1,40	286.396.916.910
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	485,87	63%	57%	47%	14%	29%	2.899	175.330.608.797	1,66	375.994.952.103
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	487,49	57%	51%	51%	22%	39%	3.923	487.332.848.346	1,70	961.841.750.344
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	544,15	50%	48%	43%	14%	20%	2.003	90.222.975.049	1,36	208.434.607.590
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	360,53	69%	64%	56%	25%	55%	4.577	175.373.015.775	2,02	311.283.154.328
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	544,92	53%	48%	42%	18%	27%	2.629	275.280.935.039	1,34	661.182.642.160
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	630,65	52%	41%	30%	10%	19%	1.882	130.170.124.400	1,47	430.810.343.709
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	858,70	40%	37%	16%	4%	12%	1.162	23.972.171.711	0,31	151.133.481.582
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	518,88	66%	64%	53%	7%	20%	2.001	29.661.578.279	1,29	56.328.580.772
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	564,78	60%	46%	39%	11%	27%	1.980	168.614.104.099	2,11	430.943.699.541
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	454,41	61%	55%	47%	34%	42%	3.892	34.277.702.725	1,10	72.495.409.176
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	473,14	63%	57%	54%	21%	66%	6.500	460.182.688.074	2,27	854.040.208.371
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	792,02	56%	53%	15%	2%	6%	420	101.460.434.802	1,17	655.479.232.628
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	986,56	62%	57%	-1%	0%	-1%	-65	-1.665.558.769	1,13	142.661.691.649
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	938,77	34%	6%	7%	5%	16%	1.402	14.827.664.157	1,57	200.933.522.638
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	801,45	54%	43%	18%	3%	16%	1.461	136.584.821.651	2,07	766.237.231.978
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	597,12	51%	45%	35%	10%	18%	1.787	190.499.505.385	1,47	541.884.685.591
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	570,02	61%	58%	39%	10%	42%	4.208	993.989.892.910	1,94	2.572.042.429.434
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	914,38	55%	47%	8%	1%	3%	308	4.937.551.134	1,15	65.320.188.125
53	Công ty Cổ phần Helio Energy	921,75	43%	37%	8%	2%	5%	480	10.073.522.348	1,11	124.049.023.312

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-3,29	-3,81	-0,57	-3,70	-4,61	-0,26	-0,10	-0,41	0,09	0,17	-166,48
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1,26	0,35	0,29	-8,09	0,00	-0,03	-0,04	-0,09	-0,04	-0,09	-0,54
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-0,28	-0,25	-0,20	-0,24	-2,91	-0,01	-0,01	-0,09	-0,06	-0,24	-2,97
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	2,25	0,20	0,27	8,22	0,09	1,10	0,21	0,44	-0,05	-0,17	1,43
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	0,66	-0,03	-0,29	-1,13	50,53	-0,05	-0,04	-0,15	-0,04	-0,16	-1,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4,26	0,16	0,00	-2,32	-22,91	-0,46	-0,60	-6,64	-0,07	-1,03	-9,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	0,10	0,00	-0,01	-0,19	16,63	-0,43	-0,10	-0,54	0,05	-0,16	-3,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	4,90	-0,22	-0,03	-0,27	4,45	0,30	0,16	0,49	0,01	0,04	0,88
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	11,09	-0,44	-0,08	-20,36	7,81	0,47	-0,76	2,24	0,12	0,51	17,74
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-2,29	-2,47	-1,80	-3,04	0,86	-0,04	-0,02	-0,09	0,10	0,15	-4,84
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	0,86	0,31	-0,52	-3,83	-7,87	-0,03	-0,07	-0,08	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	1,11	0,10	-0,01	-0,94	5,03	0,25	0,07	0,16	-0,01	-0,03	-0,71
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-13,16	-2,30	-0,22	-0,35	-6,82	-0,27	-0,01	-0,02	0,00	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	0,27	-0,16	-0,02	-0,18	1,26	-0,06	0,01	-0,01	-0,03	-0,42	-0,46

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-0,85	-1,61	-0,45	0,22	5,08	0,02	0,00	-0,01	-0,03	-0,11	0,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	-1,33	-1,28	-1,23	-0,03	-17,68	-0,09	-0,09	-0,17	0,04	0,15	3,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	0,11	-0,14	0,40	-0,88	-1,13	-0,01	-0,07	-0,09	0,03	0,06	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	2,74	0,94	-0,11	-3,64	-0,11	-0,11	-0,08	-0,14	-0,07	-0,12	-1,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	4,13	-0,28	-0,33	-0,61	-10,95	0,81	0,18	0,19	0,00	-0,02	3,22
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	2,18	2,57	-0,51	-4,92	-3,35	0,06	0,00	0,02	-0,04	-0,04	0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	3,51	0,86	0,21	-1,12	-0,86	0,14	-0,04	-0,07	-0,08	-0,13	-3,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	6,73	-0,07	-0,37	-23,48	48,48	0,99	0,32	1,72	0,02	0,23	-0,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	2,91	-0,33	0,00	0,98	-1,12	-4,34	0,13	0,08	0,00	-0,06	5,75
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	0,78	-0,30	-0,36	-6,51	-0,31	-0,08	-0,06	-0,27	-0,04	-0,28	-1,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	0,49	-0,15	0,00	-0,07	4,79	-0,04	-0,03	-0,06	-0,03	-0,09	-0,81
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-0,06	-0,41	-0,14	-0,27	-2,50	-0,12	-0,42	-0,83	0,11	0,45	-46,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	1,09	-0,09	0,39	2,85	-40,98	-0,03	-0,06	-0,17	-0,02	-0,07	3,89
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	2,45	-0,19	-0,09	0,80	-8,45	0,07	0,07	-0,13	0,00	-0,49	-1,44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	1,69	-0,15	-0,26	-0,54	341,07	0,01	0,01	-0,03	-0,11	-0,20	2,12

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-0,30	-0,24	-0,14	-0,31	0,08	0,10	-0,09	0,00	0,10	0,54	-3,87
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2,87	-1,00	-0,07	0,55	-1,71	4,95	0,09	0,16	0,03	0,05	911,62
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	-1,34	1,83	0,02	-0,08	-116,39	0,04	-0,03	-0,05	-0,08	-0,19	-19,92
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	4,08	-0,41	0,07	-0,10	-8,35	1,13	0,34	0,36	0,05	0,04	5,17
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	0,76	0,28	0,06	-0,64	-50,32	-0,01	-0,02	-0,05	0,04	0,09	-1,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	1,62	0,27	-0,28	-0,98	0,93	-0,09	-0,07	-0,20	-0,10	-0,25	-0,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-0,21	4,10	2,17	-0,48	98,49	0,06	-0,04	-0,15	-0,01	-0,04	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	3,21	0,65	0,54	-1,63	1.968,18	-0,11	-0,11	-0,19	-0,05	-0,08	4,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	2,77	0,33	0,37	-0,05	-5,82	-0,08	-0,07	-0,21	-0,03	-0,08	93,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	2,25	0,04	-0,71	-3,34	-0,04	0,00	0,01	-0,08	-0,06	-0,13	2,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	-4,51	-0,26	-0,15	-0,03	7,26	0,21	0,00	-0,04	0,01	-0,01	-3,99
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,12	-0,01	-0,12	-3,02	-991,28	-0,05	-0,04	-0,22	-0,04	-0,40	-1,06
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-0,58	-0,22	-0,07	-0,22	0,00	-0,04	-0,06	-0,07	0,02	0,30	-0,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-0,38	-0,75	-0,10	-2,66	-18,88	-0,29	-0,17	-0,46	-0,01	-0,04	-7,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	1,92	0,58	0,50	-0,29	-2,27	0,18	-0,04	-0,01	0,00	0,01	3.219,88

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-1,17	-0,45	0,21	-1,99	306,89	-0,19	-0,07	-0,31	0,00	-0,07	-4,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	1,09	-0,02	-0,19	-3,40	0,00	-0,03	-0,03	-0,13	-0,04	-0,29	-0,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,11	0,93	0,19	-1,35	0,00	0,00	0,00	-0,04	-0,02	-0,30	-0,27
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	0,29	0,03	0,06	-0,51	-2,60	-1,72	-0,22	-0,53	0,00	0,07	-22,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	-0,29	-0,40	0,16	0,27	-11,81	-0,20	-0,12	-0,27	0,09	1,19	-2,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2,27	0,56	-0,04	-0,99	-21,26	-0,05	-0,04	-0,13	-0,10	-0,21	2,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	0,26	-0,58	-0,12	-1,67	-0,90	-0,04	-0,05	-0,22	0,04	0,11	-0,60
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	0,62	-0,15	0,01	0,37	-5,17	-0,03	-0,03	-0,10	-0,03	-0,16	-0,70
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	112,52	-9%	-12%	-7%	-11%	-30%	-3.001	-225.223.051.174	-0,52	-307.166.118.917
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	87,35	-6%	-7%	-7%	-3%	-7%	-731	-46.512.438.330	0,09	-60.935.680.648
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	112,33	-7%	-7%	-10%	-3%	-9%	-985	-56.668.125.312	-0,05	-53.730.990.288
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	24,01	-5%	-3%	-5%	1%	0%	17	1.077.134.795	-0,07	266.329.848.187
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	82,09	-7%	-7%	-8%	-4%	-12%	-1.179	-173.340.225.679	-0,04	-219.156.120.124

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-1,09	1%	0%	1%	0%	-12%	-1.168	-7.342.088.067	-0,38	-1.073.408.848.540
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	147,94	-9%	-8%	-36%	-16%	-42%	-4.199	-249.309.817.947	-0,34	-311.727.981.113
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	3,63	0%	-1%	0%	1%	2%	142	12.913.415.900	0,01	278.399.802.872
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	0,22	0%	0%	0%	-3%	8%	1.262	8.199.384.973	0,29	143.806.832.503
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	67,76	-6%	-7%	-7%	-3%	-9%	-885	-367.674.232.604	-0,29	-379.696.078.062
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	8,49	0%	-1%	0%	-3%	-4%	-423	-3.943.353.680	0,01	-7.993.631.618
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	19,64	-2%	-2%	-3%	-6%	-3%	-348	-238.439.219.282	0,00	1.060.131.339.808
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	534,58	-5%	-53%	-194%	-10%	-17%	-1.658	-60.802.837.687	-0,15	-6.222.578.808
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	68,32	3%	4%	-8%	-1%	-6%	-666	-172.369.460.805	-0,04	70.223.312.294
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-43,83	4%	4%	0%	0%	0%	-86	-2.007.352.559	0,05	-4.897.858.634
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	-402,32	-12%	-14%	-8%	-5%	-10%	-1.026	-29.323.479.433	0,03	-49.909.026.746
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	-12,01	2%	1%	2%	-2%	-2%	-164	-3.260.892.100	0,00	-18.641.681.207
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	203,93	-20%	-22%	-18%	-8%	-13%	-1.475	-346.951.683.353	0,06	-426.839.620.899
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	14,34	-2%	-2%	-1%	-1%	-2%	-211	-105.321.522.683	-0,06	931.506.802.526
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	-61,66	-3%	6%	1%	1%	2%	211	1.350.551.387	0,13	1.644.811.785

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	35,24	-3%	-4%	-2%	-2%	-4%	-442	-19.849.237.316	0,08	-33.306.319.028
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	2,78	-1%	0%	0%	0%	-1%	-71	-4.196.516.663	-0,02	1.041.684.842.403
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	20,27	-2%	-2%	-2%	-4%	-12%	-1.214	-15.624.279.221	-0,12	10.491.645.271
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	162,49	-9%	-9%	-16%	-6%	-24%	-2.354	-117.535.205.177	0,01	-130.682.734.552
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	223,82	-12%	-14%	-22%	-3%	-5%	-542	-21.949.268.907	0,01	-22.920.060.133
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	42,56	-4%	-4%	-3%	-7%	-14%	-1.446	-410.340.674.139	-0,10	-2.401.806.933.314
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	42,57	-5%	-6%	-4%	-4%	-13%	-1.220	-13.869.658.534	0,00	-18.470.129.788
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	36,49	-2%	-2%	-3%	-2%	-13%	-1.299	-1.440.656.165.905	-0,17	-1.425.052.278.814
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	-7,59	-1%	-2%	-1%	0%	-1%	-157	-4.725.077.008	0,01	-11.529.559.806
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	55,02	-4%	-5%	-3%	-2%	-3%	-428	-777.916.156.914	0,04	105.239.522.715
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	64,18	-7%	-6%	-3%	-2%	-4%	-365	-117.100.440.178	-0,05	535.968.653.019
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	46,75	-4%	-4%	4%	-2%	-1%	-92	-1.701.177.412	0,38	-9.390.719.318
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	26,60	-4%	-3%	-2%	-1%	-3%	-338	-152.234.400.447	-0,19	1.641.017.411.966
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	32,16	-3%	-3%	-8%	-4%	-9%	-852	-35.968.485.803	-0,11	-21.747.864.204
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	18,31	-1%	-2%	-3%	-4%	-11%	-1.157	-69.217.447.967	0,09	-119.635.615.914

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	56,56	-5%	-6%	-6%	-6%	-13%	-1.255	-155.878.254.696	-0,12	-181.454.229.716
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	70,67	-7%	-8%	-6%	-7%	-14%	-1.242	-55.967.888.541	0,00	-86.282.639.847
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	19,36	-2%	-3%	7%	-1%	-4%	-998	-12.418.428.480	-0,01	-65.641.205.783
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	36,01	-5%	-4%	-1%	0%	-6%	-448	-45.750.987.766	-0,09	-84.918.872.940
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	61,69	-5%	-5%	-4%	-1%	-3%	-349	-23.765.550.543	-0,12	-24.456.973.660
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	169,96	-11%	-11%	-13%	-4%	-19%	-2.340	-31.863.412.420	0,12	-44.848.811.231
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	43,83	-6%	-3%	2%	-4%	-3%	-317	-4.688.573.433	0,20	-11.114.811.940
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	171,29	-12%	-17%	-5%	-9%	-24%	-3.121	-155.292.968.017	-0,06	-295.136.560.573
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	-23,15	2%	2%	-2%	-3%	-2%	-271	-1.789.402.556	0,03	-951.639.110
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	64,33	-6%	-6%	0%	-5%	-16%	-1.691	-113.171.375.887	-0,14	-216.266.070.747
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	147,92	-6%	-6%	-10%	-2%	-7%	-549	-103.523.830.087	-0,05	-153.224.397.093
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	61,80	-4%	-4%	-15%	-2%	-8%	-820	-23.166.442.987	0,00	-10.476.065.733
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	4,29	-3%	0%	-1%	-1%	-7%	-478	-5.058.058.876	0,08	-50.307.732.255
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	278,62	-17%	-21%	-23%	-9%	-35%	-3.418	-272.187.647.196	0,13	-223.285.932.702
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực	63,88	-8%	-9%	-7%	-3%	-9%	-878	-93.519.722.096	0,03	-139.462.832.728

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Việt Nam	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	68,29	-5%	-5%	-2%	-2%	-11%	-1.146	-270.855.007.801	-0,18	-512.594.242.023
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	183,86	-7%	-9%	-18%	-4%	-10%	-1.067	-15.684.498.658	0,02	-14.684.230.808
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

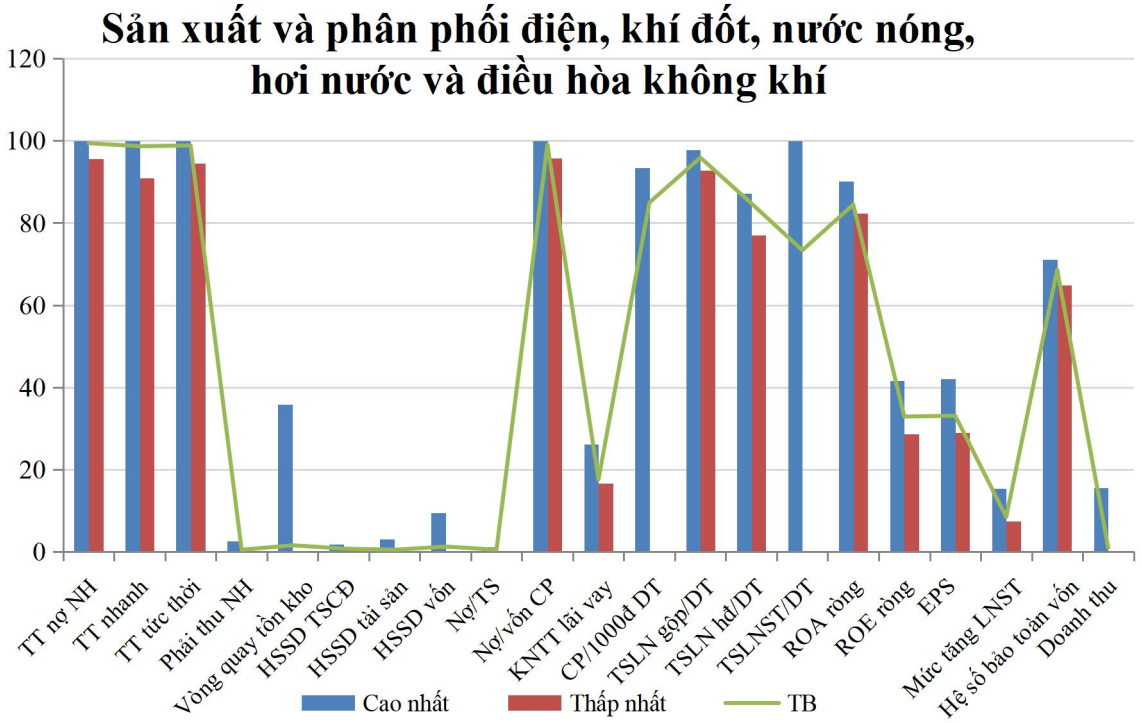
BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	293,47	297,53	2,70	4,22	125,10	117,35	530,55	398,83	70,82	67,38	0,33	0,25
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	298,62	299,28	2,14	2,49	117,13	118,42	503,50	383,05	67,85	66,26	0,12	0,11
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	298,08	298,60	1,77	2,88	117,38	118,04	499,83	376,03	68,28	66,29	0,13	0,13
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	294,32	291,89	1,77	6,12	117,12	117,84	477,63	354,29	70,14	67,95	0,17	0,28
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	298,35	298,56	2,21	5,55	117,28	118,13	508,84	385,56	68,15	66,20	0,36	0,32
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	298,02	294,84	14,74	23,87	117,45	118,49	490,04	363,83	70,27	67,24	1,38	1,14
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	298,73	299,66	2,62	4,89	116,41	117,78	478,92	334,98	67,99	65,26	0,32	0,24
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	298,73	295,05	5,17	14,06	117,31	118,40	483,48	363,34	68,47	66,62	0,68	0,85
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	297,78	288,39	14,18	38,22	118,83	119,97	495,45	374,72	68,49	67,37	0,22	0,29
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	291,11	298,57	2,14	3,53	117,95	118,55	515,60	394,67	68,66	66,02	0,91	0,87
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	294,05	292,28	3,41	7,48	115,71	117,09	527,87	412,66	67,75	65,98	0,04	0,04
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	298,96	298,95	2,89	6,91	117,12	118,32	483,27	358,42	67,67	65,87	3,54	4,32
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	285,22	293,00	1,11	0,80	115,39	116,79	500,87	344,79	68,02	65,80	0,00	0,00
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	299,48	299,53	1,49	2,08	115,00	116,62	486,73	364,25	68,43	66,47	0,69	0,79
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	294,64	296,09	2,02	3,55	117,04	118,36	503,96	391,26	69,87	68,01	0,11	0,12
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	294,14	298,54	4,48	7,29	116,62	118,27	489,24	374,04	69,15	67,30	0,06	0,05
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	292,71	294,98	2,42	5,01	115,58	117,07	500,10	384,87	68,71	66,80	0,06	0,06

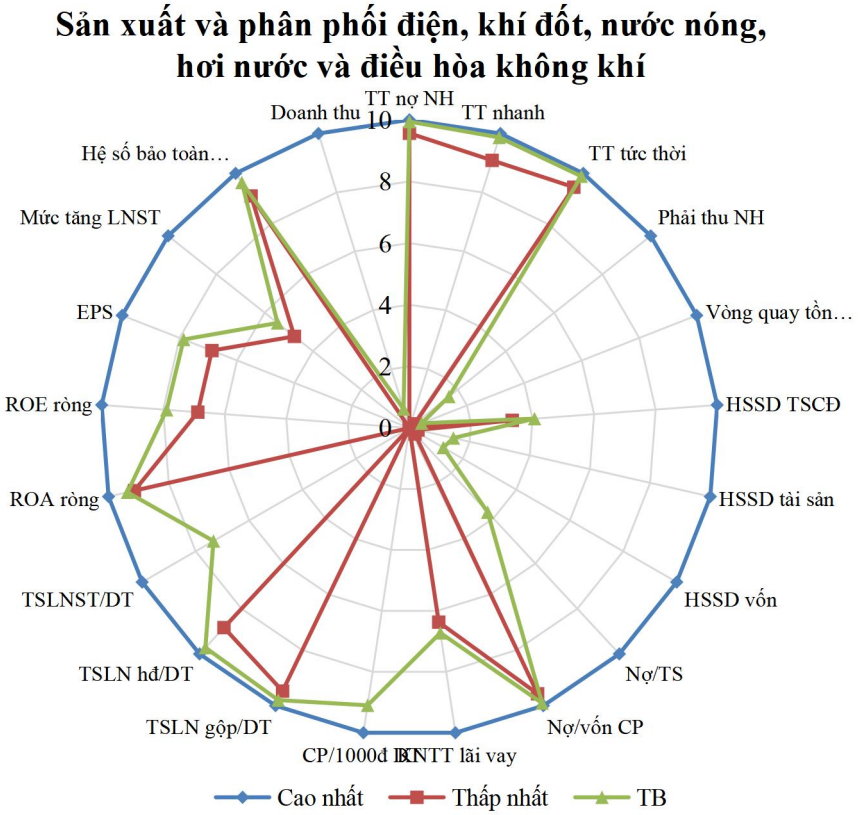
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	297,56	295,38	2,01	2,86	116,36	117,16	506,38	375,43	68,03	66,34	0,39	0,27
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	297,81	294,43	3,59	11,06	116,48	117,68	481,11	358,00	67,88	65,90	3,46	4,17
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	297,92	295,63	2,29	3,58	116,85	117,89	502,35	391,29	68,07	66,58	0,02	0,02
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	299,32	296,55	1,93	3,69	119,73	118,61	504,98	388,76	67,92	66,31	0,09	0,09
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	298,20	293,18	11,17	26,71	115,74	116,57	476,79	354,74	67,62	65,78	1,70	2,26
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	298,14	296,05	7,41	17,45	116,40	117,94	481,12	354,17	70,16	67,83	0,31	0,34
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	298,92	299,31	2,47	3,08	116,44	117,86	513,41	383,70	68,69	66,82	0,15	0,12
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	298,36	299,49	1,53	2,37	116,91	118,01	492,06	364,32	67,48	65,71	0,03	0,03
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	298,76	299,05	4,08	7,14	120,61	118,37	491,81	361,52	68,85	66,69	2,89	2,33
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	299,55	298,77	4,09	7,30	117,12	118,08	520,93	399,39	68,96	67,06	0,04	0,04
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	298,83	296,83	4,40	7,82	113,41	115,00	491,78	359,62	68,75	66,42	15,55	16,73
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	297,01	296,81	5,28	22,26	116,59	117,46	491,53	375,44	67,30	65,57	0,05	0,05
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	298,01	299,59	2,18	4,00	117,54	117,92	486,12	358,61	68,33	66,56	9,28	10,34
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	295,88	292,61	3,53	10,02	115,69	140,36	482,75	355,99	68,79	66,77	1,74	2,12
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	297,03	297,25	3,39	1,94	120,70	118,89	511,10	395,30	69,98	68,97	0,04	0,04
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	297,41	294,34	3,71	12,35	116,55	117,93	485,31	360,89	68,18	65,83	3,42	4,40
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	298,37	299,17	3,25	4,30	117,44	118,63	512,52	394,05	68,59	66,41	0,10	0,10
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	298,36	297,75	3,07	5,48	117,06	117,65	512,32	393,81	68,75	67,11	0,16	0,14
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	290,12	284,29	3,65	10,62	115,57	116,90	519,79	397,67	69,46	67,20	0,38	0,35
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	298,79	296,68	4,44	76,48	116,78	117,55	508,94	386,43	68,14	66,30	0,10	0,08
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	296,87	294,49	3,01	5,70	118,21	120,53	522,81	407,56	70,07	68,03	0,12	0,11
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	296,40	296,31	2,79	5,35	116,80	117,53	507,32	389,72	68,35	66,26	0,25	0,24
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	289,16	293,33	3,05	6,10	117,03	117,86	500,19	381,67	68,81	66,61	0,15	0,16
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	298,97	298,54	37,64	38,92	115,05	116,48	500,19	368,21	64,83	63,57	0,06	0,06
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	298,88	299,31	1,24	1,46	117,32	118,07	505,67	389,88	67,38	66,13	0,02	0,02
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	295,39	297,04	2,95	3,70	117,64	117,82	518,73	387,24	70,45	68,27	0,24	0,16
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	295,66	292,04	4,01	9,39	115,61	198,94	514,39	400,34	67,30	65,62	0,02	0,03
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	295,28	295,04	4,44	18,42	117,96	118,47	531,08	406,97	71,16	68,68	0,35	0,31

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	299,81	299,35	1,66	1,96	116,56	118,08	495,18	371,80	67,74	65,80	0,27	0,24
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	298,81	299,12	1,30	1,33	114,34	115,77	487,40	363,15	67,49	65,70	0,05	0,05
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	299,24	299,24	3,99	7,15	119,47	118,60	485,33	363,06	68,53	66,86	0,08	0,07
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	298,77	299,71	2,06	2,19	116,03	115,59	350,21	373,73	69,80	68,17	0,33	0,28
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	298,98	297,41	5,39	9,50	116,64	117,43	504,43	383,30	68,38	66,60	0,22	0,20
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	298,70	298,54	2,20	3,07	116,20	117,19	518,61	395,66	70,35	67,84	1,01	0,94
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	298,31	299,48	2,09	3,37	116,57	117,91	493,61	365,72	67,48	65,75	0,03	0,02
53	Công ty Cổ phần Helio Energy		298,96		7,35		117,99		363,82		65,66		0,05

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	1.022,97	885,57	1	9	93	195
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	989,36	869,60	26	26	298	362
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	985,46	861,97	30	32	352	503
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	961,14	838,37	51	51	1.074	1.160
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	995,20	874,32	17	22	227	295
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	991,90	869,41	23	27	266	365
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	964,99	822,80	50	52	919	1.280
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	973,83	858,32	40	35	602	578
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	994,96	888,96	18	7	229	179
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	996,36	882,21	16	13	220	223
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	1.008,83	895,52	6	5	142	145
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	973,44	852,80	43	45	617	728
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	970,62	821,17	46	53	703	1.291
14	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	971,82	849,75	44	49	668	823
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	987,65	877,40	27	16	321	262
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	973,70	865,48	41	31	607	436
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	979,57	868,78	33	28	458	380
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	990,71	857,43	24	36	280	606
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	970,31	851,24	47	47	714	769
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	987,49	874,99	28	19	322	285
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	993,98	874,01	20	24	241	301
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	971,23	859,23	45	34	685	560
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	973,54	853,78	42	44	612	706
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1.000,09	870,90	11	25	187	338
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	976,38	849,93	38	48	544	813
26	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	986,99	855,09	29	41	325	669
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	1.010,70	890,64	5	6	135	169
28	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	992,73	856,42	21	39	254	632
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	977,76	877,59	36	15	504	260
30	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	981,46	857,01	31	38	423	616
31	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	968,37	867,88	49	29	788	397
32	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1.002,24	882,38	9	12	174	221
33	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	974,59	855,74	39	40	576	649
34	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	1.000,29	882,67	10	11	186	218
35	Công ty Cổ phần Sông Ba	999,73	881,94	12	14	190	226

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
36	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	998,96	877,03	13	17	197	264
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	997,18	943,52	14	2	206	46
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	1.011,09	896,44	4	4	134	137
39	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	991,90	875,40	22	18	265	281
40	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	978,38	865,71	34	30	484	430
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	1.016,74	885,77	3	8	105	193
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	990,51	874,87	25	20	283	287
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	1.005,39	874,23	8	23	161	296
44	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	997,01	966,34	15	1	210	25
45	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	1.020,27	907,89	2	3	95	106
46	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	981,21	857,23	32	37	429	609
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	969,38	845,12	48	50	748	987
48	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	976,64	854,98	37	42	535	673
49	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	837,20	859,67	52	33	1.440	552
50	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	994,04	874,43	19	21	240	292
51	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.007,06	883,25	7	10	150	213
52	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	978,09	852,26	35	46	492	739
53	Công ty Cổ phần Helio Energy		853,83		43		705

2. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 81 Năm 2023: 79

Thêm: 3 Bớt: 5

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 29 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 8

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 20 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 38 Không đổi: Giảm bậc: 38

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,70)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (110,77)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX (210,11)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (530,97)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (94,90)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (28,65)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (19)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	22,79	9,96	1,29	17,19	1,81	8,12	0,97	1,72	0,04	0,07	0,00
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	2,03	1,30	0,86	14,36	4,62	6,70	0,99	4,29	0,24	1,05	22,83
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	1,84	0,43	0,06	7,04	0,97	4,53	0,79	2,33	0,44	1,31	5,00
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	0,26	0,19	0,05	10,71	14,37	3,45	1,62	1,92	1,52	1,80	0,46
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	4,36	3,46	0,49	7,94	6,78	7,18	1,31	9,02	0,17	1,15	79,32
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	1,35	0,38	0,01	11,27	1,53	4,44	0,90	3,84	0,47	2,03	8,36
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	1,08	0,60	0,05	10,01	6,57	7,36	2,28	31,68	0,65	9,08	5,74
8	Công ty Cổ phần NTACO	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19,09	4,22	0,00
9	Công ty Cổ Phần Bibica	1,47	1,23	0,32	8,79	10,10	2,45	0,87	8,60	0,26	2,60	37,82
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	3,18	2,25	0,75	9,15	4,81	9,23	1,54	2,51	0,25	0,41	134,18
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1,06	0,33	0,02	5,00	1,83	6,67	1,14	5,62	0,80	3,97	-2,17
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	1,75	0,95	0,06	5,30	5,36	8,20	1,93	3,45	0,43	0,77	2,66
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	1,64	0,72	0,02	3,72	2,11	7,38	1,15	4,06	0,51	1,80	5,89
14	Công ty Cổ phần 22	1,29	0,99	0,43	5,04	8,16	9,54	1,75	10,05	0,65	3,73	0,00
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	0,01	0,00	0,00	4,76	49,27	2,86	1,42	0,11	79,28	6,24	-0,10
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1,28	0,26	0,04	12,09	1,89	15,51	1,64	16,12	0,70	6,85	3,12
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	1,21	0,39	0,05	11,32	2,72	9,73	1,67	7,07	0,65	2,74	5,12
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1,06	0,48	0,02	5,41	2,36	16,18	1,30	8,71	0,75	5,05	4,07
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	1,95	1,08	0,02	19,91	6,86	12,17	2,15	3,56	0,36	0,59	2,43
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1,76	1,24	0,31	15,72	7,55	13,78	2,25	39,74	0,42	7,41	81,39
21	Công ty cổ phần Camimex	1,36	0,64	0,00	3,16	2,37	6,74	1,09	3,83	0,56	1,98	3,64
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	2,22	1,97	0,41	32,70	17,05	60,20	2,40	13,15	0,43	2,37	0,00
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	1,44	0,79	0,02	3,19	2,62	7,76	1,00	2,85	0,52	1,49	2,74
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	1,36	1,28	0,24	4,58	35,96	11,03	1,71	4,76	0,56	1,57	2,64
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	0,98	0,26	0,09	20,42	2,04	2,69	0,89	4,78	0,64	3,44	1,44
26	Công ty cổ phần Domenal	0,88	0,75	0,02	3,67	19,65	17,96	1,66	5,11	0,62	1,91	2,27

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	0,30	0,18	0,11	88,91	29,96	0,59	0,55	1,54	0,91	2,57	0,00
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	1,10	0,64	0,12	21,47	19,37	18,22	3,81	25,03	0,75	4,91	1,67
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	2,18	1,10	0,68	20,38	5,46	13,62	1,91	8,72	0,29	1,33	20,03
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	1,22	0,94	0,04	1,78	4,19	2,18	0,68	1,66	0,45	1,08	3,61
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	2,02	1,81	0,70	8,52	6,28	2,03	0,45	0,78	0,39	0,67	-0,50
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	1,50	1,32	0,03	1,82	10,03	8,70	1,17	8,86	0,56	4,22	2,24
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,35	0,35	0,00	0,10	69,03	0,10	0,02	0,01	0,45	0,32	-4,47
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	1,55	1,33	0,00	2,88	17,14	35,96	1,78	3,83	0,47	1,01	9,63
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	1,06	0,88	0,04	4,15	8,34	2,52	0,96	6,54	0,67	4,59	3,03
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	0,94	0,26	0,01	5,67	1,64	7,44	0,95	2,42	0,67	1,70	3,98
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	6,85	5,71	0,08	1,87	8,82	9,30	0,95	1,32	0,12	0,17	0,00
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	2,86	0,27	0,04	14,29	0,34	2,86	0,31	0,48	0,57	0,88	0,17
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1,20	0,87	0,14	3,11	4,45	7,93	0,98	3,48	0,58	2,07	3,65
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	1,35	1,15	0,04	6,38	9,54	8,87	1,58	10,33	0,53	3,45	36,95
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,15	0,10	0,00	3,47	6,49	101,50	0,66	1,19	2,01	3,63	-0,69
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1,29	0,88	0,20	4,25	4,64	4,77	0,90	4,48	0,50	2,49	3,19
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	1,18	0,39	0,03	12,24	4,31	3,48	1,62	7,86	0,59	2,85	3,15
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	1,43	0,35	0,06	11,18	1,85	6,27	1,26	3,46	0,54	1,47	4,32
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	2,18	0,58	0,07	11,66	3,25	12,02	2,19	3,93	0,37	0,66	3,69
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2,59	2,34	0,56	1,63	6,33	5,30	0,80	3,71	0,33	1,52	21,31
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,92	8,11	1,31	10,16	10,89	13,81	1,28	2,85	0,10	0,22	599,25
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1,28	1,05	0,14	1,91	6,23	0,89	0,36	1,46	0,58	2,36	0,40
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	1,66	0,55	0,18	10,75	2,71	10,19	1,54	4,11	0,46	1,21	12,01
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	0,73	0,51	0,21	5,47	3,82	1,75	0,54	5,35	0,74	7,35	2,06
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	0,63	0,58	0,16	6,10	27,92	1,15	0,80	2,28	0,84	2,41	1,20
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	10,60	10,60	5,74	1,64	0,00	2,66	0,34	0,57	0,05	0,09	34,66

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	2,21	1,87	0,07	14,06	6,12	2,11	0,80	2,31	0,27	0,78	19,10
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	2,46	1,79	0,63	17,03	9,84	24,77	2,88	6,58	0,36	0,82	0,00
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	0,92	0,61	0,20	12,92	15,23	4,10	2,20	16,21	0,83	6,14	1,48
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	2,69	1,35	0,35	9,02	4,36	4,18	1,64	6,22	0,22	0,85	97,15
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	1,04	0,57	0,05	4,72	4,11	5,40	1,32	5,67	0,70	2,99	1,53
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	3,14	2,95	0,09	0,34	5,57	0,88	0,17	0,22	0,20	0,25	0,00
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	1,55	0,26	0,14	55,29	2,68	16,87	2,20	5,49	0,49	1,23	148,45
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	1,69	0,42	0,31	111,84	3,58	34,23	2,77	9,20	0,51	1,68	38,75
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	1,37	0,55	0,01	2,86	1,37	1,55	0,63	8,87	0,45	6,33	7,27
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	1,37	0,26	0,08	29,14	3,90	10,86	2,64	10,59	0,57	2,28	3,19
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	1,12	0,34	0,07	10,75	3,16	11,70	1,92	7,51	0,74	2,89	1,49
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	0,95	0,53	0,25	12,30	5,44	3,50	1,30	3,73	0,52	1,50	4,14
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1,32	0,42	0,01	6,12	2,48	6,11	1,36	4,85	0,57	2,03	1,96
66	Công ty Cổ phần Trang	1,08	0,82	0,13	3,28	5,68	27,03	1,19	5,05	0,71	3,02	3,20
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	1,02	0,39	0,02	11,12	5,62	6,70	2,34	14,38	0,74	4,53	1,65
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	4,04	3,19	0,50	1,88	4,60	7,03	1,05	8,30	0,21	1,67	61,55
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	2,07	1,30	0,15	5,68	3,64	4,69	1,14	7,22	0,34	2,12	24,92
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	7,18	0,38	0,00	16,71	0,84	4,31	0,70	0,80	0,13	0,15	1,43
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	2,97	2,74	0,12	20,18	21,44	129,87	1,49	2,31	0,31	0,48	3,54
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	1,66	1,66	0,24	0,14	0,00	3,89	0,11	0,02	0,59	0,09	-0,15
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	2,06	1,70	0,15	9,83	6,51	5,04	1,24	2,87	0,32	0,75	64,21
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,55	0,83	0,10	4,78	3,73	22,09	0,81	1,32	0,33	0,54	-3,73
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	1,03	0,79	0,31	8,76	13,79	6,51	2,03	3,46	0,71	1,21	1,37
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	2,16	1,44	0,69	14,47	5,35	9,90	1,84	4,74	0,38	0,98	27,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	967,27	13%	3%	8%	8%	14%	1.455	16.899.756.334	1,70	212.007.837.549
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	915,30	19%	9%	10%	11%	45%	5.513	64.289.101.233	3,27	617.431.964.793
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	889,31	24%	14%	10%	8%	24%	2.351	117.947.830.085	1,64	1.174.022.468.086
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.024,41	7%	4%	-4%	-5%	-7%	-691	-19.416.791.505	-0,61	544.477.541.586
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	849,61	25%	15%	14%	19%	127 %	12.657	136.694.700.270	5,72	979.597.104.328
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	845,20	27%	18%	14%	13%	53%	5.300	673.745.234.347	2,26	4.934.505.844.469
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	949,67	14%	6%	5%	13%	172 %	16.462	365.196.751.953	4,84	7.144.333.671.200
8	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-6	-66.000.000	-4,00	0
9	Công ty Cổ Phần Bibica	972,67	30%	3%	12%	11%	113 %	9.797	192.916.695.007	7,27	1.618.776.483.962
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	846,43	28%	16%	15%	25%	41%	3.887	108.163.279.789	1,22	708.378.373.954
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1.072,74	11%	-5%	-6%	-7%	-34%	-3.354	-38.573.154.879	0,97	647.100.104.241
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	995,46	4%	1%	0%	0%	1%	63	1.529.013.334	1,01	845.660.680.481
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	913,75	16%	10%	7%	9%	30%	3.185	67.672.325.242	1,73	1.022.926.667.811
14	Công ty Cổ phần 22	973,59	11%	3%	2%	4%	23%	2.347	8.332.035.902	2,02	361.366.932.746
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	4.433,22	23%	-1%	-375%	-471%	-42%	-4.206	-87.491.235.821	-6,16	23.314.352.498
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	975,43	19%	4%	2%	3%	32%	3.203	16.017.212.948	2,95	820.738.681.429
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	963,07	14%	5%	5%	8%	33%	3.492	31.939.352.422	1,50	692.691.083.799
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	965,60	20%	5%	3%	5%	29%	2.847	43.442.248.257	1,67	1.325.161.024.887
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	1.011,21	4%	-1%	0%	1%	1%	105	1.323.036.745	1,07	450.680.425.982
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	924,34	28%	8%	7%	17%	274 %	25.996	221.652.191.923	10,24	3.219.870.140.269
21	Công ty cổ phần Camimex	949,07	14%	7%	4%	5%	17%	1.700	107.111.153.889	1,53	2.436.532.788.881
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	967,44	22%	3%	3%	8%	44%	3.853	21.127.756.090	3,11	634.158.421.013
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	960,01	12%	6%	2%	2%	7%	651	65.845.613.553	1,37	2.923.640.737.100
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	979,12	5%	4%	3%	5%	15%	1.433	80.098.959.462	1,20	2.999.734.896.573
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	997,14	8%	2%	0%	0%	0%	21	5.194.587.097	1,92	11.687.827.152.346
26	Công ty cổ phần Domenal	982,45	4%	3%	2%	3%	8%	834	10.431.015.909	1,17	638.522.996.570

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.008,14	16%	-1%	0%	0%	0%	4	106.391.552	0,24	391.991.677.917
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	1.000,34	6%	0%	0%	1%	5%	536	1.608.834.649	1,66	751.901.457.445
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	949,21	11%	5%	5%	11%	47%	4.605	309.023.014.004	3,24	5.707.202.573.088
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	923,51	28%	11%	6%	5%	11%	968	27.707.465.155	1,35	433.080.724.876
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.107,13	26%	-5%	-7%	-3%	-5%	-550	-7.972.463.186	1,07	113.188.063.206
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	1.022,22	13%	2%	4%	4%	32%	3.214	52.786.418.604	3,36	1.517.002.029.660
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	11.430,78	72%	-851%	-1046%	-15%	-11%	-1.133	-58.473.793.426	0,40	5.591.663.806
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	998,69	1%	0%	0%	1%	1%	121	743.458.073	1,14	235.253.721.218
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	934,93	28%	10%	6%	6%	40%	4.000	120.003.988.866	2,21	2.114.184.232.761
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	909,67	22%	12%	8%	8%	19%	1.914	38.288.606.430	0,84	486.626.614.731
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	969,39	4%	3%	3%	4%	6%	460	15.504.956.526	1,21	466.135.416.350
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	994,38	21%	2%	-1%	0%	-1%	-71	-908.532.344	0,66	61.209.687.949
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	937,85	14%	9%	7%	7%	24%	2.404	547.355.662.089	1,47	7.936.928.513.112
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	848,98	39%	16%	13%	24%	137 %	13.750	810.483.234.787	3,07	6.175.732.154.199
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	1.220,85	0%	-8%	-23%	-16%	-28%	-2.822	-42.446.330.632	-1,83	181.841.516.843
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	985,20	18%	3%	3%	3%	13%	1.572	362.600.497.164	2,52	12.787.155.345.809
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	962,96	12%	5%	4%	7%	31%	2.834	38.075.991.997	1,99	953.050.195.674
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	918,98	16%	10%	5%	8%	17%	1.748	25.742.262.359	1,27	509.848.437.014
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	970,53	13%	4%	3%	5%	10%	852	10.925.824.478	1,14	423.631.888.706
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	799,98	41%	21%	20%	17%	75%	7.612	5.451.118.633.692	3,09	27.178.348.373.405
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	907,82	32%	9%	11%	14%	32%	2.835	346.549.193.902	2,01	3.134.478.947.983
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.178,08	7%	-10%	-3%	-1%	-4%	-444	-145.251.265.423	1,72	4.821.896.839.502
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	941,75	17%	6%	5%	8%	27%	1.954	822.596.840.209	1,45	16.483.292.529.297
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.002,34	28%	6%	5%	3%	27%	2.511	3.566.996.000.000	2,57	76.380.750.000.000
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	996,92	14%	7%	1%	1%	3%	296	5.303.895.309	0,45	413.427.193.455
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	895,30	28%	11%	7%	2%	4%	405	1.216.028.495	1,60	17.104.274.612

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	845,50	30%	16%	16%	13%	36%	4.226	1.286.743.585.580	2,09	8.318.949.297.839
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	927,34	19%	7%	7%	19%	47%	3.585	51.702.818.819	1,46	799.958.253.537
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	987,53	11%	4%	1%	3%	19%	1.907	16.017.405.577	1,22	1.361.335.753.980
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	842,53	26%	16%	13%	24%	83%	8.306	59.365.655.175	2,95	445.745.104.291
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	991,65	6%	4%	1%	2%	7%	692	16.030.784.098	1,31	1.333.178.991.856
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	1.257,76	-4%	-26%	-18%	-3%	-4%	-403	-31.880.357.653	1,03	172.565.351.656
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	936,54	23%	6%	5%	13%	28%	2.133	93.861.828.384	1,27	1.812.366.732.035
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	941,73	17%	6%	5%	14%	45%	3.854	102.631.977.288	1,64	2.151.771.194.988
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	801,05	26%	23%	22%	15%	192 %	19.163	187.639.199.121	7,76	868.974.945.103
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	982,19	10%	3%	2%	5%	21%	2.114	10.557.911.909	1,73	529.572.822.195
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	1.001,36	9%	2%	1%	2%	6%	626	7.509.824.814	1,03	904.253.440.946
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	963,30	19%	5%	3%	3%	10%	1.000	10.798.517.308	1,37	422.076.494.667
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	981,39	7%	4%	2%	3%	11%	966	68.201.483.999	1,54	3.798.072.932.633
66	Công ty Cổ phần Trang	967,32	13%	5%	3%	4%	17%	1.698	29.116.668.316	1,22	850.188.743.187
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	994,12	9%	2%	1%	2%	9%	766	20.383.285.909	1,62	3.146.130.952.117
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	798,81	22%	20%	14%	15%	120 %	12.006	319.106.724.991	6,26	2.212.293.318.845
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	836,95	22%	17%	15%	19%	108 %	10.266	1.975.232.341.240	4,20	13.463.916.114.123
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	992,41	4%	2%	1%	0%	0%	44	1.431.249.563	1,00	265.381.476.519
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	1.029,58	4%	-2%	1%	2%	3%	330	7.101.210.132	1,07	496.994.133.061
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	1.048,35	29%	-1%	-5%	-1%	0%	-9	-69.137.545	0,07	1.430.000.000
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	840,10	40%	16%	14%	17%	41%	3.632	8.516.023.694.342	1,57	60.074.730.223.299
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.126,02	-8%	-12%	-3%	-2%	-4%	-375	-45.624.813.140	1,09	1.613.077.845.271
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	999,92	9%	1%	0%	0%	0%	-18	-9.224.141.818	0,49	17.319.198.676.955
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	961,95	24%	4%	4%	6%	17%	952	137.451.782.409	1,59	3.856.545.591.528

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	14,95	5,08	2,50	9,88	1,07	5,78	0,64	1,11	0,05	0,08	0,00
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	3,38	1,56	0,07	6,05	4,90	5,90	0,82	3,70	0,25	1,12	15,38
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	1,18	0,41	0,07	5,05	0,87	4,46	0,64	2,23	0,54	1,89	1,31
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	0,97	0,17	0,02	7,87	16,96	3,21	1,57	1,61	1,62	1,66	0,86
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	11,00	6,39	1,32	8,20	7,23	8,34	1,11	8,48	0,11	0,83	201,76
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	2,11	0,29	0,02	12,03	1,70	4,30	0,87	3,32	0,44	1,70	1,47
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	3,35	0,46	0,07	11,27	5,83	5,85	2,05	25,01	0,65	7,94	3,26
8	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22,73	4,19	0,00
9	Công ty Cổ Phần Bibica	1,65	1,24	0,20	1,93	7,89	2,49	0,64	7,93	0,39	4,88	6,52
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	4,66	1,90	0,62	9,02	4,36	8,97	1,23	1,84	0,27	0,40	47,71
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1,61	0,37	0,01	4,74	1,75	7,43	1,17	5,02	0,77	3,29	1,30
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	2,83	0,92	0,06	5,58	3,68	7,25	1,38	2,76	0,49	0,97	1,49
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	2,46	0,88	0,12	3,50	2,90	14,38	1,34	5,73	0,55	2,35	2,77
14	Công ty Cổ phần 22	3,29	1,00	0,65	9,27	6,44	9,30	1,82	8,51	0,58	2,72	39,08
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	0,01	0,00	0,00	6,98	78,82	3,04	1,51	0,10	104,62	6,92	-0,04
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	3,01	0,32	0,05	11,80	2,17	16,18	1,84	14,83	0,62	5,02	2,41
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	2,02	0,38	0,08	9,22	2,08	7,74	1,31	5,84	0,65	2,89	3,55
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1,66	0,57	0,03	4,46	2,35	17,55	1,26	8,20	0,75	4,92	1,16
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	3,30	0,64	0,00	18,78	3,38	12,98	1,63	3,61	0,50	1,11	3,34
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	5,76	1,22	0,27	13,37	9,06	15,97	2,11	42,10	0,38	7,67	34,71
21	Công ty cổ phần Camimex	1,20	0,44	0,01	2,92	1,31	4,21	0,70	2,02	0,63	1,84	1,89
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	5,33	1,80	0,60	28,38	18,67	37,36	2,47	14,98	0,47	2,87	1.281,52
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	1,30	0,49	0,02	3,05	1,30	4,20	0,60	2,00	0,56	1,90	2,09
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	3,69	1,35	0,58	7,44	49,61	12,35	1,77	4,67	0,49	1,30	2,37
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	1,56	0,22	0,08	26,18	1,82	2,16	0,85	4,59	0,64	3,45	1,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty cổ phần Domenal	2,41	1,17	0,01	2,18	36,88	6,43	1,16	5,75	0,76	3,77	1,69
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	4,51	0,33	0,22	49,60	38,50	0,62	0,56	1,59	0,91	2,58	0,00
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	10,40	0,67	0,36	35,58	23,17	27,52	4,77	33,33	0,51	3,54	2,56
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	4,58	1,01	0,41	10,34	4,60	6,00	1,52	7,78	0,33	1,72	11,80
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	1,65	1,13	0,05	1,56	4,55	2,62	0,71	1,55	0,45	0,98	3,10
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1,32	0,96	0,16	11,55	32,26	1,69	0,39	0,59	0,40	0,61	-3,06
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	0,75	1,15	0,01	0,66	7,25	5,65	0,49	5,27	0,66	7,01	2,38
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,04	0,36	0,01	0,11	103,36	0,07	0,02	0,01	0,54	0,34	-4,44
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	4,29	1,51	0,03	2,89	17,38	38,59	1,78	3,52	0,42	0,82	1,39
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	2,00	0,94	0,20	3,89	9,16	2,42	0,94	5,85	0,69	4,30	2,35
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	2,95	0,51	0,01	6,39	2,28	5,87	1,02	1,57	0,35	0,53	6,92
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	12,27	7,89	2,01	2,12	23,96	8,43	0,81	1,10	0,08	0,11	8,75
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	0,96	0,37	0,00	4,82	0,27	2,62	0,25	0,38	0,56	0,85	1,19
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1,59	0,88	0,25	3,36	4,26	7,94	0,87	3,17	0,59	2,13	1,30
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	3,10	1,43	0,10	8,99	9,07	8,15	1,27	10,85	0,42	3,55	27,44
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,17	0,02	0,00	12,42	5,98	73,93	0,42	0,60	2,43	3,48	-0,50
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	2,05	1,40	0,52	2,92	6,63	3,35	0,70	2,98	0,43	1,82	2,34
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	3,23	0,29	0,02	14,00	4,61	2,73	1,43	5,83	0,58	2,34	0,38
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	4,00	0,42	0,06	12,88	1,92	5,75	1,30	2,93	0,33	0,75	6,39
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	9,80	0,77	0,13	15,44	3,90	15,61	2,62	4,12	0,27	0,42	5,55
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2,06	1,58	0,42	2,57	7,01	5,09	0,70	3,88	0,35	1,95	17,69
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	11,42	6,89	0,20	8,98	11,46	7,99	1,20	2,85	0,11	0,25	0,00
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	2,02	1,19	0,06	1,94	9,22	1,36	0,55	2,14	0,60	2,34	-0,07
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	2,47	0,44	0,11	8,33	1,95	7,24	1,05	2,69	0,47	1,19	0,32
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1,55	0,61	0,20	6,53	4,26	1,82	0,53	5,47	0,74	7,63	1,37
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	2,83	0,55	0,06	6,14	37,37	1,87	1,32	3,42	0,72	1,87	2,88

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	6,31	6,35	4,01	2,95	257,39	2,92	0,43	0,78	0,09	0,17	27,90
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	3,05	2,17	0,09	15,15	6,96	2,73	0,83	2,81	0,29	0,97	18,96
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	9,79	1,75	0,68	24,62	7,20	30,24	3,07	6,58	0,31	0,67	0,00
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	8,56	0,74	0,43	29,21	15,28	3,73	2,42	17,09	0,82	5,83	1,45
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	11,26	1,93	0,51	9,58	5,80	3,83	1,53	6,36	0,15	0,62	156,27
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	2,04	0,54	0,02	4,84	3,67	5,61	1,21	5,95	0,71	3,52	1,35
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	0,47	2,36	0,01	0,20	224,38	0,61	0,15	0,14	0,34	0,31	-25,31
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	3,74	0,86	0,29	6,81	4,38	17,43	1,99	5,76	0,54	1,57	29,61
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	4,30	0,77	0,20	7,73	4,85	33,76	2,38	9,22	0,55	2,15	25,28
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	10,94	2,91	0,86	5,82	3,56	3,15	1,28	17,52	0,12	1,65	25,52
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	4,06	0,21	0,09	42,07	3,04	11,10	2,30	10,24	0,57	2,55	4,02
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2,90	0,36	0,10	11,99	3,31	10,75	1,92	6,26	0,68	2,23	1,04
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	2,78	0,58	0,06	5,79	4,32	4,10	1,30	4,10	0,51	1,61	5,38
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	2,48	0,62	0,01	4,17	3,96	7,17	1,50	5,73	0,61	2,32	0,92
66	Công ty Cổ phần Trang	1,83	0,87	0,10	3,30	5,23	23,01	1,15	4,65	0,64	2,58	3,67
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	2,82	0,39	0,05	8,77	4,10	6,66	1,89	13,33	0,77	5,43	1,36
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	4,35	2,93	0,51	2,40	8,77	8,89	0,88	8,85	0,21	2,05	64,16
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	3,10	1,28	0,07	6,36	2,27	2,97	0,84	5,36	0,28	1,79	9,59
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	4,17	1,95	0,00	2,15	1,43	5,72	0,76	0,95	0,19	0,24	1,42
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	6,71	2,19	0,10	22,29	8,52	190,70	1,98	3,06	0,30	0,47	2,03
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	0,14	1,81	0,00	0,08	0,00	3,07	0,08	0,01	0,54	0,07	-1,85
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	3,52	1,74	0,17	9,25	5,85	4,76	1,15	2,89	0,34	0,84	31,97
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	16,81	34,92	13,65	0,94	14,23	12,83	0,36	0,69	0,03	0,05	141,65
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	9,62	0,54	0,21	43,60	15,97	8,91	3,70	4,61	0,60	0,75	1,50
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	3,86	1,46	0,88	14,30	5,10	9,11	1,53	4,12	0,41	1,10	54,26
77	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	0,67	0,27	0,01	2,79	30,65	1,77	0,64	4,33	0,98	6,68	-0,98

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
78	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	2,08	0,52	0,07	5,59	3,61	1,92	0,96	5,25	0,71	3,88	1,38
79	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	2,53	0,80	0,18	4,38	5,00	4,30	1,07	3,46	0,50	1,62	-8,32

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	1.066,33	1%	-7%	1%	0%	1%	40	703.150.885	1,64	139.259.201.598
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	920,12	16%	9%	12%	10%	44%	4.900	63.871.593.981	3,41	532.793.012.065
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	990,21	15%	5%	1%	1%	2%	196	9.852.743.462	1,59	1.117.774.370.779
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.007,04	12%	9%	-1%	-2%	-2%	-214	-6.023.001.615	-0,64	452.707.288.307
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	850,96	21%	15%	15%	17%	129 %	12.896	139.298.379.971	6,83	917.601.064.766
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	989,63	10%	4%	1%	1%	3%	293	39.191.645.110	2,13	4.461.787.494.846
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	978,95	9%	3%	3%	6%	70%	6.581	181.684.745.055	4,27	6.488.755.562.704
8	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-6	-68.198.605	-4,00	0
9	Công ty Cổ Phần Bibica	960,26	33%	5%	6%	4%	51%	4.872	96.162.360.243	7,53	1.510.715.210.486
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	884,50	23%	12%	11%	13%	20%	1.992	63.490.277.155	1,10	603.451.707.447
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1.009,21	16%	2%	1%	1%	4%	370	4.258.929.956	1,01	580.021.300.613
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	1.003,52	6%	1%	1%	1%	1%	142	3.430.974.602	1,02	674.026.734.779
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	956,66	11%	7%	3%	4%	18%	1.832	45.803.081.019	1,93	1.448.469.697.669
14	Công ty Cổ phần 22	973,77	15%	3%	2%	4%	19%	1.856	6.589.482.450	1,94	305.885.814.555
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	7.787,18	14%	-9%	-696%	-1049%	-69%	-6.940	-144.357.526.753	-6,86	20.744.651.793
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	985,16	20%	3%	2%	3%	24%	2.414	12.069.112.131	3,04	754.554.847.603
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	965,61	13%	5%	4%	6%	25%	2.675	24.731.683.148	1,56	570.631.901.944
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1.007,66	8%	2%	0%	0%	2%	243	3.712.950.482	1,60	1.249.727.135.015
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	1.002,80	5%	0%	1%	1%	3%	279	3.535.047.283	1,10	456.039.524.753
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	926,88	26%	8%	7%	14%	286 %	27.161	231.585.448.224	12,29	3.411.894.167.945

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty cổ phần Camimex	962,58	13%	7%	2%	2%	5%	587	44.783.600.301	1,07	1.920.973.975.259
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	969,82	25%	3%	3%	7%	44%	3.517	20.919.462.600	3,20	723.287.328.054
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	953,40	15%	8%	3%	2%	7%	479	66.951.557.093	1,47	2.047.751.677.931
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	985,30	4%	4%	3%	5%	12%	1.197	75.313.544.684	1,32	2.939.736.406.597
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	994,27	10%	3%	0%	0%	1%	103	25.007.194.215	1,93	11.241.164.150.311
26	Công ty cổ phần Domenal	984,63	5%	4%	1%	1%	6%	573	7.168.422.815	1,21	718.844.770.881
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.012,25	16%	-1%	0%	0%	0%	40	1.012.909.206	0,24	404.619.732.453
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	997,42	5%	0%	0%	1%	7%	678	2.033.702.224	3,44	999.904.375.653
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	948,12	10%	6%	6%	9%	46%	4.121	302.336.331.166	3,42	5.089.081.007.694
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	915,65	29%	13%	6%	4%	9%	767	26.303.748.339	1,21	484.302.574.630
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.287,98	28%	-23%	-24%	-9%	-14%	-1.285	-20.570.759.719	0,93	85.993.678.028
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	1.006,59	20%	5%	6%	3%	30%	3.018	49.575.657.197	3,65	914.966.758.715
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	10.360,79	62%	-763%	-939%	-18%	-11%	-1.123	-58.297.169.547	0,28	6.207.896.340
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	1.009,43	0%	0%	0%	0%	1%	75	461.013.161	1,15	215.651.459.314
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	960,69	27%	7%	4%	4%	24%	2.365	70.954.502.536	1,93	1.916.447.860.609
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	947,21	17%	6%	5%	5%	8%	1.052	33.636.967.464	1,00	704.055.662.900
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	968,88	5%	4%	3%	3%	3%	332	12.062.419.482	1,24	389.733.662.966
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	991,11	25%	4%	1%	0%	0%	21	274.930.552	0,66	51.021.525.123
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1.008,20	7%	4%	1%	1%	3%	254	73.354.175.265	1,50	7.224.145.254.447
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	844,50	41%	16%	14%	18%	151 %	15.465	924.356.856.921	5,00	6.746.724.641.984
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	1.351,53	-1%	-10%	-37%	-15%	-22%	-2.247	-33.800.000.535	-2,05	91.411.940.016
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.035,60	18%	-1%	2%	1%	5%	554	135.183.911.458	2,45	8.905.535.115.422
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	1.013,38	6%	1%	-1%	-2%	-8%	81	-10.212.165.843	1,72	704.730.852.678
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	910,66	18%	10%	7%	9%	19%	1.943	28.617.885.348	1,51	431.520.244.465
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	973,36	11%	3%	2%	6%	10%	835	10.863.544.809	1,15	443.846.689.702

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	779,21	46%	24%	25%	18%	99%	9.888	7.194.170.245.145	3,63	28.395.714.292.201
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	916,49	32%	8%	12%	14%	34%	3.063	374.417.493.679	2,12	3.137.467.591.015
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.104,80	15%	-3%	-8%	-4%	-17%	-1.178	-539.854.179.794	1,55	7.036.588.918.474
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	1.007,79	10%	1%	-1%	-1%	-3%	-310	-105.070.834.679	1,36	10.912.158.485.447
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.035,36	28%	5%	2%	1%	13%	294	1.869.927.000.000	2,67	78.516.999.000.000
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	931,43	17%	11%	8%	10%	26%	2.573	46.183.513.294	0,71	633.855.855.584
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	936,49	20%	7%	5%	2%	4%	393	1.178.129.280	1,64	23.298.967.660
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	798,65	33%	21%	22%	18%	61%	7.172	2.183.465.275.448	2,40	10.081.617.871.279
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	930,53	18%	7%	6%	20%	43%	3.518	51.209.144.674	1,47	798.230.304.665
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	982,52	11%	4%	1%	3%	20%	2.028	17.031.140.201	1,24	1.435.537.719.696
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	873,17	22%	13%	11%	17%	72%	7.197	51.215.669.472	3,54	456.342.060.794
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	992,01	7%	5%	1%	1%	5%	443	10.585.973.118	1,41	1.396.812.606.867
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	2.768,16	-42%	-166%	-297%	-44%	-41%	-4.064	-326.822.238.332	0,62	110.008.189.940
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	932,99	26%	7%	5%	11%	31%	2.485	102.500.984.864	1,32	1.900.050.405.421
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	939,95	19%	6%	5%	12%	45%	3.878	103.445.677.843	1,73	2.162.406.632.507
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	707,48	32%	30%	30%	39%	534 %	53.423	523.115.195.136	12,06	1.715.939.079.381
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	967,80	12%	4%	3%	7%	33%	3.332	16.646.122.492	1,91	512.195.453.429
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	1.005,70	9%	2%	0%	0%	1%	60	717.938.812	1,03	753.373.906.248
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	945,04	20%	7%	4%	5%	17%	1.642	18.039.564.737	1,54	447.982.706.642
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.004,41	5%	2%	0%	-1%	-2%	-202	-15.562.012.506	1,50	4.511.745.622.646
66	Công ty Cổ phần Trang	944,57	17%	8%	7%	8%	31%	3.076	52.082.985.541	1,48	782.528.625.160
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	992,55	8%	3%	0%	1%	7%	500	14.204.956.899	1,64	2.908.601.656.297
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	797,95	22%	21%	19%	17%	169 %	16.929	449.952.829.755	7,95	2.372.453.654.448
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	916,72	15%	10%	10%	8%	52%	4.998	973.756.841.307	4,59	10.075.768.816.568
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	993,45	4%	2%	1%	0%	0%	49	1.627.278.785	1,01	314.426.485.476
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	1.024,98	5%	-1%	1%	2%	4%	383	8.232.687.584	1,08	662.895.814.149

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	1.198,92	13%	-13%	-20%	-2%	0%	-21	-171.064.437	0,06	860.000.000
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	844,01	41%	16%	15%	17%	43%	3.796	9.019.354.165.051	1,68	60.478.912.566.740
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.207,42	-13%	-19%	155%	56%	107 %	10.711	1.304.642.941.137	1,86	844.057.986.258
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	998,33	8%	1%	0%	1%	1%	46	62.342.031.549	0,49	23.058.365.916.429
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	969,93	24%	3%	3%	5%	13%	615	106.794.229.453	1,59	3.348.672.456.582
77	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	1.261,12	2%	-12%	-28%	-18%	-121 %	-11.809	-220.865.607.056	0,12	788.771.843.867
78	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	999,61	20%	4%	1%	1%	7%	1.410	10.060.501.241	1,58	757.555.679.262
79	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	1.223,61	10%	-20%	-23%	-25%	-79%	-7.766	-950.929.983.358	1,62	4.421.981.471.427

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	-7,84	-4,88	1,21	-7,31	-0,75	-2,33	-0,33	-0,61	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	1,36	0,27	-0,79	-8,31	0,28	-0,80	-0,17	-0,58	0,00	0,06	-7,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	-0,66	-0,03	0,02	-1,99	-0,10	-0,07	-0,15	-0,10	0,10	0,58	-3,69
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	0,72	-0,02	-0,02	-2,85	2,60	-0,25	-0,05	-0,31	0,10	-0,14	0,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	6,63	2,92	0,83	0,26	0,45	1,16	-0,20	-0,53	-0,06	-0,32	122,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	0,76	-0,09	0,01	0,76	0,17	-0,14	-0,03	-0,52	-0,03	-0,33	-6,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	2,27	-0,14	0,01	1,26	-0,75	-1,51	-0,23	-6,67	0,00	-1,14	-2,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
8	Công ty Cổ phần NTACO	-0,02	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,64	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ Phần Bibica	0,18	0,01	-0,12	-6,86	-2,20	0,04	-0,23	-0,67	0,13	2,28	-31,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	1,48	-0,35	-0,12	-0,14	-0,46	-0,26	-0,31	-0,67	0,02	-0,01	-86,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	0,55	0,03	-0,01	-0,27	-0,08	0,77	0,03	-0,60	-0,04	-0,68	3,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	1,08	-0,03	0,00	0,27	-1,67	-0,95	-0,55	-0,69	0,06	0,20	-1,17
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	0,83	0,16	0,10	-0,22	0,79	7,00	0,19	1,67	0,04	0,56	-3,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần 22	2,00	0,02	0,21	4,23	-1,72	-0,24	0,07	-1,54	-0,07	-1,00	39,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	0,01	0,00	0,00	2,22	29,55	0,18	0,08	-0,01	25,34	0,69	0,06
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1,73	0,06	0,02	-0,29	0,28	0,67	0,20	-1,29	-0,08	-1,83	-0,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	0,81	-0,02	0,03	-2,10	-0,64	-1,99	-0,36	-1,23	0,00	0,15	-1,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	0,60	0,09	0,01	-0,96	-0,01	1,38	-0,04	-0,51	0,00	-0,12	-2,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	1,35	-0,44	-0,01	-1,12	-3,47	0,81	-0,51	0,04	0,15	0,52	0,90
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	4,00	-0,02	-0,04	-2,35	1,50	2,19	-0,14	2,36	-0,04	0,26	-46,69
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần Camimex	-0,16	-0,20	0,00	-0,25	-1,05	-2,53	-0,39	-1,81	0,07	-0,15	-1,75
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	3,11	-0,17	0,18	-4,32	1,62	-22,85	0,07	1,83	0,04	0,50	1.281,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	-0,15	-0,30	0,00	-0,13	-1,32	-3,56	-0,40	-0,84	0,04	0,40	-0,65
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	2,33	0,07	0,34	2,86	13,65	1,31	0,06	-0,09	-0,07	-0,26	-0,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	0,58	-0,03	0,00	5,77	-0,22	-0,53	-0,04	-0,18	0,00	0,01	-0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Domenal	1,52	0,42	-0,01	-1,49	17,23	-11,53	-0,50	0,64	0,14	1,85	-0,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	4,21	0,15	0,11	-39,31	8,54	0,03	0,02	0,05	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	9,30	0,04	0,24	14,11	3,79	9,30	0,96	8,30	-0,24	-1,36	0,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	2,40	-0,09	-0,27	-10,03	-0,87	-7,62	-0,39	-0,94	0,04	0,38	-8,24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	0,44	0,19	0,02	-0,22	0,36	0,44	0,02	-0,11	0,00	-0,10	-0,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-0,70	-0,85	-0,54	3,03	25,97	-0,35	-0,06	-0,19	0,01	-0,06	-2,57
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-0,74	-0,17	-0,02	-1,16	-2,78	-3,06	-0,67	-3,58	0,10	2,80	0,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	-0,31	0,02	0,00	0,01	34,33	-0,03	0,00	0,00	0,10	0,02	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	2,74	0,18	0,02	0,01	0,24	2,62	0,00	-0,32	-0,05	-0,19	-8,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	0,94	0,07	0,17	-0,26	0,82	-0,11	-0,02	-0,69	0,02	-0,29	-0,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	2,01	0,25	0,01	0,72	0,65	-1,57	0,07	-0,85	-0,32	-1,17	2,94
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	5,42	2,18	1,93	0,25	15,14	-0,87	-0,14	-0,22	-0,04	-0,06	8,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	-1,90	0,10	-0,03	-9,47	-0,07	-0,24	-0,06	-0,10	-0,01	-0,03	1,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	0,39	0,01	0,10	0,25	-0,19	0,02	-0,11	-0,31	0,00	0,06	-2,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	1,75	0,27	0,06	2,61	-0,47	-0,72	-0,32	0,52	-0,11	0,10	-9,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,02	-0,08	0,00	8,95	-0,51	-27,57	-0,24	-0,59	0,42	-0,15	0,19
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	0,77	0,52	0,32	-1,33	2,00	-1,42	-0,20	-1,50	-0,07	-0,66	-0,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	2,05	-0,10	-0,01	1,76	0,30	-0,75	-0,19	-2,04	-0,01	-0,52	-2,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	2,58	0,08	0,00	1,70	0,07	-0,52	0,04	-0,53	-0,20	-0,72	2,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	7,61	0,19	0,06	3,78	0,66	3,59	0,44	0,19	-0,10	-0,24	1,86
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-0,54	-0,76	-0,13	0,94	0,67	-0,21	-0,11	0,17	0,02	0,43	-3,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	2,50	-1,21	-1,11	-1,18	0,57	-5,83	-0,07	0,00	0,01	0,03	-599,25
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	0,73	0,13	-0,08	0,03	3,00	0,47	0,19	0,67	0,02	-0,02	-0,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	0,81	-0,11	-0,08	-2,42	-0,76	-2,95	-0,49	-1,41	0,01	-0,03	-11,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	0,82	0,10	-0,01	1,06	0,44	0,07	-0,01	0,12	0,00	0,27	-0,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	2,20	-0,03	-0,10	0,04	9,44	0,73	0,53	1,14	-0,12	-0,54	1,68
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	-4,29	-4,25	-1,72	1,31	257,39	0,26	0,09	0,21	0,04	0,08	-6,77
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	0,84	0,30	0,01	1,09	0,84	0,62	0,03	0,49	0,02	0,19	-0,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	7,33	-0,05	0,06	7,59	-2,64	5,46	0,19	0,00	-0,05	-0,15	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	7,64	0,13	0,23	16,29	0,05	-0,37	0,22	0,88	-0,01	-0,32	-0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	8,57	0,58	0,16	0,55	1,44	-0,35	-0,11	0,14	-0,07	-0,23	59,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	1,00	-0,04	-0,03	0,11	-0,44	0,21	-0,11	0,28	0,02	0,52	-0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	-2,66	-0,60	-0,08	-0,14	218,81	-0,27	-0,02	-0,08	0,14	0,06	-25,31
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	2,19	0,59	0,15	-48,47	1,70	0,56	-0,21	0,27	0,05	0,35	-118,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	2,61	0,35	-0,11	-104,12	1,27	-0,47	-0,39	0,02	0,05	0,46	-13,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	9,57	2,36	0,84	2,97	2,19	1,60	0,65	8,65	-0,33	-4,68	18,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	2,68	-0,05	0,02	12,93	-0,86	0,23	-0,34	-0,35	0,00	0,26	0,83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	1,78	0,02	0,03	1,24	0,15	-0,94	0,00	-1,25	-0,05	-0,66	-0,44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	1,83	0,05	-0,19	-6,51	-1,12	0,60	0,00	0,37	-0,01	0,11	1,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1,16	0,20	0,00	-1,96	1,49	1,06	0,14	0,88	0,04	0,29	-1,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Trang	0,75	0,05	-0,03	0,02	-0,44	-4,02	-0,05	-0,40	-0,08	-0,44	0,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	1,81	0,00	0,03	-2,36	-1,52	-0,04	-0,45	-1,05	0,03	0,90	-0,30
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	0,31	-0,26	0,01	0,52	4,18	1,86	-0,16	0,55	-0,01	0,38	2,61
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1,04	-0,03	-0,08	0,68	-1,37	-1,72	-0,30	-1,85	-0,06	-0,33	-15,33
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	-3,01	1,57	0,00	-14,57	0,59	1,42	0,07	0,15	0,06	0,09	-0,01
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	3,74	-0,55	-0,03	2,11	-12,92	60,83	0,49	0,75	-0,01	-0,01	-1,51
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	-1,51	0,15	-0,24	-0,06	0,00	-0,82	-0,03	-0,01	-0,05	-0,02	-1,70
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	1,46	0,04	0,02	-0,58	-0,67	-0,28	-0,09	0,02	0,01	0,09	-32,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	15,26	34,09	13,55	-3,84	10,50	-9,26	-0,45	-0,63	-0,31	-0,49	145,37
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	8,59	-0,25	-0,10	34,84	2,18	2,41	1,67	1,15	-0,11	-0,46	0,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	1,71	0,03	0,19	-0,17	-0,25	-0,79	-0,31	-0,62	0,03	0,12	27,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	99,06	-12%	-10%	-7%	-8%	-13%	-1.415	-16.196.605.449	-0,06	-72.748.635.951
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	4,82	-3%	0%	2%	-1%	-1%	-613	-417.507.252	0,14	-84.638.952.728
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	100,90	-9%	-9%	-9%	-7%	-22%	-2.155	-108.095.086.623	-0,05	-56.248.097.307
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	-17,37	5%	4%	2%	3%	5%	477	13.393.789.890	-0,02	-91.770.253.279
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	1,34	-3%	0%	1%	-3%	2%	239	2.603.679.701	1,11	-61.996.039.562
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	144,43	-17%	-13%	-13%	-12%	-50%	-5.007	-634.553.589.237	-0,13	-472.718.349.623
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	29,28	-5%	-3%	-2%	-7%	-102%	-9.881	-183.512.006.898	-0,56	-655.578.108.496
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	0	-2.198.605	0,00	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ Phần Bibica	-12,41	4%	2%	-5%	-7%	-62%	-4.925	-96.754.334.764	0,26	-108.061.273.476
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	38,08	-4%	-4%	-5%	-12%	-21%	-1.895	-44.673.002.634	-0,12	-104.926.666.507
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	-63,53	6%	7%	7%	8%	37%	3.724	42.832.084.835	0,04	-67.078.803.628
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	8,06	2%	0%	0%	0%	1%	79	1.901.961.268	0,01	-171.633.945.702
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	42,91	-5%	-4%	-3%	-5%	-12%	-1.353	-21.869.244.223	0,20	425.543.029.858
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần 22	0,18	3%	0%	0%	0%	-5%	-491	-1.742.553.452	-0,07	-55.481.118.191
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	3.353	-8%	-8%	-321%	-578%	-27%	-2.734	-56.866.290.932	-0,70	-2.569.700.705
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	9,73	1%	-1%	0%	0%	-8%	-789	-3.948.100.817	0,08	-66.183.833.826
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	2,54	0%	0%	0%	-2%	-7%	-817	-7.207.669.274	0,07	-122.059.181.855
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	42,06	-13%	-3%	-3%	-4%	-26%	-2.604	-39.729.297.775	-0,07	-75.433.889.872
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	-8,41	1%	1%	0%	1%	2%	174	2.212.010.538	0,03	5.359.098.771
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2,54	-1%	0%	0%	-3%	12%	1.165	9.933.256.301	2,05	192.024.027.676
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần Camimex	13,51	0%	0%	-2%	-4%	-12%	-1.113	-62.327.553.588	-0,46	-515.558.813.622
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	2,38	3%	0%	0%	-1%	0%	-336	-208.293.490	0,09	89.128.907.041
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	-6,61	3%	2%	1%	-1%	0%	-172	1.105.943.540	0,10	-875.889.059.169
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	6,18	0%	0%	0%	0%	-3%	-236	-4.785.414.778	0,12	-59.998.489.976
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	-2,87	2%	1%	0%	0%	1%	82	19.812.607.118	0,01	-446.663.002.035
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Domenal	2,18	1%	1%	-1%	-2%	-3%	-261	-3.262.593.094	0,04	80.321.774.311
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	4,11	0%	0%	0%	0%	0%	36	906.517.654	0,00	12.628.054.536
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	-2,93	-1%	0%	0%	0%	1%	142	424.867.575	1,79	248.002.918.208
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	-1,09	-1%	0%	1%	-2%	-1%	-484	-6.686.682.838	0,18	-618.121.565.394
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	-7,86	1%	2%	-1%	-1%	-2%	-201	-1.403.716.816	-0,14	51.221.849.754
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	180,85	2%	-18%	-17%	-6%	-9%	-735	-12.598.296.533	-0,14	-27.194.385.178
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-15,63	7%	3%	2%	-1%	-2%	-196	-3.210.761.407	0,29	-602.035.270.945
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	-1.069	-10%	87%	107%	-3%	0%	10	176.623.879	-0,11	616.232.534
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	10,74	-1%	0%	0%	0%	0%	-46	-282.444.912	0,01	-19.602.261.904
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	25,76	-1%	-3%	-2%	-2%	-16%	-1.635	-49.049.486.330	-0,28	-197.736.372.152
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	37,54	-5%	-5%	-3%	-3%	-12%	-862	-4.651.638.966	0,16	217.429.048.169
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	-0,52	1%	0%	0%	-1%	-2%	-128	-3.442.537.044	0,03	-76.401.753.384
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	-3,27	3%	2%	2%	1%	1%	92	1.183.462.896	0,00	-10.188.162.826
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	70,36	-7%	-5%	-6%	-6%	-21%	-2.150	-474.001.486.824	0,02	-712.783.258.665
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	-4,48	2%	1%	1%	-6%	13%	1.715	113.873.622.134	1,93	570.992.487.785
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	130,68	-2%	-2%	-14%	1%	6%	575	8.646.330.097	-0,22	-90.429.576.827
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	50,39	0%	-4%	-1%	-1%	-8%	-1.018	-227.416.585.706	-0,07	-3.881.620.230.387
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	50,41	-6%	-4%	-5%	-9%	-40%	-2.753	-48.288.157.840	-0,26	-248.319.342.996
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-8,32	2%	0%	2%	1%	2%	195	2.875.622.989	0,24	-78.328.192.549
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	2,84	-2%	-1%	0%	1%	0%	-17	-62.279.669	0,01	20.214.800.996
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-20,77	5%	3%	5%	1%	24%	2.276	1.743.051.611.453	0,54	1.217.365.918.796
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,67	0%	-1%	1%	0%	3%	228	27.868.299.777	0,11	2.988.643.032
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	-73,28	8%	6%	-5%	-3%	-12%	-734	-394.602.914.371	-0,17	2.214.692.078.972
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	66,04	-7%	-6%	-6%	-9%	-30%	-2.264	-927.667.674.888	-0,08	-5.571.134.043.850
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	33,02	1%	-1%	-2%	-1%	-14%	-2.217	-1.697.069.000.000	0,10	2.136.249.000.000
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-65,50	3%	4%	6%	9%	23%	2.277	40.879.617.985	0,26	220.428.662.129
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	41,19	-8%	-4%	-2%	0%	0%	-12	-37.899.215	0,04	6.194.693.048
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-46,85	4%	5%	6%	5%	25%	2.946	896.721.689.868	0,31	1.762.668.573.440
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	3,18	0%	0%	0%	0%	-4%	-67	-493.674.145	0,01	-1.727.948.872
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	-5,01	0%	1%	0%	0%	1%	121	1.013.734.624	0,02	74.201.965.716
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	30,63	-4%	-3%	-2%	-7%	-11%	-1.109	-8.149.985.703	0,59	10.596.956.503
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	0,36	1%	1%	0%	-1%	-3%	-249	-5.444.810.980	0,10	63.633.615.011
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	1.510	-37%	-140%	-279%	-41%	-37%	-3.661	-294.941.880.679	-0,40	-62.557.161.716
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	-3,55	3%	1%	0%	-2%	3%	352	8.639.156.480	0,05	87.683.673.386
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	-1,78	2%	0%	0%	-3%	0%	24	813.700.555	0,09	10.635.437.519
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	-93,57	7%	7%	9%	24%	343%	34.260	335.475.996.015	4,30	846.964.134.278
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	-14,39	2%	2%	1%	2%	12%	1.218	6.088.210.583	0,18	-17.377.368.766
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	4,34	0%	0%	-1%	-1%	-6%	-566	-6.791.886.002	0,01	-150.879.534.698
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	-18,26	1%	2%	1%	2%	7%	642	7.241.047.429	0,17	25.906.211.975
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	23,01	-3%	-2%	-2%	-3%	-13%	-1.168	-83.763.496.505	-0,03	713.672.690.013
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Trang	-22,75	4%	3%	3%	3%	14%	1.378	22.966.317.225	0,26	-67.660.118.027
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	-1,57	-1%	1%	0%	-1%	-3%	-266	-6.178.329.010	0,02	-237.529.295.820
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	-0,86	0%	0%	5%	1%	49%	4.923	130.846.104.764	1,69	160.160.335.603
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	79,78	-8%	-7%	-5%	-11%	-56%	-5.268	-1.001.475.499.933	0,40	-3.388.147.297.555
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	1,04	0%	0%	0%	0%	0%	5	196.029.222	0,00	49.045.008.957
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	-4,60	0%	1%	0%	0%	1%	53	1.131.477.452	0,01	165.901.681.088
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	150,57	-16%	-12%	-15%	-1%	0%	-12	-101.926.892	0,00	-570.000.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	3,91	1%	0%	1%	0%	2%	164	503.330.470.709	0,11	404.182.343.441
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	81,40	-5%	-7%	157%	59%	111%	11.086	1.350.267.754.277	0,77	-769.019.859.013
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-1,59	-1%	0%	0%	1%	1%	64	71.566.173.367	0,00	5.739.167.239.474
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	7,98	0%	-1%	0%	-1%	-4%	-337	-30.657.552.956	0,00	-507.873.134.946
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

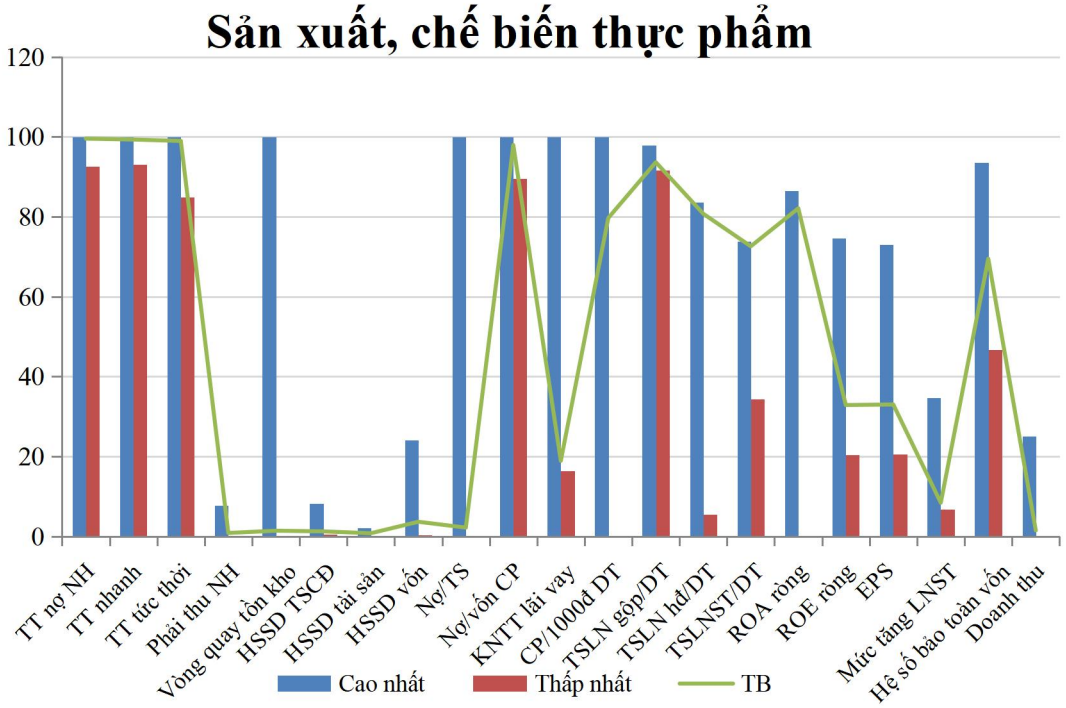
BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	283,21	284,23	4,02	6,83	115,46	116,88	480,51	348,33	69,12	67,04	0,07	0,05
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	297,31	297,17	5,35	8,37	118,14	118,54	495,63	371,93	73,62	71,68	0,20	0,19
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	298,85	299,67	3,36	6,28	117,05	117,42	487,45	354,06	68,96	66,92	0,39	0,41
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	298,23	299,49	3,99	12,19	117,51	118,75	468,89	351,64	62,51	61,09	0,18	0,17
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	295,25	287,26	8,00	12,67	121,13	123,07	526,25	400,75	80,62	80,62	0,32	0,33
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	298,70	298,66	4,63	9,22	116,35	117,59	501,87	353,81	70,72	68,33	1,62	1,63
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	299,12	297,79	22,34	24,87	107,34	109,44	536,29	374,05	78,08	73,93	2,35	2,37
8	Công ty Cổ phần NTACO	297,59	297,53	0,77	0,36	136,53	135,51	491,33	384,13	52,83	52,28	0,00	-
9	Công ty Cổ Phần Bibica	298,68	298,97	7,35	8,08	117,03	113,39	514,47	372,40	85,04	82,45	0,53	0,55
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	296,58	295,79	4,37	10,82	123,78	118,72	497,50	366,95	67,75	65,62	0,23	0,22
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	298,78	299,20	5,54	10,73	113,67	115,75	457,71	353,86	67,05	65,39	0,21	0,21
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	298,65	298,04	4,83	11,22	117,01	118,54	472,72	351,97	67,16	65,42	0,28	0,25
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	298,66	298,43	4,56	12,63	116,56	116,85	488,59	360,41	69,20	67,79	0,34	0,53
14	Công ty Cổ phần 22	298,30	297,55	8,82	17,01	113,91	117,31	482,50	359,82	70,03	67,83	0,12	0,11
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	297,57	297,54	2,96	13,21	209,85	210,11	296,08	283,61	46,67	44,81	0,01	0,01
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	298,68	297,92	13,15	20,73	110,13	113,32	485,98	361,54	72,71	70,69	0,27	0,28
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	298,97	298,88	7,33	12,69	115,47	116,24	487,53	362,71	68,54	66,84	0,23	0,21
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	298,98	299,28	8,08	13,66	112,57	113,55	485,64	352,40	69,03	66,93	0,44	0,46
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	298,28	297,77	6,28	15,87	116,66	118,49	472,47	352,33	67,32	65,62	0,15	0,17
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	298,62	295,29	27,98	33,76	113,50	110,36	572,41	441,16	93,52	94,90	1,06	1,24
21	Công ty cổ phần Camimex	298,72	299,65	4,32	6,16	116,26	117,60	481,91	356,23	68,65	65,55	0,80	0,70
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	297,43	295,26	16,06	30,16	115,38	148,62	490,44	367,87	73,16	71,13	0,21	0,26
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	298,66	299,63	3,74	5,60	116,79	117,46	477,26	357,13	68,18	66,59	0,96	0,75
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	299,11	296,99	6,15	16,68	116,73	118,19	479,27	356,56	67,70	66,21	0,99	1,07
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	299,05	299,11	5,73	11,80	114,35	115,43	472,93	352,84	69,75	67,80	3,84	4,10

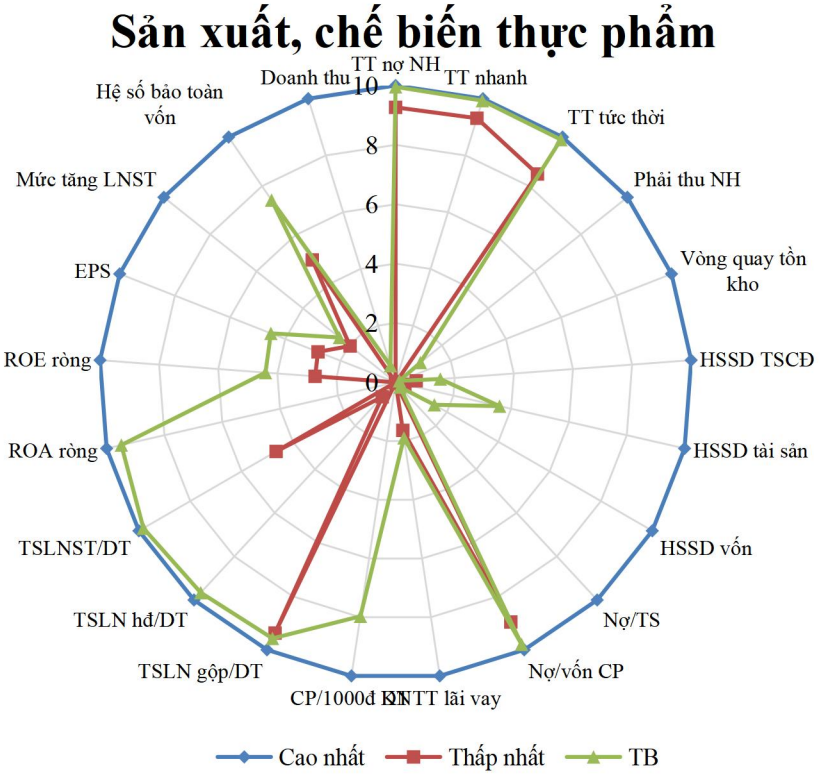
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
26	Công ty cổ phần Domenal	298,79	298,25	6,39	11,63	116,34	115,12	476,35	354,08	67,60	65,92	0,21	0,26
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	298,61	296,66	8,68	13,97	115,73	116,82	473,01	352,45	64,95	63,39	0,13	0,15
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	299,46	291,44	20,80	50,89	112,61	115,20	474,46	353,66	69,00	71,76	0,25	0,36
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	297,89	296,40	9,35	14,71	117,68	117,73	493,49	369,30	73,51	71,69	1,88	1,86
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	298,73	298,96	2,46	5,72	200,46	118,55	481,25	361,48	68,11	65,91	0,14	0,18
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	297,39	299,42	2,30	6,05	116,64	117,85	468,58	336,17	67,32	65,17	0,04	0,03
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	298,33	299,29	7,55	6,31	113,29	110,68	484,87	363,06	73,88	72,30	0,50	0,33
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	298,27	298,02	2,00	4,08	116,04	117,58	275,83	275,70	65,40	63,49	0,00	0,00
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	298,18	296,38	6,64	17,43	117,73	118,26	472,60	350,72	67,53	65,76	0,08	0,08
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	298,83	298,84	5,81	9,31	113,00	114,35	491,77	363,92	70,59	67,80	0,70	0,70
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	298,61	298,17	3,60	8,64	116,77	117,95	484,85	358,87	66,68	65,38	0,16	0,26
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	293,81	285,05	2,90	7,57	115,69	117,18	475,78	354,23	67,73	66,00	0,15	0,14
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	298,16	299,70	2,38	3,07	117,18	118,44	473,54	354,55	66,16	64,49	0,02	0,02
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	299,36	299,22	4,15	8,22	116,17	117,14	486,59	352,94	68,48	66,67	2,61	2,64
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	298,58	297,52	8,98	14,72	116,22	115,73	534,05	412,39	73,03	75,82	2,03	2,46
41	Công ty CP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	297,80	297,84	8,11	13,77	115,71	117,04	453,52	327,20	59,05	57,40	0,06	0,03
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	299,63	298,44	4,61	6,64	115,50	117,43	480,62	353,80	71,47	69,17	4,20	3,25
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	298,87	297,67	7,51	13,69	115,14	116,83	485,83	349,56	69,95	67,26	0,31	0,26
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	298,88	297,16	4,71	11,82	116,92	118,21	483,28	364,18	67,90	66,69	0,17	0,16
45	Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	298,84	291,98	105,81	21,44	116,84	117,69	478,19	239,72	67,52	65,75	0,14	0,16
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	297,23	298,29	3,97	7,15	117,56	117,58	528,27	416,86	73,08	72,24	8,94	10,36
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	289,11	286,87	4,87	110,77	149,79	117,17	491,38	371,37	70,01	68,29	1,03	1,14
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	299,20	298,61	2,14	5,14	115,60	116,84	465,89	342,35	69,18	66,82	1,59	2,57
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	299,65	298,57	5,46	9,74	117,59	200,19	487,31	350,50	68,40	66,32	5,42	3,98
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	299,84	299,44	4,83	7,05	109,47	109,90	495,76	360,94	71,62	69,74	25,11	28,65
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	299,63	298,27	3,55	11,81	115,92	117,67	474,95	365,50	65,56	64,61	0,14	0,23
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	274,80	290,76	1,56	12,85	117,47	117,75	479,18	357,64	68,85	67,05	0,01	0,01

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	297,97	297,10	3,80	9,33	117,76	118,79	499,20	392,12	70,24	69,04	2,74	3,68
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	297,47	291,30	9,08	28,35	116,83	117,93	493,51	370,65	68,44	66,59	0,26	0,29
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	299,89	293,01	13,13	26,89	111,11	112,41	480,56	359,55	67,76	65,99	0,45	0,52
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	298,01	289,93	6,34	13,88	122,21	121,67	511,98	382,93	72,69	72,02	0,15	0,17
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	299,12	298,96	5,61	11,21	115,00	115,40	475,74	353,79	68,00	66,43	0,44	0,51
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	296,99	297,84	1,17	9,12	115,88	116,82	461,64	238,29	67,21	64,38	0,06	0,04
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	299,19	297,30	10,11	17,30	125,37	118,57	486,79	367,04	67,89	66,19	0,60	0,69
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	299,05	296,90	17,59	22,95	118,56	117,70	492,26	370,02	68,96	67,28	0,71	0,79
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	298,82	289,53	6,77	16,17	110,72	117,96	550,09	530,97	86,44	94,30	0,29	0,63
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	298,86	296,87	11,29	26,03	115,85	116,64	481,70	364,68	69,22	67,76	0,17	0,19
63	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	299,03	298,09	7,81	17,15	115,18	117,09	475,29	352,01	67,20	65,45	0,30	0,27
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	299,68	298,30	4,87	11,01	116,85	117,87	478,69	361,45	68,19	66,78	0,14	0,16
65	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	298,74	298,51	5,25	12,84	116,11	116,90	477,61	350,66	68,66	66,69	1,25	1,65
66	Công ty Cổ phần Trang	299,34	298,98	6,36	12,12	115,08	116,64	480,95	366,00	67,75	66,61	0,28	0,29
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	298,84	298,17	11,96	18,84	113,07	112,88	476,27	354,10	68,90	67,04	1,03	1,06
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	296,31	295,48	6,96	10,69	119,51	118,48	525,17	415,75	82,14	83,55	0,73	0,87
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	298,82	297,59	6,47	8,79	117,00	117,52	525,03	375,21	76,25	74,77	4,43	3,68
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	296,67	296,20	3,05	6,14	115,74	117,26	472,89	351,90	67,13	65,39	0,09	0,11
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	297,38	293,84	12,30	38,82	116,53	117,70	473,08	351,96	67,32	65,57	0,16	0,24
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	298,78	297,59	1,08	1,18	116,17	117,29	472,86	343,35	64,45	62,92	0,00	0,00
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	298,55	296,99	4,25	10,35	120,34	118,99	523,72	400,50	68,75	67,14	19,75	22,07
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,05	261,67	3,69	4,83	116,22	120,42	465,84	391,77	67,39	67,61	0,53	0,31
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	299,17	292,30	5,17	32,14	117,30	118,35	472,59	352,45	65,67	64,04	5,69	8,41
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	297,65	296,69	6,29	14,36	118,60	119,71	481,13	358,95	68,81	66,92	1,27	1,22
77	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang		299,33		7,46		111,35		301,88		63,06		0,29
78	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang		298,96		9,23		114,91		357,00		66,90		0,28
79	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer		298,45		9,23		117,50		312,77		66,98		1,61

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	952,39	823,36	72	72	1.260	1.277
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	990,26	867,88	22	24	284	396
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	976,06	844,76	38	64	548	996
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	951,31	843,32	74	66	1.270	1.033
5	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	1.031,58	904,72	9	10	75	113
6	Công ty Cổ phần Nam Việt	993,90	849,24	18	48	242	847
7	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	1.045,52	882,45	5	13	52	220
8	Công ty Cổ phần NTACO	979,06	869,80	30	22	464	352
9	Công ty Cổ Phần Bibica	1.023,10	875,85	13	16	92	274
10	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	990,21	858,12	23	32	285	584
11	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	942,95	845,15	75	63	1.330	984
12	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	960,64	845,44	64	60	1.088	971
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	977,90	856,64	33	36	500	625
14	Công ty Cổ phần 22	973,68	859,63	43	29	609	554
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	853,14	849,30	80	46	1.435	842
16	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	980,92	864,48	28	27	434	460
17	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	978,07	857,58	32	35	494	603
18	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	974,73	846,27	40	57	573	950
19	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	961,17	850,25	62	44	1.071	798
20	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1.107,08	976,72	1	2	14	19
21	Công ty cổ phần Camimex	970,66	845,89	47	59	702	961
22	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	992,68	913,31	20	9	255	93
23	Công ty Cổ phần Camimex Group	965,59	847,14	57	53	891	918
24	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	969,94	855,70	49	37	724	651
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	965,65	851,07	55	42	887	770
26	Công ty cổ phần Domenal	965,68	845,25	54	62	884	980
27	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	961,12	843,44	63	65	1.075	1.026
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	976,58	883,31	37	12	539	212
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	993,80	871,68	19	21	243	324
30	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	1.051,16	850,80	4	43	48	778
31	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	952,26	824,69	73	71	1.261	1.271
32	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	978,42	851,98	31	41	483	752
33	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	757,54	758,88	81	77	1.452	1.403

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
34	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	962,77	848,63	60	50	1.013	870
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	980,70	854,92	29	39	438	676
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	970,67	849,26	46	47	701	845
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	956,06	830,17	67	70	1.219	1.236
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	957,44	840,26	66	67	1.174	1.113
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	977,36	846,83	35	54	516	930
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	1.032,87	918,64	8	7	72	82
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	934,25	813,28	79	74	1.359	1.318
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	976,03	848,73	39	49	550	867
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	977,62	845,28	34	61	511	978
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	971,85	858,22	45	31	666	581
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	1.067,33	736,74	2	78	34	1.419
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	1.029,06	922,47	11	6	78	76
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.006,18	955,61	16	3	159	31
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	953,60	832,33	69	69	1.249	1.224
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	983,83	929,31	26	4	381	66
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.006,64	875,73	15	17	154	277
51	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	959,75	858,10	65	33	1.114	586
52	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	941,87	846,05	77	58	1.337	957
53	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	991,70	890,06	21	11	269	172
54	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	985,59	875,12	25	19	349	284
55	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	972,89	858,37	44	30	631	576
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	1.011,39	880,59	14	14	130	239
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	963,91	846,30	59	56	959	947
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	942,94	726,50	76	79	1.331	1.424
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	989,94	867,10	24	26	289	407
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	997,13	875,64	17	18	208	279
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	1.053,14	1.049,55	3	1	45	2
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	977,09	872,15	36	20	525	320
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	964,81	850,06	58	45	925	805
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	968,41	855,57	51	38	787	652
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	967,61	847,25	52	52	806	915
66	Công ty Cổ phần Trang	969,77	860,65	50	28	733	528
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	970,07	852,09	48	40	718	748

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	1.030,82	924,81	10	5	76	70
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.027,99	877,56	12	15	82	261
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	955,57	837,00	68	68	1.228	1.179
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	966,78	868,14	53	23	837	391
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	953,33	822,32	70	73	1.252	1.282
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	1.035,37	916,04	7	8	68	86
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	952,72	846,61	71	55	1.258	939
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	965,60	867,70	56	25	890	401
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	973,74	857,85	42	34	605	590
77	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang		0,29		783,37		76
78	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang		0,28		847,28		51
79	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer		1,61		806,55		75

3. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 27 Năm 2023: 28

Thêm: 1 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì:8 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 0

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 11 Không đổi: Giảm bậc: 16

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (5)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (298,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (105,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (127,25)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (464,44)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,20)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (16)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	22,79	9,96	1,29	17,19	1,81	8,12	0,97	1,72	0,04	0,07	0,00
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	2,03	1,30	0,86	14,36	4,62	6,70	0,99	4,29	0,24	1,05	22,83
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	1,84	0,43	0,06	7,04	0,97	4,53	0,79	2,33	0,44	1,31	5,00
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	0,26	0,19	0,05	10,71	14,37	3,45	1,62	1,92	1,52	1,80	0,46
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	4,36	3,46	0,49	7,94	6,78	7,18	1,31	9,02	0,17	1,15	79,32
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1,35	0,38	0,01	11,27	1,53	4,44	0,90	3,84	0,47	2,03	8,36
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1,08	0,60	0,05	10,01	6,57	7,36	2,28	31,68	0,65	9,08	5,74
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19,09	4,22	0,00
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,47	1,23	0,32	8,79	10,10	2,45	0,87	8,60	0,26	2,60	37,82
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	3,18	2,25	0,75	9,15	4,81	9,23	1,54	2,51	0,25	0,41	134,18
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	1,06	0,33	0,02	5,00	1,83	6,67	1,14	5,62	0,80	3,97	-2,17
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	1,75	0,95	0,06	5,30	5,36	8,20	1,93	3,45	0,43	0,77	2,66
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	1,64	0,72	0,02	3,72	2,11	7,38	1,15	4,06	0,51	1,80	5,89
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1,29	0,99	0,43	5,04	8,16	9,54	1,75	10,05	0,65	3,73	0,00
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	0,01	0,00	0,00	4,76	49,27	2,86	1,42	0,11	79,28	6,24	-0,10
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	1,28	0,26	0,04	12,09	1,89	15,51	1,64	16,12	0,70	6,85	3,12
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	1,21	0,39	0,05	11,32	2,72	9,73	1,67	7,07	0,65	2,74	5,12
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	1,06	0,48	0,02	5,41	2,36	16,18	1,30	8,71	0,75	5,05	4,07
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1,95	1,08	0,02	19,91	6,86	12,17	2,15	3,56	0,36	0,59	2,43
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1,76	1,24	0,31	15,72	7,55	13,78	2,25	39,74	0,42	7,41	81,39
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,36	0,64	0,00	3,16	2,37	6,74	1,09	3,83	0,56	1,98	3,64
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	2,22	1,97	0,41	32,70	17,05	60,20	2,40	13,15	0,43	2,37	0,00
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	1,44	0,79	0,02	3,19	2,62	7,76	1,00	2,85	0,52	1,49	2,74
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	1,36	1,28	0,24	4,58	35,96	11,03	1,71	4,76	0,56	1,57	2,64

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	0,98	0,26	0,09	20,42	2,04	2,69	0,89	4,78	0,64	3,44	1,44	
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	0,88	0,75	0,02	3,67	19,65	17,96	1,66	5,11	0,62	1,91	2,27	
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	0,30	0,18	0,11	88,91	29,96	0,59	0,55	1,54	0,91	2,57	0,00	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	967,27	13%	3%	8%	8%	14%	1.455	16.899.756.334	1,70	212.007.837.549
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	915,30	19%	9%	10%	11%	45%	5.513	64.289.101.233	3,27	617.431.964.793
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	889,31	24%	14%	10%	8%	24%	2.351	117.947.830.085	1,64	1.174.022.468.086
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	1.024,41	7%	4%	-4%	-5%	-7%	-691	-19.416.791.505	-0,61	544.477.541.586
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	849,61	25%	15%	14%	19%	127 %	12.657	136.694.700.270	5,72	979.597.104.328
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	845,20	27%	18%	14%	13%	53%	5.300	673.745.234.347	2,26	4.934.505.844.469
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	949,67	14%	6%	5%	13%	172 %	16.462	365.196.751.953	4,84	7.144.333.671.200
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-6	-66.000.000	-4,00	0
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	972,67	30%	3%	12%	11%	113 %	9.797	192.916.695.007	7,27	1.618.776.483.962
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	846,43	28%	16%	15%	25%	41%	3.887	108.163.279.789	1,22	708.378.373.954
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	1.072,74	11%	-5%	-6%	-7%	-34%	-3.354	-38.573.154.879	0,97	647.100.104.241
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	995,46	4%	1%	0%	0%	1%	63	1.529.013.334	1,01	845.660.680.481
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	913,75	16%	10%	7%	9%	30%	3.185	67.672.325.242	1,73	1.022.926.667.811
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	973,59	11%	3%	2%	4%	23%	2.347	8.332.035.902	2,02	361.366.932.746
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	4.433,22	23%	-1%	-375%	-471%	-42%	-4.206	-87.491.235.821	-6,16	23.314.352.498
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	975,43	19%	4%	2%	3%	32%	3.203	16.017.212.948	2,95	820.738.681.429
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	963,07	14%	5%	5%	8%	33%	3.492	31.939.352.422	1,50	692.691.083.799

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	965,60	20%	5%	3%	5%	29%	2.847	43.442.248.257	1,67	1.325.161.024.887
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1.011,21	4%	-1%	0%	1%	1%	105	1.323.036.745	1,07	450.680.425.982
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	924,34	28%	8%	7%	17%	274 %	25.996	221.652.191.923	10,24	3.219.870.140.269
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	949,07	14%	7%	4%	5%	17%	1.700	107.111.153.889	1,53	2.436.532.788.881
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	967,44	22%	3%	3%	8%	44%	3.853	21.127.756.090	3,11	634.158.421.013
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	960,01	12%	6%	2%	2%	7%	651	65.845.613.553	1,37	2.923.640.737.100
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	979,12	5%	4%	3%	5%	15%	1.433	80.098.959.462	1,20	2.999.734.896.573
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	997,14	8%	2%	0%	0%	0%	21	5.194.587.097	1,92	11.687.827.152.346
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	982,45	4%	3%	2%	3%	8%	834	10.431.015.909	1,17	638.522.996.570
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1.008,14	16%	-1%	0%	0%	0%	4	106.391.552	0,24	391.991.677.917

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	5,31	1,12	0,45	557,13	7,31	4,18	1,69	3,01	0,32	0,57	0,00
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	3,06	0,05	0,00	65,63	4,57	2,66	1,48	3,95	0,53	1,41	6,74
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	4,49	2,56	0,67	18,12	8,12	5,08	1,08	3,35	0,26	0,79	81,92
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	5,65	0,32	0,17	38,46	5,55	1,79	1,05	2,29	0,22	0,48	4,60
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	3,60	0,81	0,14	5,42	6,05	2,85	1,23	0,88	0,35	0,25	0,00
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	3,68	0,40	0,25	26,43	7,65	4,68	1,99	10,37	0,57	2,95	4,12
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	3,71	2,03	1,28	18,59	9,72	7,95	1,30	3,38	0,35	0,91	17,50
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	5,27	2,10	0,19	18,91	11,87	3,14	1,23	1,80	0,23	0,34	58,35
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2,60	0,61	0,43	15,33	3,51	2,19	1,00	2,71	0,42	1,13	4,91

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	2,69	0,52	0,38	20,38	10,43	2,15	1,22	4,14	0,45	1,54	7,29	
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	2,18	0,09	0,02	30,21	16,27	1,04	0,84	2,08	0,40	0,99	1,35	
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	2,70	5,41	0,78	0,84	0,00	27,80	0,48	0,13	0,45	0,12	0,00	
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	8,59	2,57	0,16	114,72	6,47	9,36	1,78	4,16	0,21	0,48	0,00	
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	2,59	1,13	0,38	3,45	8,33	2,12	0,92	1,52	0,36	0,59	7,98	
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	6,16	1,80	0,94	15,57	12,03	9,94	2,08	47,56	0,38	8,63	349,11	
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	5,02	7,96	0,53	6,38	0,74	1,15	0,27	0,50	0,05	0,10	-1.201,28	
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	9,00	4,89	4,65	40,72	3,62	26,99	1,27	2,14	0,14	0,24	0,00	
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	9,71	9,24	2,12	4,00	22,80	9,82	0,88	3,06	0,12	0,41	0,00	
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	3,70	2,95	0,61	24,78	9,22	7,67	0,89	2,38	0,25	0,67	107,95	
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6,38	1,30	1,19	70,36	6,83	5,38	1,68	3,06	0,31	0,57	371,49	
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2,55	0,70	0,27	6,06	9,95	0,78	0,60	1,23	0,24	0,49	7,79	
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	0,24	0,25	0,20	22,95	5,07	0,59	0,18	1,49	1,02	8,23	-4,28	
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	8,64	4,48	2,75	5,04	8,16	42,22	1,41	1,86	0,16	0,21	0,00	
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	3,29	1,06	0,35	23,17	4,58	4,21	1,30	4,42	0,41	1,40	47,51	
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	9,56	1,20	0,38	12,66	23,25	28,25	4,73	13,16	0,53	1,48	0,00	
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	0,24	0,44	0,09	0,71	0,59	1,35	0,15	0,12	0,64	0,50	-2,34	
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	5,86	2,53	0,42	15,51	9,83	2,50	0,93	5,88	0,17	1,05	0,00	
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2,26	0,76	0,28	6,36	6,15	1,63	0,75	2,39	0,34	1,10	-2,28	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	995,83	24%	0%	1%	2%	4%	398	795.328.589	1,22	60.440.143.748
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	984,73	24%	2%	3%	4%	10%	1.000	3.984.052.827	1,25	157.457.259.424

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	974,16	25%	3%	5%	5%	15%	1.426	354.684.835.160	2,29	7.900.964.462.916
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	991,57	24%	1%	1%	1%	3%	297	2.728.988.801	1,69	210.311.901.968
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	1.091,16	7%	-9%	-9%	-11%	-8%	-790	-4.580.876.533	0,46	50.858.230.013
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	997,40	5%	1%	1%	2%	10%	36	3.118.308.131	2,25	311.192.583.425
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	929,52	11%	8%	8%	11%	27%	2.521	49.391.277.953	1,69	610.491.233.173
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	964,69	6%	4%	4%	5%	7%	658	33.299.643.777	1,12	809.156.113.830
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	971,27	9%	3%	1%	1%	4%	407	5.084.679.522	1,59	339.027.015.109
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	938,15	9%	7%	5%	7%	22%	2.107	100.714.194.461	1,85	1.863.202.186.861
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	990,71	13%	3%	1%	1%	1%	128	986.301.757	1,49	161.559.317.449
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	972,23	51%	3%	7%	3%	1%	89	536.628.761	0,15	7.785.780.621
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	986,50	21%	1%	4%	6%	15%	1.034	6.005.794.274	1,85	168.660.498.492
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1.000,58	4%	0%	0%	0%	1%	59	946.581.739	1,06	243.918.420.146
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	911,30	19%	9%	8%	16%	360%	36.007	111.309.663.176	14,24	1.469.662.215.057
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	1.174,60	28%	-17%	-10%	-3%	-5%	-493	-9.855.411.103	1,78	108.475.645.364
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	877,27	36%	12%	11%	14%	24%	2.394	208.594.769.000	1,44	1.995.034.345.000
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	834,40	25%	17%	17%	15%	53%	5.285	42.173.038.290	3,07	245.031.897.835
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	876,52	30%	13%	14%	12%	33%	3.132	4.255.052.995.709	1,99	30.706.760.090.689
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	964,70	13%	4%	3%	6%	10%	617	10.725.206.719	1,25	322.332.029.077
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	957,80	13%	5%	3%	2%	4%	388	4.899.971.021	1,56	147.710.008.880
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	1.857,82	21%	-69%	-94%	-17%	-140%	-14.067	-119.251.944.844	-0,14	141.263.637.764
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	973,00	33%	3%	3%	4%	5%	430	2.621.190.418	1,10	92.814.523.348
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	869,76	26%	13%	12%	15%	52%	4.362	154.277.169.252	2,00	1.319.935.158.211
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	1.036,17	8%	-4%	0%	2%	4%	256	5.050.910.890	1,30	1.531.851.841.049
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	2.139,93	-23%	-91%	-78%	-12%	-9%	-1.099	-9.350.656.242	0,29	15.125.775.069
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	916,71	11%	8%	10%	9%	58%	5.351	83.431.184.016	5,27	852.798.423.223
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.078,42	0%	-6%	-8%	-6%	-18%	-1.739	-152.226.758.369	2,09	2.020.187.383.885

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	3,73	0,15	0,29	495,12	0,80	0,57	0,06	0,11	0,03	0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	2,30	-0,01	0,00	-13,52	0,11	0,05	-0,03	0,63	0,10	0,48	-11,95
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	1,82	0,29	0,39	-1,25	-0,28	0,51	-0,08	-0,28	-0,01	-0,04	8,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	4,74	-0,04	-0,04	0,33	-2,25	0,05	-0,04	0,00	0,03	0,07	-2,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	2,21	0,10	0,14	2,03	2,34	1,76	0,65	0,45	0,08	0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2,80	0,02	0,03	-0,80	0,97	0,31	0,09	0,74	0,02	0,17	-1,75
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1,67	0,29	1,22	-3,81	0,42	0,48	0,03	-0,11	-0,05	-0,19	-28,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	3,16	0,53	0,09	-20,74	0,70	0,55	-0,17	-0,12	0,02	0,05	-805,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,06	0,08	0,05	-9,12	0,19	-0,83	-0,24	-0,48	0,04	0,17	3,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1,94	0,02	0,38	-43,21	1,35	0,19	0,06	-0,16	-0,07	-0,39	-5,37
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	1,93	-0,05	-0,11	-87,70	7,16	0,27	0,23	0,32	-0,09	-0,45	-0,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	-1,87	0,85	-0,10	0,28	0,00	11,09	0,16	0,04	-0,03	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	4,75	-0,23	0,07	-15,89	0,69	1,53	0,18	0,37	0,02	0,03	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1,41	0,16	0,07	-1,53	-5,92	-0,07	-0,23	-0,39	0,01	0,01	-3,60
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	3,04	-0,80	-0,47	-18,34	-6,75	0,66	-0,57	1,92	0,10	3,88	39,59
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	-5,17	1,01	0,10	0,54	-0,41	0,11	-0,03	-0,05	-0,01	-0,01	3.568,87
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	3,46	0,46	0,42	4,47	-0,72	4,64	0,09	0,18	-0,02	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	0,19	0,14	-3,20	-0,44	0,32	1,30	-0,18	-0,17	-0,01	0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	0,79	0,27	0,17	-14,19	-1,82	-0,18	-0,12	-3,08	-0,03	-0,87	-42,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	4,34	0,40	0,39	-21,07	1,84	1,18	0,14	0,36	0,03	0,07	7,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,71	0,19	-0,16	-26,69	3,49	-0,03	-0,03	-0,19	-0,04	-0,13	2,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	-0,27	-0,14	0,06	17,07	-0,67	-0,19	-0,10	-0,50	0,20	2,47	-2,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	3,34	0,07	0,29	0,06	0,50	17,77	-0,05	-0,01	0,01	0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	1,67	0,18	0,23	-14,72	0,61	0,26	-0,12	-0,23	0,03	0,16	-5,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	7,94	-0,06	0,08	-0,23	-3,34	-0,49	-0,40	-0,93	0,02	0,08	-393,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	-0,33	0,14	0,07	-1,83	-2,06	-5,67	-0,62	-1,46	-0,48	-1,78	1,48
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	2,94	0,37	-0,15	-17,86	2,83	0,66	0,05	0,74	0,01	0,15	-538,71
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	30,37	-6%	-3%	-2%	-3%	-5%	-481	-962.414.179	-0,05	2.100.471.371
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	21,81	-2%	-2%	-1%	-2%	-3%	-254	-1.016.323.341	0,00	22.601.611.415
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	29,00	-3%	-3%	-1%	-2%	-5%	-469	-108.164.623.066	0,00	-624.471.180.865
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	-5,75	-1%	1%	0%	0%	0%	15	136.670.166	0,00	-180.145.313
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	-324,82	18%	32%	32%	12%	10%	978	5.675.827.597	-0,08	25.924.977.250
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	14,96	-2%	-2%	-1%	-1%	-8%	-849	-2.300.198.545	-0,03	22.113.976.356
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	17,93	-1%	-1%	-1%	-2%	-5%	-439	-8.194.177.526	0,06	-18.103.400.941
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	16,66	-2%	-2%	-1%	-1%	-2%	-160	-7.205.323.679	0,03	-56.134.862.629
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-30,14	4%	3%	1%	1%	3%	350	4.372.278.813	-0,02	-59.714.517.540
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	23,32	-2%	-2%	-3%	-4%	-16%	-1.466	-69.922.207.715	0,06	-73.500.780.172
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	20,54	-4%	-3%	-2%	-2%	-3%	-315	-2.417.599.466	0,01	25.736.053.387
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	-309,93	3%	31%	-40%	-10%	-3%	-307	-1.838.201.246	0,01	2.691.466.665
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	53,67	-7%	-5%	-3%	-5%	-11%	-1.191	-4.525.321.977	-0,05	15.292.248.505
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

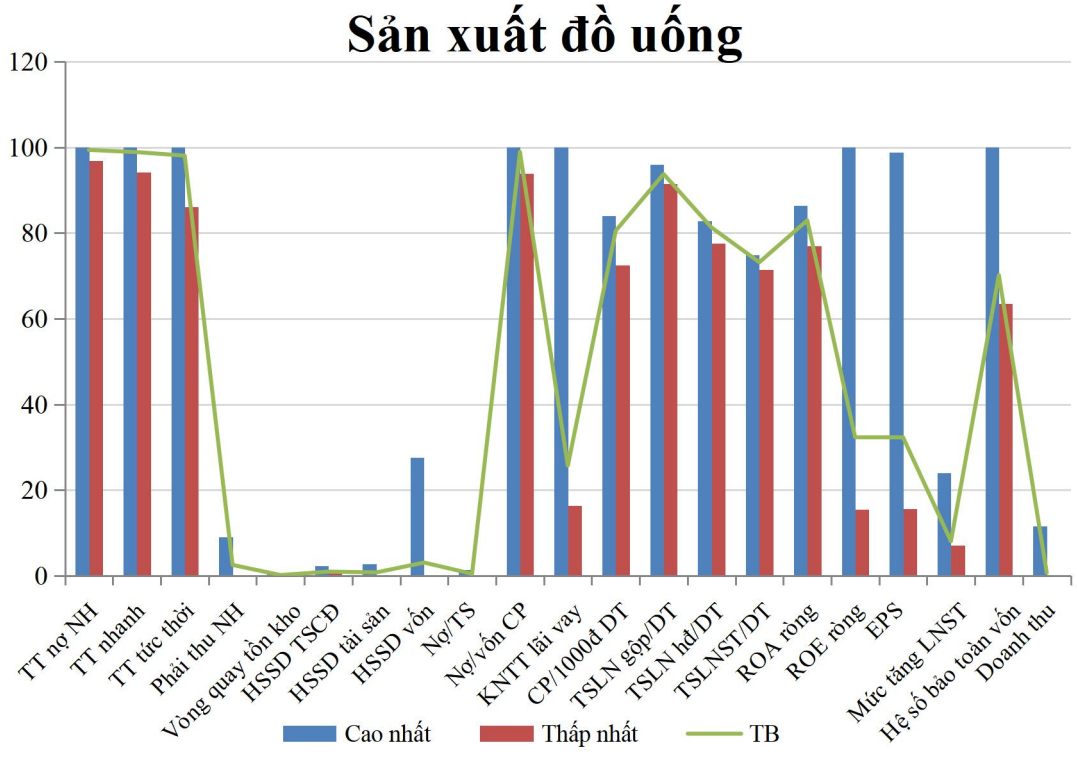
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	53,48	-5%	-6%	-5%	-5%	-9%	-911	-14.567.281.969	-0,02	-62.803.665.204
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	18,66	-1%	-2%	-2%	-9%	-61%	-4.879	-15.026.934.523	1,73	100.268.660.540
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	-22,12	3%	2%	5%	2%	3%	338	6.771.722.463	0,06	-11.092.251.415
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	-25,97	3%	3%	2%	3%	6%	608	52.949.139.000	0,06	164.777.147.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	13,86	0%	-1%	2%	-3%	2%	237	1.896.187.962	0,41	-13.848.418.897
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	32,40	-1%	-3%	-1%	-4%	-48%	-4.851	-968.798.431.386	-1,85	-4.529.139.033.092
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	4,04	-3%	0%	0%	0%	0%	-225	49.530.971	0,00	37.923.049.785
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	7,29	-1%	-1%	-1%	-1%	-2%	-165	-2.086.559.309	-0,06	-22.775.956.848
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	543,68	2%	-47%	-66%	-7%	-83%	-8.324	-70.566.985.132	-1,40	-38.524.518.823
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	1,48	3%	0%	0%	0%	1%	58	350.946.924	0,01	-460.320.035
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	24,61	-1%	-2%	-2%	-4%	-10%	-931	-30.457.573.945	-0,03	-67.417.302.862
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	4,59	-2%	0%	0%	-2%	-4%	-506	-4.935.459.372	-0,04	-97.733.465.937
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	904,19	-20%	-76%	-33%	17%	61%	5.961	26.375.103.825	0,53	-67.333.970.974
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-0,34	0%	0%	0%	1%	8%	770	11.553.931.322	0,32	107.385.733.431
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

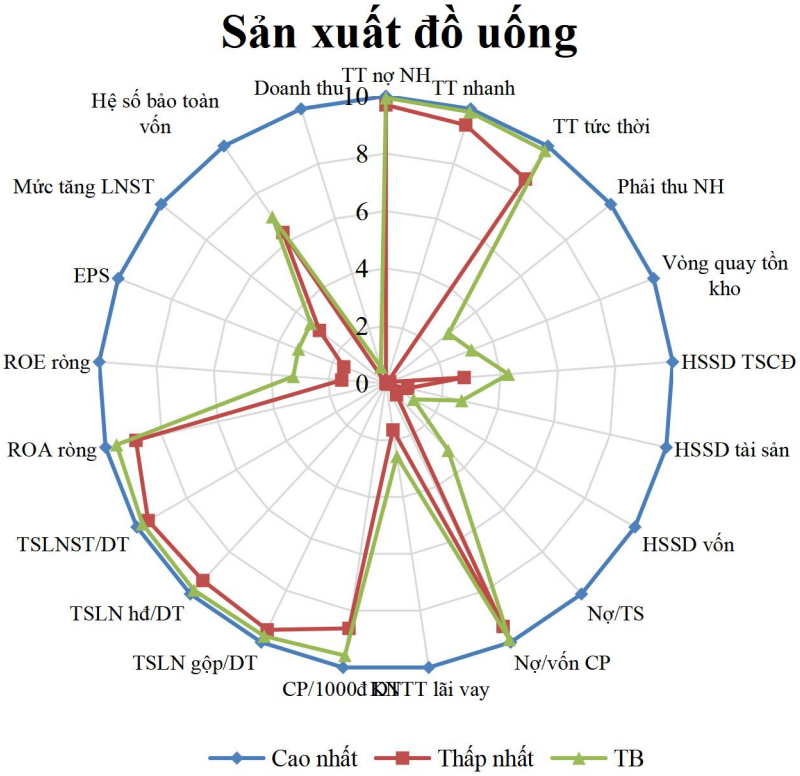
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	299,30	295,67	8,00	105,94	116,34	117,79	479,25	355,51	67,88	65,94	0,02	0,02
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	298,25	297,52	9,28	21,92	118,12	118,19	480,54	358,05	67,84	66,02	0,04	0,06
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	297,78	295,53	5,33	11,79	120,89	120,12	485,18	361,10	70,80	68,74	2,80	2,88
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	299,74	295,63	5,61	14,16	116,50	117,70	475,25	355,30	69,11	67,18	0,07	0,08
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	298,67	297,48	1,70	9,18	115,90	117,39	447,65	343,38	65,79	63,94	0,01	0,02
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	299,67	297,47	9,86	21,12	115,33	116,09	478,31	353,42	70,79	68,65	0,10	0,11
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	298,01	296,39	5,70	13,48	119,59	118,73	488,85	364,87	68,95	67,18	0,21	0,22
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	298,31	295,23	5,76	12,04	165,04	118,89	478,46	356,05	67,36	65,67	0,28	0,30
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	298,81	298,40	5,28	10,07	117,12	118,42	472,54	354,59	68,87	66,92	0,13	0,12
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	298,88	298,39	8,65	13,01	116,78	117,97	490,73	362,32	69,38	67,60	0,64	0,68
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	298,61	298,36	10,50	11,74	116,76	118,47	476,58	353,50	68,51	66,66	0,04	0,06
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	294,17	295,37	2,00	6,45	116,09	117,32	473,07	359,39	64,67	63,15	0,00	0,00
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	296,86	291,98	13,49	32,82	116,14	117,57	486,68	358,80	69,72	67,60	0,05	0,06
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	299,03	298,12	3,27	7,34	117,17	118,06	478,83	351,49	67,34	65,53	0,10	0,09
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	294,56	294,44	32,94	35,58	129,71	117,06	625,05	464,44	100,00	100,00	0,45	0,54
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	291,22	291,84	1,75	3,32	198,93	98,84	464,04	344,67	69,17	67,41	0,04	0,04
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	284,84	289,08	6,47	18,57	115,89	117,19	486,22	370,53	68,21	66,52	0,60	0,73
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	277,32	286,48	4,49	9,19	115,97	117,39	500,25	379,35	71,86	70,77	0,09	0,09
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	296,55	296,01	7,95	11,78	124,84	120,61	526,79	382,45	75,22	67,95	11,58	11,20
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	297,74	294,48	9,87	23,88	136,99	127,25	478,70	357,25	67,84	66,02	0,09	0,12
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	298,69	298,46	4,39	5,72	116,76	117,81	477,14	355,88	68,91	66,84	0,06	0,05
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	299,35	298,34	2,67	6,12	111,38	109,22	442,52	270,56	67,88	62,39	0,06	0,05

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	289,71	290,14	4,58	15,12	115,76	117,17	477,23	358,14	67,36	65,62	0,03	0,03
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	299,10	297,55	7,25	14,07	119,78	119,13	502,73	376,54	70,07	68,00	0,46	0,48
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	298,72	291,87	15,07	38,74	139,11	117,93	475,26	351,51	68,10	66,15	0,54	0,56
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	298,60	298,51	2,77	1,57	116,15	117,94	434,56	293,76	63,57	63,50	0,03	0,01
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	297,19	294,34	6,88	11,27	147,29	118,16	493,70	373,76	78,40	76,53	0,25	0,31
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây		298,68		7,06		118,21		340,95		68,21		0,74

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	970,79	940,87	16	2	694	52
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	974,09	861,76	13	11	597	506
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	982,80	860,17	11	13	395	542
4	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	966,28	850,05	18	16	854	806
5	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	929,73	831,38	25	25	1.373	1.227
6	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	974,05	856,86	14	15	598	622
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	981,32	860,88	12	12	428	526
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	1.015,22	848,18	5	19	111	890
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	962,76	848,52	21	18	1.014	874
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	985,05	859,96	9	14	358	549
11	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	971,00	848,78	15	17	692	863
12	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	950,00	841,67	24	22	1.284	1.074
13	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	982,94	868,83	10	7	392	378
14	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	965,74	840,62	20	23	879	1.100
15	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	1.182,71	1.012,05	1	1	1	5
16	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	1.025,16	806,13	3	26	87	1.335
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	962,23	862,62	22	10	1.034	497
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	969,98	863,27	17	9	722	480
19	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1.042,93	890,01	2	3	54	173
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	991,23	868,98	8	6	276	376
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	965,95	844,76	19	21	868	997
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	923,87	746,68	26	28	1.384	1.415
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	954,67	846,23	23	20	1.238	953
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	999,40	875,77	6	4	192	276
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	996,79	866,76	7	8	213	414
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	915,68	775,29	27	27	1.398	1.383
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1.023,70	874,37	4	5	90	293
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây		833,86		24		1.214

4. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 50 Năm 2023: 50

Thêm: 1 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 21 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 7

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 Không đổi: Giảm bậc: 36

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết (178)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần (27,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần X20 (143,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (400,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (79,68)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,02)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần 32 (17)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	1,25	0,72	0,17	4,06	3,53	6,09	1,31	10,58	0,61	4,88	0,00
2	Công ty cổ phần DAMSAN	1,22	0,90	0,04	2,04	3,47	9,39	0,78	3,87	0,70	3,48	2,94
3	Công ty Cổ phần 28.1	1,25	0,25	0,09	19,56	2,49	15,25	2,00	5,40	0,69	1,86	15,84
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	1,85	1,22	0,39	9,76	5,60	8,41	1,75	7,64	0,51	2,25	18,33
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	2,34	1,59	0,49	10,56	5,55	20,19	1,83	6,00	0,38	1,25	0,00
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	1,11	1,07	0,24	28,42	71,38	5,11	1,70	10,77	0,57	3,63	16,83
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	1,33	0,71	0,20	8,27	6,09	5,62	1,93	5,83	0,46	1,38	0,00
8	Công ty Cổ phần Everpia	3,38	2,21	0,18	4,39	1,75	6,17	0,70	2,43	0,29	1,02	18,12
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,39	0,32	0,00	0,46	2,08	0,60	0,19	0,38	1,39	2,76	-3,85
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	2,63	1,68	0,57	11,18	2,13	12,39	0,79	4,59	0,37	2,14	22,90
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	4,49	3,25	2,82	14,72	3,26	2,09	0,55	0,89	0,16	0,26	0,00
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	0,97	0,46	0,02	3,92	2,57	1,95	0,92	1,17	0,63	0,80	1,10
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	1,00	0,47	0,08	8,80	3,38	5,80	1,45	18,04	0,78	9,66	2,33
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	1,28	0,61	0,17	10,12	4,20	6,65	1,74	13,21	0,65	4,93	18,86
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	1,02	0,35	0,09	15,65	3,65	5,15	1,61	12,80	0,76	6,04	1,20
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	2,04	1,81	0,92	9,85	17,56	9,90	1,76	4,75	0,38	1,02	0,00
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	0,99	0,66	0,06	10,79	4,70	2,00	0,79	6,02	0,70	5,36	1,55
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	1,30	0,54	0,02	11,17	4,86	7,32	2,15	17,15	0,63	5,03	14,66
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	1,20	1,00	0,09	9,21	9,20	6,79	1,21	4,80	0,47	1,85	463,82
20	Công ty Cổ phần Mirae	2,34	0,66	0,09	4,06	1,08	2,62	0,65	1,05	0,32	0,52	3,08
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu	0,86	0,72	0,00	2,48	11,08	60,29	1,16	1,74	0,85	1,27	-43,32
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	1,08	0,57	0,18	10,11	4,92	9,06	1,98	15,04	0,79	5,97	8,87
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	1,10	0,88	0,36	5,03	10,01	62,53	1,96	22,10	0,78	8,74	9,14
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	0,92	0,60	0,16	5,85	4,88	7,68	1,54	23,93	0,84	13,13	3,89

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	17,98	14,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,06	-1,97
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	1,85	1,37	0,33	16,21	7,78	6,56	1,68	7,36	0,48	2,10	13,95
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	0,92	0,38	0,04	6,45	3,44	2,36	1,02	8,42	0,77	6,36	1,40
28	Công ty cổ phần May Nam Định	1,15	0,65	0,13	7,48	4,54	16,30	1,95	18,75	0,74	7,17	3,61
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	0,97	0,36	0,04	5,11	1,78	3,19	0,79	3,20	0,82	3,30	1,08
30	TCTCP Phong Phú	1,58	1,01	0,09	3,78	3,02	1,57	0,53	2,33	0,46	2,03	12,35
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	1,66	1,63	1,02	10,31	88,66	14,95	1,69	10,03	0,52	3,08	0,00
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	13,35	7,94	6,09	18,69	5,22	24,92	2,23	5,65	0,07	0,17	0,00
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	3,21	3,02	0,72	0,99	7,29	2,47	0,39	2,17	0,35	1,91	4,04
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	1,29	0,45	0,00	10,20	3,70	3,27	1,43	14,26	0,77	7,71	1,46
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	2,06	1,26	0,40	9,36	3,74	2,89	1,00	2,51	0,27	0,69	30,52
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	2,51	1,18	0,66	8,05	2,72	1,71	0,77	1,23	0,36	0,57	0,88
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	1,65	0,69	0,32	17,03	2,89	4,18	1,25	5,29	0,43	1,83	12,29
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	1,45	0,29	0,12	12,77	1,30	2,12	0,82	1,69	0,47	0,97	3,08
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	14,41	14,41	13,77	6,55	0,00	0,65	0,20	0,40	0,05	0,10	0,00
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	4,62	3,49	1,66	7,61	8,11	59,61	2,29	3,21	0,21	0,30	-126,40
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	0,89	0,45	0,18	12,12	4,51	3,74	1,28	6,44	0,69	3,46	3,25
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	1,41	0,91	0,05	6,79	8,18	15,81	2,93	1,30	0,55	0,25	0,00
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	1,21	0,78	0,24	8,09	3,63	5,46	1,08	9,32	0,66	5,67	2,91
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	0,95	0,57	0,07	3,94	4,24	5,06	1,37	22,64	0,84	13,79	2,32
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	1,19	0,73	0,10	4,81	4,43	11,38	1,49	19,19	0,66	8,46	0,00
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	1,35	0,77	0,09	7,84	3,94	2,92	0,91	3,65	0,53	2,12	4,96
47	Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,01	0,01	0,01	6,81	0,00	8,53	1,56	0,27	37,71	6,51	1,11
48	Công ty Cổ phần X20	1,18	0,59	0,38	22,98	5,59	5,97	2,07	6,63	0,54	1,72	33,03
49	Công ty Cổ phần 26	1,46	0,97	0,26	3,60	4,49	4,70	1,25	16,11	0,50	6,42	189,82

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLN ST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	956,66	13%	4%	5%	7%	54%	4.289	36.666.733.445	3,17	719.280.459.321
2	Công ty cổ phần DAMSAN	972,86	8%	5%	4%	3%	16%	1.705	67.400.984.768	1,50	1.692.604.265.015
3	Công ty Cổ phần 28.1	955,54	15%	5%	5%	12%	26%	2.629	12.786.316.752	0,83	262.715.114.370
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	872,91	19%	14%	12%	24%	123%	8.487	226.307.634.564	2,13	1.893.992.071.077
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	967,40	16%	3%	4%	7%	23%	2.099	12.341.192.303	2,03	317.409.781.644
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	950,89	21%	5%	3%	5%	31%	3.122	21.305.273.870	2,70	735.166.876.958
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	925,40	11%	7%	6%	12%	36%	2.767	54.821.599.080	1,65	899.029.790.645
8	Công ty Cổ phần Everpia	886,30	38%	12%	9%	7%	22%	2.215	91.574.834.588	2,45	1.021.675.009.233
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	2.994,09	6%	-148%	-250%	-40%	-95%	-9.461	-473.051.704.579	-0,77	189.479.727.437
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	927,85	16%	8%	11%	9%	64%	6.727	361.759.037.132	3,64	3.166.709.117.208
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	1.383,94	-1%	-38%	-29%	-12%	-26%	-2.571	-84.701.877.511	1,36	292.176.218.727
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	999,63	23%	1%	0%	0%	0%	13	117.355.239	0,48	108.749.980.987
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	980,48	11%	4%	2%	3%	37%	3.094	19.382.258.663	2,77	937.926.894.387
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	927,35	15%	8%	7%	13%	107%	7.751	137.777.539.923	2,68	2.010.435.477.164
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	993,76	9%	3%	0%	1%	4%	422	2.320.522.962	1,90	704.033.428.030
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	903,27	16%	10%	8%	15%	51%	3.422	90.411.382.848	1,67	1.128.871.678.548
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	995,28	10%	3%	1%	1%	8%	0	15.459.695.823	2,25	1.233.727.848.750
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	943,31	12%	6%	5%	11%	98%	8.511	263.348.714.184	2,95	5.144.986.273.741
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	916,72	28%	8%	12%	15%	63%	6.913	113.487.395.489	2,11	936.634.839.835
20	Công ty Cổ phần Mirae	982,97	12%	4%	3%	2%	3%	296	16.847.017.168	1,11	598.974.736.935
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	1.072,07	6%	-7%	-10%	-11%	-17%	-1.722	-12.744.273.972	0,23	128.778.857.301
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	973,89	11%	3%	3%	6%	41%	3.467	123.839.937.386	1,62	4.548.703.932.979
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	985,35	13%	2%	2%	4%	40%	3.300	36.073.309.759	2,52	1.988.743.987.523
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	962,61	19%	5%	4%	6%	100%	0	186.696.617.934	2,42	4.578.404.941.795

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLN ST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	-1%	-1%	-95	-1.627.905.438	1,09	0
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	941,20	15%	6%	7%	12%	60%	4.998	374.879.816.121	2,29	5.522.914.526.633
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1.002,44	6%	3%	1%	1%	10%	910	14.226.068.393	1,86	1.316.681.029.884
28	Công ty cổ phần May Nam Định	969,42	18%	5%	4%	7%	70%	6.972	20.916.146.222	2,46	562.474.812.101
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	986,20	8%	4%	0%	0%	1%	68	1.503.153.141	0,74	755.136.881.902
30	TCTCP Phong Phú	968,51	20%	6%	27%	14%	63%	5.946	471.873.906.754	2,39	1.745.516.861.747
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	899,79	13%	10%	10%	17%	99%	9.923	49.337.316.626	2,87	501.025.983.072
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	942,73	14%	6%	5%	11%	28%	2.733	8.446.825.058	2,36	169.370.770.833
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	1.049,76	22%	2%	19%	7%	40%	4.040	304.865.778.297	3,60	1.655.978.768.466
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	1.011,54	6%	1%	1%	1%	10%	921	9.628.392.330	2,27	1.356.402.818.727
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	867,30	18%	14%	11%	12%	31%	3.341	242.274.378.237	1,83	2.116.780.568.379
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	990,85	8%	6%	-1%	-1%	-1%	-107	-2.378.171.783	1,02	340.366.420.420
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	923,54	16%	8%	6%	8%	36%	2.898	279.344.882.624	2,41	4.340.749.506.976
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	954,19	25%	7%	5%	4%	8%	837	18.571.315.558	1,09	405.543.396.788
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	612,07	63%	39%	42%	9%	17%	1.711	9.756.881.421	1,91	22.997.604.620
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	1.047,92	18%	-5%	-5%	-10%	-15%	-1.514	-4.541.693.716	1,11	99.398.669.692
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	941,87	15%	8%	4%	6%	30%	2.881	292.996.521.233	1,57	6.772.345.206.702
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	1.085,01	22%	-9%	-6%	-17%	-8%	-813	-1.585.790.662	0,20	26.026.484.719
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	974,73	11%	4%	3%	3%	26%	2.399	54.998.680.942	2,96	1.960.197.276.355
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	980,35	13%	4%	2%	3%	40%	3.997	11.917.863.318	2,72	677.793.859.719
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	978,16	11%	2%	2%	3%	39%	3.096	174.068.758.905	4,44	8.468.423.448.907
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	986,11	11%	3%	3%	3%	12%	1.133	587.345.236.872	1,88	18.297.216.295.831
47	Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	1.077,36	27%	1%	1%	1%	0%	28	121.872.466	-6,34	11.552.240.752
48	Công ty Cổ phần X20	976,40	16%	2%	2%	4%	13%	1.218	22.162.163.076	1,49	1.143.871.221.263
49	Công ty Cổ phần 26	968,53	12%	3%	2%	3%	37%	3.663	18.316.004.614	6,46	805.549.477.251

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	2,57	0,78	0,20	4,55	3,99	6,36	1,42	10,58	0,56	4,17	0,00
2	Công ty cổ phần DAMSAN	1,11	0,97	0,10	1,86	2,81	10,48	0,66	2,81	0,63	2,72	2,45
3	Công ty Cổ phần 28.1	2,89	0,38	0,07	10,09	2,46	17,70	1,87	5,53	0,65	1,92	13,52
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	4,20	1,36	0,19	7,00	5,03	7,95	1,54	6,29	0,46	1,87	10,29
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	5,17	1,15	0,21	10,20	7,20	9,64	1,73	5,59	0,35	1,12	88,42
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	2,17	1,06	0,20	14,06	31,17	4,45	1,32	8,13	0,61	3,76	4,62
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	2,93	1,06	0,07	2,96	4,95	4,39	1,25	4,02	0,43	1,37	0,00
8	Công ty Cổ phần Everpia	3,37	1,93	0,17	4,32	1,68	2,23	0,58	1,87	0,26	0,85	2,67
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,12	0,19	0,00	0,63	1,39	0,73	0,22	0,35	1,90	2,98	-2,12
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1,46	2,35	1,05	2,14	0,64	3,76	0,28	1,34	0,24	1,16	6,31
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	0,78	10,41	2,49	1,86	0,13	0,05	0,02	0,03	0,06	0,08	0,00
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	1,04	0,37	0,01	2,93	1,52	1,47	0,63	0,86	0,69	0,94	-2,11
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	1,56	0,64	0,06	3,57	3,45	5,95	1,17	15,32	0,78	10,27	2,16
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	2,55	0,80	0,12	4,93	5,55	5,99	1,53	9,17	0,69	4,14	6,97
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	2,49	0,43	0,16	13,67	4,54	5,57	1,74	14,19	0,88	7,15	-1,45
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	3,79	1,95	1,12	8,26	9,93	8,55	1,34	3,66	0,35	0,97	521,72
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	2,07	0,53	0,10	19,22	4,74	1,78	0,88	6,33	0,69	4,96	-1,08
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	3,26	0,69	0,15	8,72	5,57	7,06	1,87	13,06	0,67	4,64	6,47
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	2,18	1,03	0,09	6,95	9,85	8,66	1,12	3,67	0,51	1,69	213,71
20	Công ty Cổ phần Mirae	2,11	0,88	0,14	3,05	0,93	2,51	0,56	0,87	0,27	0,42	2,06
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	0,34	0,10	0,00	5,32	15,75	30,93	0,47	0,42	1,70	1,51	-94,06
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	2,59	0,65	0,10	7,80	4,96	9,19	1,81	13,04	0,77	5,53	4,81
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	2,57	1,07	0,39	3,97	62,72	45,10	1,91	19,61	0,75	7,66	4,44

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	1,80	0,60	0,13	5,15	4,46	6,45	1,38	19,59	0,83	11,82	1,73
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	12,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,07	0,00
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	3,40	1,53	0,34	7,59	7,85	5,87	1,32	6,05	0,48	2,19	7,88
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	2,30	0,32	0,02	9,13	5,62	2,73	1,34	9,51	0,85	6,07	-1,18
28	Công ty cổ phần May Nam Định	1,73	0,57	0,13	4,47	2,70	14,22	1,26	16,64	0,83	10,93	1,70
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	1,54	0,42	0,11	7,77	2,92	2,06	0,77	3,41	0,85	3,76	0,43
30	TCTCP Phong Phú	1,50	0,91	0,06	3,53	2,35	1,54	0,49	2,34	0,50	2,36	6,39
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	3,14	1,88	0,55	9,74	66,89	13,88	1,43	9,22	0,46	2,94	0,00
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	22,04	6,39	5,32	22,99	4,04	20,04	1,80	4,86	0,08	0,22	0,00
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	0,91	2,29	0,30	0,59	5,23	2,10	0,28	1,71	0,37	2,26	3,24
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	3,66	0,61	0,01	8,22	4,98	2,83	1,40	9,26	0,75	4,93	0,15
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	1,52	0,83	0,12	3,17	2,00	2,22	0,48	1,47	0,45	1,39	6,25
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	2,42	1,20	0,62	4,24	3,93	1,32	0,65	0,94	0,38	0,55	-1,66
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	2,83	0,94	0,37	10,11	2,75	3,46	1,01	3,59	0,39	1,37	5,99
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	1,68	0,39	0,06	5,58	1,29	2,84	0,83	2,04	0,55	1,34	1,96
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	4,67	16,48	14,83	3,19	10,68	0,74	0,20	0,42	0,04	0,09	0,00
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	8,54	3,98	2,03	9,79	5,58	48,20	1,55	1,94	0,18	0,23	-262,72
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	2,79	0,48	0,11	9,16	5,89	3,25	1,36	6,25	0,65	2,97	2,41
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	4,96	1,00	0,14	5,88	20,67	73,87	2,62	1,60	0,53	0,32	15,48
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,17	0,63	0,20	8,46	3,16	4,56	1,15	8,01	0,60	4,19	1,44
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	2,05	0,55	0,06	4,69	4,90	5,19	1,51	20,19	0,83	11,06	0,94
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	2,95	0,88	0,17	4,69	6,75	12,91	1,73	19,51	0,60	6,71	356,66
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2,39	0,86	0,10	5,93	4,89	2,80	0,86	3,29	0,52	1,99	2,55
47	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,04	0,04	0,00	1,15	0,00	8,87	0,77	0,22	19,84	5,58	-0,04
48	Công ty Cổ phần X20	3,16	0,49	0,17	11,30	3,94	5,31	1,75	6,00	0,56	1,92	1.038,29

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
49	Công ty Cổ phần 26	2,01	0,91	0,51	5,19	3,55	4,81	1,09	15,58	0,55	7,77	79,30
50	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	1,86	1,78	1,68	19,76	29,75	0,91	0,46	0,72	0,30	0,47	3,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	953,52	12%	5%	6%	8%	58%	4.725	39.629.185.588	3,27	719.516.620.989
2	Công ty cổ phần DAMSAN	953,32	11%	8%	5%	3%	13%	1.120	74.990.043.518	1,57	1.641.849.464.703
3	Công ty Cổ phần 28.1	967,02	15%	4%	4%	7%	22%	2.142	10.796.262.054	1,05	269.017.127.126
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	914,98	17%	10%	8%	12%	49%	4.975	122.561.311.925	2,21	1.565.802.348.007
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	958,60	17%	4%	4%	7%	24%	2.170	12.757.476.122	2,10	295.724.897.278
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	991,52	22%	2%	2%	3%	18%	1.782	12.163.463.373	2,42	554.879.911.020
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	922,45	14%	8%	6%	8%	26%	1.807	39.614.513.924	1,85	620.231.260.463
8	Công ty Cổ phần Everpia	1.030,25	32%	-1%	2%	1%	4%	425	18.641.772.642	2,38	787.684.319.980
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	2.379,70	1%	-79%	-184%	-41%	-64%	-6.448	-322.414.198.913	-1,41	174.982.045.193
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1.115,57	7%	-11%	3%	1%	4%	419	28.881.341.991	3,63	936.395.864.836
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	7.231,15	-48%	-623%	-626%	-12%	-16%	-1.576	-51.944.754.105	1,19	8.296.582.790
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	1.051,59	20%	-3%	-6%	-4%	-5%	-539	-5.013.776.909	0,42	80.252.572.670
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	983,18	11%	4%	2%	3%	36%	2.978	18.879.305.812	2,87	796.724.802.496
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	944,57	13%	7%	5%	8%	48%	4.222	95.499.094.548	1,87	1.842.265.322.528
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	1.058,65	1%	-3%	-6%	-11%	-91%	-9.064	-49.853.538.168	0,99	780.824.095.814
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	913,07	16%	9%	8%	11%	31%	2.781	73.473.859.086	1,77	869.534.864.259
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	1.130,62	4%	-9%	-9%	-8%	-59%	-5.729	-121.520.355.978	2,22	1.312.884.731.278
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	967,84	9%	4%	4%	7%	47%	4.444	169.873.401.958	2,32	4.703.966.718.679

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	953,41	22%	5%	10%	11%	38%	3.893	73.432.385.906	1,60	716.283.363.830
20	Công ty Cổ phần Mirae	973,30	13%	5%	2%	1%	2%	158	9.814.902.164	1,13	493.678.640.808
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu	2.823,95	-81%	-180%	-202%	-95%	-85%	-8.479	-62.744.062.684	-0,62	31.046.720.526
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	983,76	11%	2%	2%	5%	33%	2.828	103.214.086.276	1,68	4.139.737.619.391
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	999,69	12%	0%	1%	3%	26%	2.155	23.166.200.405	2,58	1.765.089.962.849
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	992,60	17%	3%	1%	1%	18%	1.661	33.490.996.155	2,34	3.751.918.453.654
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	-1%	-1%	-149	-2.543.550.575	1,08	0
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	968,74	12%	4%	5%	7%	33%	3.260	245.245.382.501	2,41	4.541.917.426.355
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1.092,23	-2%	-5%	-9%	-12%	-85%	-8.532	-132.936.511.053	1,03	1.488.051.769.085
28	Công ty cổ phần May Nam Định	996,77	9%	2%	1%	2%	20%	2.100	6.298.539.183	2,23	524.132.187.401
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	1.014,95	4%	1%	-2%	-2%	-7%	-701	-16.483.653.623	0,67	801.781.567.706
30	TCTCP Phong Phú	1.006,00	20%	3%	18%	9%	42%	3.865	316.743.134.782	2,38	1.754.522.756.502
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	907,27	12%	9%	10%	15%	94%	9.352	46.722.206.980	3,50	460.825.919.834
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	929,79	14%	7%	6%	11%	31%	3.019	9.282.613.909	2,48	145.663.927.008
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	1.083,54	20%	-1%	13%	4%	22%	1.555	166.192.125.441	3,79	1.306.667.483.892
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	1.035,38	6%	0%	-3%	-5%	-30%	-3.343	-39.608.670.565	1,67	1.231.568.353.942
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	933,59	13%	8%	6%	3%	9%	933	87.799.332.687	1,69	1.425.624.612.200
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	1.143,46	-7%	-9%	-14%	-9%	-13%	-1.323	-36.532.871.553	0,89	258.764.636.574
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	946,77	15%	6%	4%	4%	14%	1.211	133.804.252.735	2,17	3.327.935.318.862
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	956,96	23%	8%	3%	2%	5%	543	12.975.052.473	1,11	487.142.222.819
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	768,99	47%	23%	46%	9%	19%	1.926	10.983.142.597	2,03	23.988.586.386
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	1.048,55	16%	-5%	-4%	-7%	-9%	-858	-2.572.959.757	1,02	60.550.281.029
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	953,95	14%	7%	3%	4%	19%	1.917	219.442.316.421	1,63	7.095.204.710.246
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	975,95	24%	3%	6%	15%	9%	928	1.810.234.263	0,29	32.070.891.219
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	1.000,56	9%	2%	1%	1%	6%	557	12.685.672.219	2,74	1.683.510.313.397

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1.004,09	10%	2%	0%	-1%	-8%	1.265	-2.521.694.073	2,32	634.677.505.734
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	984,09	10%	2%	2%	4%	43%	3.486	191.148.017.677	4,54	8.606.837.411.154
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	1.022,22	7%	0%	2%	2%	8%	289	395.883.747.425	1,82	16.490.720.404.195
47	Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	-4.185,60	32%	10%	481%	369%	104 %	10.389	44.464.101.374	-5,30	9.247.808.664
48	Công ty Cổ phần X20	976,56	16%	2%	2%	3%	12%	1.120	20.380.492.065	1,50	1.034.395.080.781
49	Công ty Cổ phần 26	971,36	11%	3%	2%	3%	37%	3.656	18.282.391.319	6,47	779.226.496.300
50	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	901,16	36%	14%	8%	4%	6%	618	6.486.662.625	1,11	79.651.182.951

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	1,32	0,06	0,03	0,49	0,45	0,27	0,11	0,00	-0,05	-0,72	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty cổ phần DAMSAN	-0,11	0,07	0,06	-0,18	-0,66	1,10	-0,12	-1,05	-0,07	-0,77	-0,49
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần 28.1	1,64	0,13	-0,01	-9,47	-0,03	2,45	-0,14	0,13	-0,04	0,05	-2,32
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	2,35	0,14	-0,20	-2,76	-0,57	-0,46	-0,20	-1,35	-0,05	-0,37	-8,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	2,83	-0,44	-0,28	-0,36	1,65	-10,55	-0,09	-0,41	-0,03	-0,13	88,42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	1,06	-0,02	-0,04	-14,37	-40,21	-0,66	-0,38	-2,64	0,03	0,12	-12,21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	1,60	0,35	-0,12	-5,30	-1,14	-1,23	-0,68	-1,81	-0,03	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Everpia	-0,01	-0,28	0,00	-0,07	-0,07	-3,94	-0,12	-0,56	-0,03	-0,17	-15,44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	-0,27	-0,13	0,00	0,17	-0,69	0,13	0,03	-0,03	0,52	0,22	1,73
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	-1,17	0,67	0,48	-9,04	-1,49	-8,63	-0,52	-3,25	-0,13	-0,98	-16,59
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	-3,71	7,16	-0,33	-12,87	-3,13	-2,03	-0,53	-0,86	-0,10	-0,18	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	0,07	-0,09	-0,01	-0,99	-1,05	-0,49	-0,28	-0,30	0,06	0,14	-3,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	0,56	0,16	-0,02	-5,23	0,06	0,15	-0,28	-2,72	0,00	0,60	-0,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	1,27	0,19	-0,04	-5,19	1,35	-0,66	-0,21	-4,04	0,04	-0,79	-11,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	1,47	0,08	0,07	-1,99	0,89	0,42	0,13	1,39	0,12	1,11	-2,66
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	1,75	0,13	0,20	-1,59	-7,63	-1,35	-0,42	-1,09	-0,03	-0,06	521,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	1,07	-0,14	0,04	8,44	0,04	-0,22	0,09	0,31	-0,01	-0,39	-2,63
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	1,96	0,15	0,13	-2,45	0,71	-0,26	-0,27	-4,09	0,04	-0,39	-8,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	0,98	0,04	0,00	-2,26	0,65	1,87	-0,10	-1,13	0,05	-0,16	-250,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Mirae	-0,23	0,22	0,05	-1,01	-0,15	-0,11	-0,08	-0,19	-0,05	-0,10	-1,02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	-0,52	-0,62	0,00	2,84	4,68	-29,36	-0,69	-1,32	0,85	0,23	-50,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	1,51	0,08	-0,08	-2,30	0,03	0,13	-0,17	-2,00	-0,02	-0,45	-4,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	1,47	0,19	0,03	-1,06	52,70	-17,44	-0,05	-2,48	-0,03	-1,08	-4,70
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	0,88	0,00	-0,02	-0,70	-0,42	-1,23	-0,16	-4,34	-0,01	-1,31	-2,16
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	-17,98	-2,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	1,97
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	1,56	0,16	0,01	-8,62	0,07	-0,69	-0,36	-1,31	0,00	0,09	-6,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1,38	-0,07	-0,02	2,68	2,18	0,38	0,32	1,10	0,08	-0,29	-2,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty cổ phần May Nam Định	0,58	-0,08	-0,01	-3,02	-1,84	-2,08	-0,68	-2,11	0,09	3,76	-1,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	0,57	0,06	0,07	2,66	1,14	-1,13	-0,02	0,21	0,03	0,45	-0,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	TCTCP Phong Phú	-0,08	-0,10	-0,03	-0,25	-0,66	-0,04	-0,03	0,01	0,04	0,32	-5,97
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	1,48	0,25	-0,47	-0,56	-21,77	-1,07	-0,25	-0,80	-0,06	-0,14	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	8,68	-1,55	-0,77	4,29	-1,19	-4,89	-0,43	-0,79	0,01	0,05	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	-2,30	-0,73	-0,42	-0,40	-2,06	-0,36	-0,11	-0,47	0,03	0,36	-0,80
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	2,37	0,16	0,01	-1,98	1,28	-0,44	-0,03	-5,00	-0,03	-2,78	-1,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	-0,53	-0,42	-0,29	-6,19	-1,73	-0,68	-0,52	-1,03	0,18	0,70	-24,27
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	-0,09	0,02	-0,03	-3,81	1,21	-0,39	-0,12	-0,30	0,02	-0,02	-2,55
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	1,18	0,24	0,05	-6,92	-0,14	-0,72	-0,23	-1,70	-0,04	-0,46	-6,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	0,23	0,09	-0,06	-7,19	-0,01	0,72	0,01	0,34	0,08	0,37	-1,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	-9,75	2,07	1,05	-3,36	10,68	0,08	0,00	0,02	-0,01	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	3,93	0,49	0,37	2,18	-2,53	-11,41	-0,73	-1,27	-0,03	-0,07	-136,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	1,90	0,03	-0,06	-2,97	1,38	-0,49	0,08	-0,19	-0,04	-0,49	-0,84
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	3,55	0,09	0,09	-0,90	12,49	58,06	-0,31	0,30	-0,03	0,08	15,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	0,96	-0,15	-0,04	0,37	-0,47	-0,89	0,08	-1,31	-0,05	-1,48	-1,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1,11	-0,02	-0,01	0,74	0,66	0,13	0,14	-2,45	-0,01	-2,74	-1,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	1,75	0,15	0,07	-0,12	2,32	1,53	0,25	0,32	-0,06	-1,75	356,66
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	1,04	0,09	0,01	-1,91	0,95	-0,12	-0,05	-0,36	-0,01	-0,13	-2,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,02	0,02	0,00	-5,66	0,00	0,34	-0,80	-0,05	-17,87	-0,93	-1,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần X20	1,98	-0,10	-0,21	-11,68	-1,65	-0,66	-0,32	-0,63	0,02	0,20	1.005,27
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần 26	0,55	-0,06	0,26	1,59	-0,95	0,11	-0,16	-0,53	0,05	1,35	-110,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	-3,15	-1%	0%	0%	1%	4%	436	2.962.452.143	0,10	236.161.668
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần DAMSAN	-19,54	3%	3%	1%	0%	-4%	-585	7.589.058.750	0,07	-50.754.800.312
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần 28.1	11,48	0%	-1%	-1%	-4%	-4%	-487	-1.990.054.698	0,21	6.302.012.756
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	42,07	-2%	-4%	-4%	-12%	-74%	-3.512	-103.746.322.639	0,08	-328.189.723.070
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	-8,79	0%	1%	0%	0%	1%	71	416.283.819	0,07	-21.684.884.366
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	40,63	1%	-4%	-1%	-2%	-13%	-1.340	-9.141.810.497	-0,28	-180.286.965.938
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	-2,95	3%	0%	0%	-4%	-10%	-960	-15.207.085.156	0,20	-278.798.530.182
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	Công ty Cổ phần Everpia	143,96	-6%	-13%	-7%	-5%	-17%	-1.790	-72.933.061.946	-0,07	-233.990.689.253
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	-614,39	-4%	69%	66%	-1%	30%	3.013	150.637.505.666	-0,64	-14.497.682.244
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	187,72	-9%	-18%	-8%	-8%	-60%	-6.308	-332.877.695.141	-0,01	-2.230.313.252.372
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	5.847,20	-47%	-585%	-597%	0%	10%	995	32.757.123.406	-0,17	-283.879.635.937
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	51,96	-3%	-4%	-6%	-4%	-6%	-552	-5.131.132.148	-0,05	-28.497.408.317
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	2,70	-1%	0%	0%	0%	-1%	-116	-502.952.851	0,10	-141.202.091.891
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	17,22	-2%	-1%	-2%	-5%	-60%	-3.529	-42.278.445.375	-0,81	-168.170.154.636
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	64,89	-8%	-6%	-7%	-12%	-95%	-9.486	-52.174.061.130	-0,91	76.790.667.784
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	9,79	0%	-1%	0%	-4%	-20%	-641	-16.937.523.762	0,09	-259.336.814.289
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	135,34	-6%	-12%	-11%	-9%	-67%	-5.729	-136.980.051.801	-0,03	79.156.882.528
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	24,53	-3%	-2%	-2%	-4%	-51%	-4.067	-93.475.312.226	-0,62	-441.019.555.062
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	36,69	-6%	-4%	-2%	-4%	-26%	-3.020	-40.055.009.583	-0,51	-220.351.476.005
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Mirae	-9,67	1%	2%	-1%	-1%	-1%	-138	-7.032.115.004	0,01	-105.296.096.127

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	1.751,88	-87%	-173%	-192%	-85%	-68%	-6.757	-49.999.788.712	-0,85	-97.732.136.775
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	9,88	0%	-1%	0%	-1%	-8%	-639	-20.625.851.110	0,06	-408.966.313.588
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	14,34	-1%	-1%	-1%	-1%	-14%	-1.145	-12.907.109.354	0,07	-223.654.024.674
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	29,99	-1%	-2%	-3%	-5%	-83%	1.661	-153.205.621.779	-0,08	-826.486.488.141
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	0%	-1%	-54	-915.645.137	-0,01	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	27,54	-3%	-2%	-1%	-4%	-27%	-1.738	-129.634.433.620	0,12	-980.997.100.278
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	89,79	-7%	-8%	-10%	-13%	-95%	-9.442	-147.162.579.446	-0,83	171.370.739.201
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty cổ phần May Nam Định	27,35	-9%	-2%	-3%	-6%	-50%	-4.872	-14.617.607.039	-0,22	-38.342.624.700
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	28,75	-4%	-3%	-2%	-2%	-8%	-769	-17.986.806.764	-0,07	46.644.685.804
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	TCTCP Phong Phú	37,49	0%	-3%	-9%	-5%	-21%	-2.081	-155.130.771.972	-0,01	9.005.894.755
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	7,48	0%	-1%	0%	-3%	-5%	-571	-2.615.109.646	0,64	-40.200.063.238
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	-12,94	0%	1%	1%	0%	3%	286	835.788.851	0,12	-23.706.843.825
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài	33,78	-2%	-3%	-6%	-4%	-18%	-2.485	-138.673.652.856	0,18	-349.311.284.574

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Gòn 3 Group	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	23,84	-1%	-1%	-4%	-6%	-40%	-4.264	-49.237.062.895	-0,60	-124.834.464.785
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	66,29	-4%	-6%	-5%	-9%	-22%	-2.408	-154.475.045.550	-0,14	-691.155.956.179
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	152,61	-15%	-15%	-13%	-9%	-12%	-1.216	-34.154.699.770	-0,13	-81.601.783.846
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	23,23	-1%	-2%	-2%	-4%	-22%	-1.687	-145.540.629.889	-0,24	-1.012.814.188.114
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	2,77	-2%	1%	-2%	-1%	-3%	-294	-5.596.263.085	0,02	81.598.826.031
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	156,92	-17%	-16%	3%	0%	2%	215	1.226.261.176	0,12	990.981.766
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	0,63	-2%	0%	0%	3%	7%	656	1.968.733.959	-0,09	-38.848.388.663
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	12,08	-1%	-1%	-1%	-2%	-10%	-964	-73.554.204.812	0,06	322.859.503.544
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	-109,06	2%	11%	12%	32%	17%	1.741	3.396.024.925	0,09	6.044.406.500
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	25,83	-2%	-2%	-2%	-3%	-20%	-1.842	-42.313.008.723	-0,22	-276.686.962.958
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	23,74	-3%	-2%	-2%	-3%	-48%	-2.732	-14.439.557.391	-0,40	-43.116.353.985
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	5,93	-1%	-1%	0%	0%	4%	390	17.079.258.772	0,10	138.413.962.247
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	36,11	-3%	-3%	-1%	-1%	-4%	-844	-191.461.489.447	-0,06	-1.806.495.891.636

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	-5.262	5%	9%	480%	368%	104%	10.361	44.342.228.908	1,04	-2.304.432.088
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần X20	0,17	0%	0%	0%	0%	-1%	-98	-1.781.671.011	0,02	-109.476.140.482
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần 26	2,83	-1%	0%	0%	0%	0%	-7	-33.613.295	0,02	-26.322.980.951
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

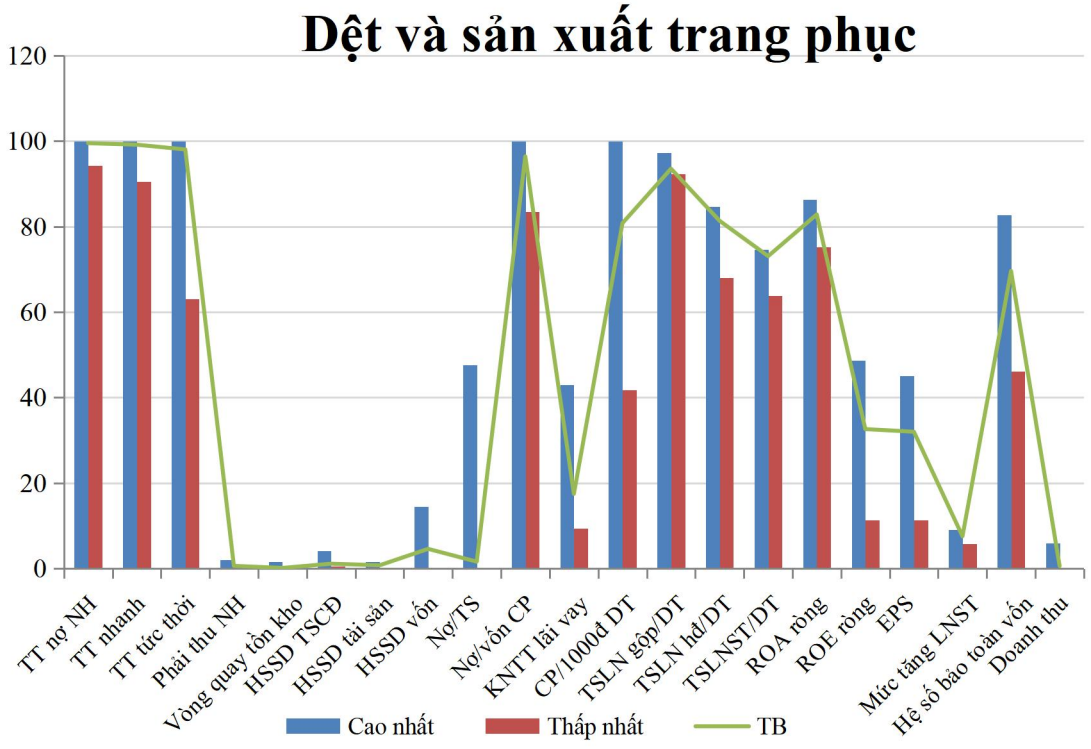
BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần 32	299,62	298,43	8,56	14,36	112,37	114,35	492,41	371,02	73,32	71,29	0,24	0,26
2	Công ty cổ phần DAMSAN	298,78	299,56	4,27	6,84	114,45	116,43	480,31	358,77	68,55	66,86	0,56	0,60
3	Công ty Cổ phần 28.1	298,96	298,11	7,39	17,02	117,27	117,80	485,69	361,68	66,64	65,49	0,09	0,10
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	298,21	296,63	7,58	13,93	116,69	117,59	518,40	373,45	70,34	68,52	0,62	0,57
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	297,25	295,89	7,37	15,54	116,76	120,49	483,23	362,61	70,07	68,24	0,10	0,11
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	299,35	298,62	11,69	15,08	114,89	115,06	486,83	359,73	71,97	69,07	0,24	0,20
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	299,73	297,88	6,33	10,25	116,69	117,97	488,26	363,68	68,97	67,59	0,30	0,23
8	Công ty Cổ phần Everpia	297,89	297,02	3,31	5,46	117,98	118,18	487,53	355,28	71,26	68,98	0,34	0,29
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	298,26	297,96	1,20	2,01	115,87	117,18	370,09	263,07	62,07	59,05	0,06	0,06
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	297,63	298,25	5,50	3,30	116,90	118,24	501,26	348,46	74,67	72,26	1,04	0,34
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	289,82	293,23	2,79	0,81	115,86	116,89	448,61	289,25	68,15	65,86	0,10	0,00
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	298,95	299,71	2,40	5,01	117,20	118,60	473,92	348,81	65,63	63,86	0,04	0,03

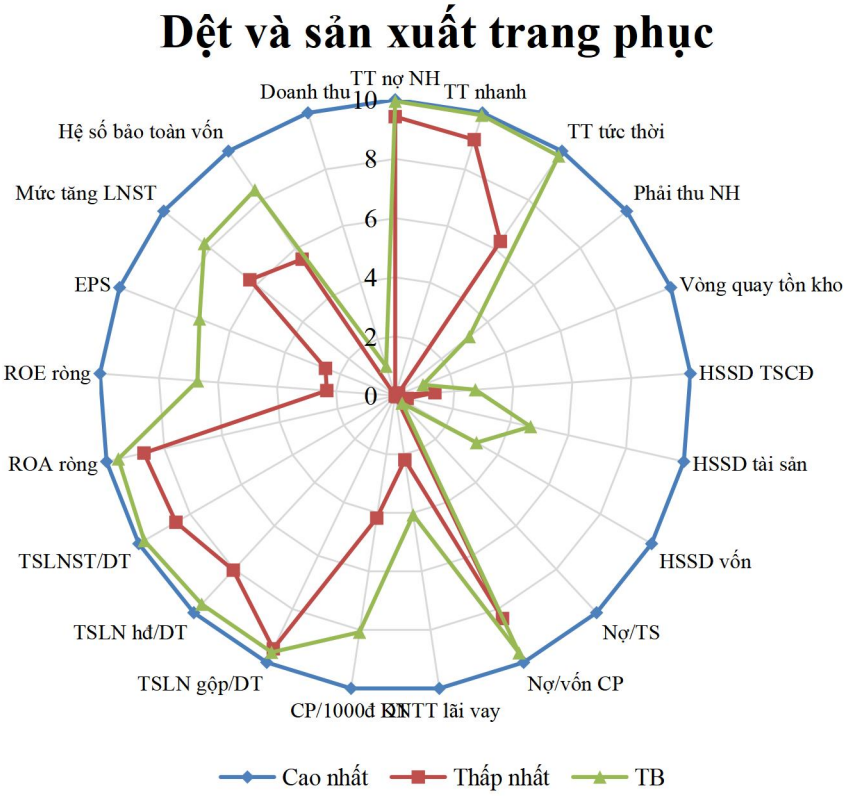
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	299,29	299,34	13,44	14,58	106,56	106,42	485,99	363,19	72,17	70,26	0,31	0,29
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	299,64	298,40	10,83	14,45	113,43	114,69	510,11	369,50	71,92	67,63	0,66	0,67
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	299,20	298,56	10,80	19,10	111,15	110,61	474,56	320,19	69,68	65,34	0,23	0,28
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	296,79	296,41	6,14	12,16	117,05	131,64	493,87	367,27	69,05	67,37	0,37	0,32
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	299,10	298,98	5,77	11,54	111,97	113,37	474,66	327,19	70,70	68,55	0,41	0,48
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	298,89	297,85	13,55	18,75	113,04	113,98	509,16	368,26	72,69	68,83	1,69	1,72
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	299,01	298,57	5,51	10,70	142,46	123,07	502,84	369,02	70,28	66,93	0,31	0,26
20	Công ty Cổ phần Mirae	298,82	298,76	2,20	4,74	116,56	117,60	475,00	354,51	67,45	65,70	0,20	0,18
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	298,73	298,24	6,32	8,21	114,86	116,62	462,18	215,51	64,92	61,13	0,04	0,01
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	299,80	298,44	12,22	18,44	111,69	112,84	488,16	362,71	68,90	67,15	1,50	1,51
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	298,84	298,16	19,32	27,18	108,13	109,95	486,82	359,70	71,46	69,51	0,65	0,64
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	299,68	299,20	16,97	17,90	102,26	104,37	493,68	358,66	71,18	68,88	1,51	1,37
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	283,71	291,15	0,77	0,36	115,35	116,88	490,92	383,56	67,39	65,57	0,00	-
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	298,39	297,17	7,75	12,50	116,58	117,12	497,30	365,15	70,81	69,06	1,82	1,66
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	298,92	298,52	7,04	13,86	110,76	112,04	476,16	319,73	69,59	65,45	0,43	0,54
28	Công ty cổ phần May Nam Định	299,49	299,27	14,67	16,74	109,79	105,56	499,94	358,41	71,28	68,60	0,19	0,19
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	298,92	299,37	3,69	7,76	114,73	115,19	473,52	348,48	66,39	64,51	0,25	0,29
30	TCTCP Phong Phú	298,86	299,23	2,87	4,97	116,55	116,88	500,72	368,15	71,11	68,98	0,57	0,64
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	296,77	297,17	10,86	17,77	114,58	115,90	513,53	386,14	72,46	71,92	0,16	0,17
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	274,70	276,40	8,21	18,85	115,62	117,10	486,36	366,36	71,00	69,24	0,06	0,05
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	296,12	298,79	2,63	3,17	116,10	116,81	489,76	357,46	74,55	72,65	0,54	0,48
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	298,77	297,47	11,10	13,95	109,02	113,50	475,87	340,15	70,75	67,12	0,45	0,45
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	298,02	299,29	3,70	4,54	118,29	118,13	491,56	358,95	69,49	67,16	0,70	0,52
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	297,79	298,21	2,63	5,43	116,56	117,79	472,76	338,33	67,19	65,08	0,11	0,09

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	298,98	298,01	6,10	9,77	116,78	118,09	489,26	359,95	71,16	68,42	1,43	1,21
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	299,11	299,19	3,26	7,22	117,33	118,18	479,15	357,80	67,37	65,65	0,13	0,18
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	249,03	283,30	1,61	2,65	115,50	116,89	496,84	375,55	69,73	68,05	0,01	0,01
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	292,77	290,71	8,08	17,34	108,78	110,52	464,87	346,96	67,43	65,42	0,03	0,02
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	299,77	298,34	6,48	12,71	114,48	116,09	487,21	361,55	68,75	67,03	2,23	2,59
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	298,78	296,15	4,66	26,09	116,33	118,06	465,21	359,94	64,83	63,51	0,01	0,01
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	299,53	298,88	7,91	12,22	111,58	114,39	483,21	353,89	72,73	69,93	0,64	0,61
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	299,25	298,96	15,80	18,65	101,31	105,37	488,06	352,56	72,02	68,81	0,22	0,23
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	299,24	298,02	14,22	20,61	107,82	120,05	486,82	365,15	76,97	74,63	2,78	3,14
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	299,09	298,50	4,25	8,09	116,11	117,31	479,84	353,96	69,64	67,52	6,02	6,02
47	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	297,61	297,63	2,74	6,02	157,13	130,88	472,99	400,47	46,16	48,89	0,00	0,00
48	Công ty Cổ phần X20	298,90	298,05	7,92	15,40	118,24	143,79	479,02	357,81	68,52	66,68	0,38	0,38
49	Công ty Cổ phần 26	299,23	298,78	11,76	14,43	121,04	111,52	487,06	364,55	82,71	79,68	0,26	0,28
50	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam		298,08		7,71		117,74		362,44		65,65		0,03

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần 32	986,51	869,71	12	7	334	357
2	Công ty cổ phần DAMSAN	966,93	849,07	33	30	833	852
3	Công ty Cổ phần 28.1	976,03	860,19	27	17	551	540
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	1.011,84	870,69	2	6	127	340
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	974,79	862,89	30	14	572	489
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	984,97	857,77	15	20	361	593
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	980,28	857,60	20	21	444	600
8	Công ty Cổ phần Everpia	978,30	845,21	23	36	486	983
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	847,56	739,34	50	49	1.439	1.418
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	997,00	840,85	7	39	211	1.092
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	925,33	766,05	49	48	1.380	1.390
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	958,13	836,02	41	40	1.161	1.189
13	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	977,76	854,09	24	24	503	697
14	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	1.006,59	865,34	5	11	155	439
15	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	965,62	814,09	36	46	888	1.315
16	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	983,28	875,16	17	5	385	283
17	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	962,60	820,12	38	45	1.022	1.296
18	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	1.009,03	869,38	3	8	140	367
19	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	1.020,41	868,56	1	10	94	387
20	Công ty Cổ phần Mirae	960,22	841,48	39	38	1.101	1.078
21	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	947,05	699,72	46	50	1.305	1.431
22	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	982,27	861,10	18	16	405	517
23	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	985,24	865,14	14	12	354	444
24	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	985,28	850,37	13	27	353	794
25	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	958,14	857,52	40	22	1.160	604
26	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	992,65	862,66	9	15	256	495
27	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	962,90	810,16	37	47	1.005	1.328
28	Công ty cổ phần May Nam Định	995,37	848,77	8	31	226	864
29	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	957,50	835,60	42	41	1.172	1.193
30	TCTCP Phong Phú	990,68	858,86	10	18	281	566
31	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	1.008,36	889,07	4	1	143	178
32	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	955,95	848,01	44	34	1.221	894
33	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	979,71	849,36	21	29	454	840
34	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	965,95	832,65	35	42	869	1.223
35	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	981,75	848,60	19	32	417	872
36	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	957,05	824,93	43	44	1.187	1.270

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
37	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	983,71	855,46	16	23	383	657
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	966,36	848,23	34	33	852	889
39	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	932,72	846,44	48	35	1.365	944
40	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	941,96	830,98	47	43	1.335	1.233
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	978,92	858,31	22	19	468	579
42	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	949,83	863,75	45	13	1.287	469
43	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	975,60	849,92	28	28	559	814
44	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	976,67	844,58	25	37	534	1.001
45	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	987,85	881,60	11	4	317	230
46	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	974,94	851,39	29	26	567	766
47	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	976,64	883,90	26	2	536	206
48	Công ty Cổ phần X20	972,96	882,11	31	3	629	224
49	Công ty Cổ phần 26	1.002,06	869,23	6	9	176	370
50	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam		851,65		25		759

5. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 17 Năm 2023: 17

Thêm: 0 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 3 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 6 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 5 Không đổi: Giảm bậc: 12

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (65)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,69)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (101,75)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (119,34)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (366,67)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (78,39)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,38)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành (16)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	2,49	1,54	0,25	5,04	2,14	10,19	0,82	3,29	0,28	1,14	24,59
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	15,31	13,47	0,57	0,58	3,62	6,34	0,42	0,56	0,06	0,08	14,59
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	1,24	0,23	0,03	19,30	2,13	24,51	1,49	4,05	0,54	1,47	3,09
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	5,01	4,93	2,71	1,01	18,59	0,83	0,24	0,29	0,11	0,13	210,85
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	2,74	1,84	0,18	2,75	2,75	4,13	0,98	2,02	0,28	0,57	50,79
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1,58	1,32	0,16	37,22	8,17	13,89	1,30	4,71	0,57	2,05	2,15
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	0,74	0,30	0,09	12,24	4,87	1,65	1,04	2,34	0,46	1,04	1,14
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	1,21	1,12	0,02	3,45	36,03	9,91	2,10	7,54	0,70	2,50	3,88
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1,11	0,49	0,09	13,14	4,18	3,09	1,17	3,66	0,42	1,31	7,97
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	1,72	1,23	0,34	5,71	6,38	8,37	1,06	2,19	0,44	0,91	11,26
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	2,35	1,89	0,54	13,32	9,79	15,72	1,78	5,40	0,34	1,03	76,33
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	3,63	2,42	0,09	1,09	1,91	2,77	0,52	0,72	0,24	0,33	2,93
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	3,53	2,48	0,13	5,19	2,53	1,65	0,46	0,98	0,17	0,36	0,00
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	1,50	0,61	0,02	8,56	4,65	17,63	2,47	39,83	0,61	9,83	4,14
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1,29	0,84	0,11	2,98	2,49	5,37	0,67	0,49	0,86	0,63	1,00
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	1,88	0,88	0,06	1,51	1,19	5.164,36	0,59	1,24	0,48	1,02	-0,77
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	1,30	0,85	0,05	2,06	2,97	4,31	0,89	2,60	0,55	1,62	4,29

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	868,13	30%	14%	14%	12%	55%	4.577	615.581.289.335	2,88	4.509.669.871.101
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	921,36	11%	8%	7%	4%	5%	471	25.930.267.484	1,28	386.244.141.464
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	982,22	21%	3%	2%	3%	11%	999	6.056.988.876	1,25	274.035.912.336
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.093,22	34%	-9%	19%	5%	5%	538	6.291.880.284	1,08	33.749.296.522

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	797,82	33%	21%	17%	18%	37%	3.466	69.270.226.003	1,49	401.582.500.817
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1.011,35	7%	1%	2%	2%	10%	1.044	10.264.016.818	1,56	489.509.946.376
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	997,34	10%	3%	0%	0%	1%	60	3.294.118.351	1,21	1.292.204.297.535
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	947,92	14%	7%	6%	11%	42%	4.273	22.600.916.625	1,09	409.224.010.648
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	912,60	19%	10%	8%	8%	34%	2.759	66.221.626.954	1,81	884.082.626.075
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	966,28	13%	4%	6%	7%	13%	1.320	36.304.033.797	1,16	602.850.644.924
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	948,92	16%	5%	6%	9%	32%	3.247	54.654.212.308	2,01	994.319.339.842
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	976,30	7%	4%	3%	2%	2%	236	13.672.815.240	1,06	537.632.072.010
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	847,36	35%	15%	14%	6%	13%	1.325	6.176.882.397	1,78	45.677.901.901
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	970,82	10%	4%	3%	9%	135 %	13.453	48.430.636.519	6,32	1.434.520.440.448
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1.014,78	15%	2%	0%	0%	0%	8	3.403.803.212	0,11	2.014.424.647.092
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	1.010,11	2%	-1%	0%	0%	0%	-48	-1.803.630.495	1,09	462.548.615.697
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	988,97	18%	3%	6%	6%	16%	1.550	34.366.643.759	1,31	562.668.672.189

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	2,82	2,25	0,05	3,49	2,34	9,29	0,68	2,49	0,24	0,89	14,91
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	5,84	17,87	2,55	0,40	1,64	3,29	0,20	0,27	0,04	0,05	9,20
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	4,62	0,54	0,04	17,52	2,80	3,18	1,30	2,21	0,28	0,48	1,24
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,73	5,57	1,29	0,78	11,99	0,78	0,18	0,23	0,10	0,14	0,00
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	2,71	1,57	0,20	3,94	2,40	2,42	0,76	1,25	0,29	0,47	15,49
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1,42	1,46	0,03	19,65	4,69	8,63	0,74	2,40	0,52	1,69	3,30
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	1,35	0,33	0,03	4,93	2,57	1,09	0,64	1,42	0,48	1,05	0,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	0,23	0,85	0,00	0,28	3,21	0,88	0,17	0,55	0,89	2,83	-2,17
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1,80	0,43	0,06	6,98	2,70	1,36	0,52	1,29	0,37	0,91	-1,31
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	3,37	1,26	0,15	3,80	8,07	8,56	0,91	2,05	0,40	0,90	16,53
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	2,87	0,91	0,12	10,35	7,08	9,06	1,28	3,59	0,46	1,28	-1,70
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	1,81	1,31	0,04	1,54	0,62	1,91	0,33	0,44	0,21	0,29	1,47
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	2,40	1,71	0,05	1,81	6,82	3,51	0,69	1,97	0,33	0,95	40,19
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	2,92	0,34	0,01	9,59	2,59	13,21	1,68	25,91	0,61	9,41	1,65
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1,03	0,89	0,09	1,84	2,75	4,52	0,55	0,38	0,91	0,63	-0,68
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	3,72	2,27	0,04	1,66	6,46	0,00	1,31	2,30	0,35	0,62	0,00
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	2,05	0,89	0,06	2,51	3,87	7,22	1,07	3,74	0,57	2,00	2,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	900,59	29%	11%	12%	8%	29%	2.896	436.716.800.582	2,77	3.778.719.611.534
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	933,02	13%	8%	6%	1%	2%	155	10.770.347.895	1,29	186.173.750.280
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	1.008,80	22%	0%	0%	0%	1%	54	364.493.272	1,22	153.862.350.721
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.210,88	14%	-21%	41%	7%	10%	961	11.246.800.196	1,17	27.439.032.546
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	864,35	29%	15%	12%	9%	15%	1.647	36.692.331.691	1,17	313.867.666.225
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1.015,20	9%	1%	4%	3%	10%	1.048	10.302.456.503	1,57	249.213.956.069
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	1.036,62	12%	1%	-3%	-2%	-5%	-477	-26.281.637.812	1,16	785.252.162.458
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	1.947,47	-1%	-58%	-136%	-24%	-75%	-7.723	-40.844.944.096	0,34	29.926.323.145
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1.072,24	13%	-4%	-7%	-3%	-8%	22	-20.399.584.508	1,58	313.280.816.723
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	968,36	13%	4%	13%	11%	26%	2.362	70.646.210.418	1,36	564.637.908.749
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	982,26	15%	2%	-1%	-2%	-5%	-533	-10.183.981.994	1,52	797.652.400.527
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển	1.000,91	7%	4%	2%	0%	1%	66	4.954.219.238	1,06	329.315.674.707

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Đô thị Thăng Long										
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	880,42	18%	12%	11%	8%	22%	2.167	10.104.377.247	1,91	91.860.556.295
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	1.000,30	6%	1%	1%	1%	17%	1.687	6.074.580.220	5,98	934.260.073.551
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1.043,60	16%	0%	-9%	-5%	-4%	-325	-144.246.908.185	0,06	1.567.371.979.837
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	978,36	8%	2%	2%	3%	5%	517	19.308.685.002	1,14	857.764.962.485
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	1.006,60	12%	2%	5%	5%	18%	1.806	38.079.437.454	1,49	799.833.446.348

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	0,33	0,71	-0,20	-1,55	0,20	-0,90	-0,14	-0,80	-0,04	-0,25	-9,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	-9,47	4,40	1,98	-0,18	-1,98	-3,04	-0,21	-0,29	-0,02	-0,03	-5,39
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	3,38	0,31	0,01	-1,78	0,67	-21,33	-0,19	-1,84	-0,26	-0,99	-1,85
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	-3,27	0,64	-1,42	-0,22	-6,60	-0,05	-0,06	-0,05	0,00	0,00	-210,85
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	-0,03	-0,27	0,02	1,19	-0,35	-1,71	-0,22	-0,77	0,01	-0,09	-35,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	-0,16	0,14	-0,13	-17,57	-3,48	-5,26	-0,56	-2,31	-0,05	-0,37	1,15
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	0,61	0,03	-0,06	-7,32	-2,30	-0,56	-0,40	-0,91	0,01	0,02	-0,84
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	-0,97	-0,27	-0,02	-3,17	-32,82	-9,02	-1,92	-6,98	0,20	0,33	-6,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	0,68	-0,05	-0,03	-6,16	-1,48	-1,73	-0,65	-2,38	-0,05	-0,40	-9,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	1,65	0,04	-0,19	-1,91	1,69	0,19	-0,15	-0,14	-0,04	-0,01	5,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	0,51	-0,98	-0,42	-2,97	-2,71	-6,66	-0,49	-1,81	0,12	0,25	-78,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	-1,81	-1,10	-0,05	0,45	-1,30	-0,87	-0,19	-0,28	-0,03	-0,05	-1,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	-1,12	-0,77	-0,07	-3,38	4,29	1,87	0,23	0,99	0,16	0,59	40,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	1,42	-0,27	-0,01	1,02	-2,06	-4,41	-0,78	-13,92	0,00	-0,42	-2,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	-0,27	0,04	-0,02	-1,14	0,25	-0,85	-0,12	-0,11	0,05	0,00	-1,68
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	1,83	1,39	-0,03	0,15	5,27	-5.164,36	0,72	1,06	-0,13	-0,40	0,77
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	0,75	0,05	0,02	0,45	0,91	2,91	0,19	1,14	0,02	0,38	-1,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

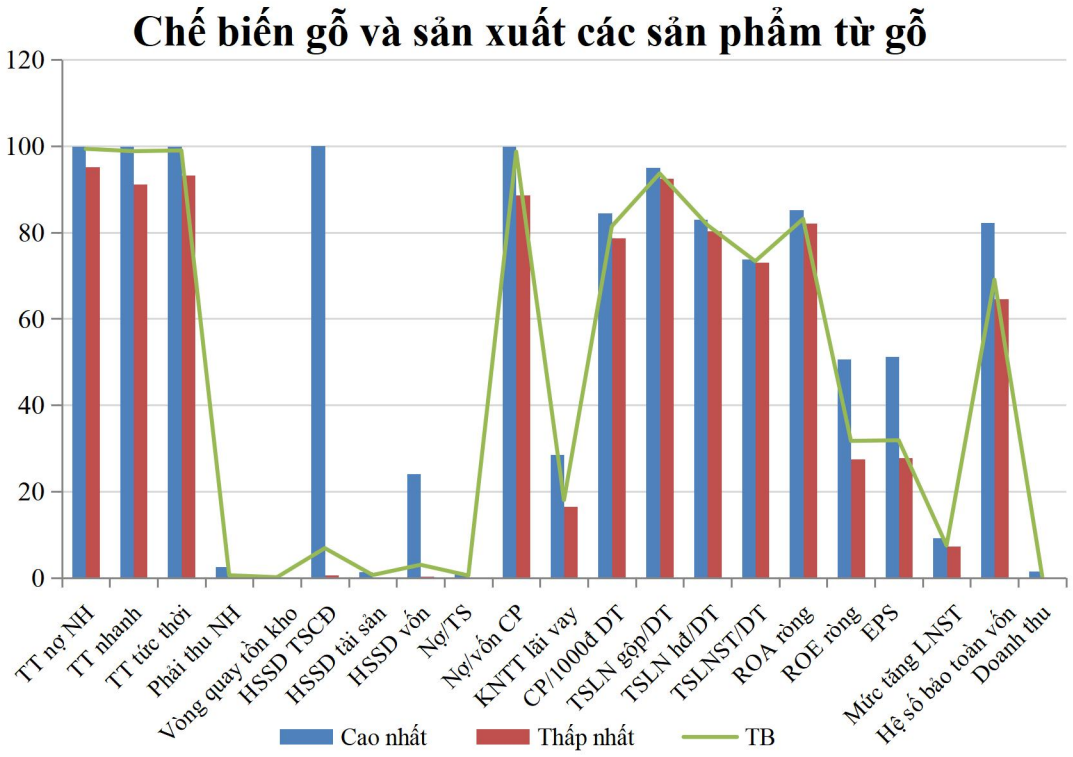
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	32,47	0%	-3%	-2%	-4%	-26%	-1.681	-178.864.488.753	-0,11	-730.950.259.567
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	11,65	2%	-1%	-1%	-3%	-4%	-316	-15.159.919.589	0,02	-200.070.391.184
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	26,59	0%	-3%	-2%	-3%	-10%	-945	-5.692.495.604	-0,03	-120.173.561.615
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	117,66	-20%	-12%	22%	3%	4%	423	4.954.919.912	0,09	-6.310.263.976
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	66,53	-4%	-6%	-6%	-9%	-22%	-1.819	-32.577.894.312	-0,32	-87.714.834.592
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	3,86	2%	0%	2%	1%	0%	4	38.439.685	0,00	-240.295.990.307
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	39,28	2%	-2%	-4%	-2%	-5%	-537	-29.575.756.163	-0,05	-506.952.135.077
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	999,55	-14%	-65%	-142%	-34%	-117%	-11.996	-63.445.860.721	-0,75	-379.297.687.503
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	159,64	-6%	-14%	-14%	-12%	-42%	-2.737	-86.621.211.462	-0,23	-570.801.809.352
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	2,09	-1%	0%	6%	5%	12%	1.042	34.342.176.621	0,20	-38.212.736.175
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	33,34	-1%	-3%	-7%	-11%	-36%	-3.780	-64.838.194.302	-0,49	-196.666.939.315
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	24,61	-1%	0%	-1%	-1%	-2%	-170	-8.718.596.002	0,01	-208.316.397.303
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	33,06	-17%	-3%	-3%	1%	8%	842	3.927.494.850	0,14	46.182.654.394
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	29,48	-4%	-3%	-3%	-7%	-118%	-11.766	-42.356.056.299	-0,34	-500.260.366.897
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	28,82	1%	-2%	-9%	-5%	-4%	-333	-147.650.711.397	-0,04	-447.052.667.255
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	-31,75	7%	3%	3%	3%	6%	565	21.112.315.497	0,05	395.216.346.788
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	17,64	-6%	-1%	-1%	-1%	2%	256	3.712.793.695	0,18	237.164.774.159
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

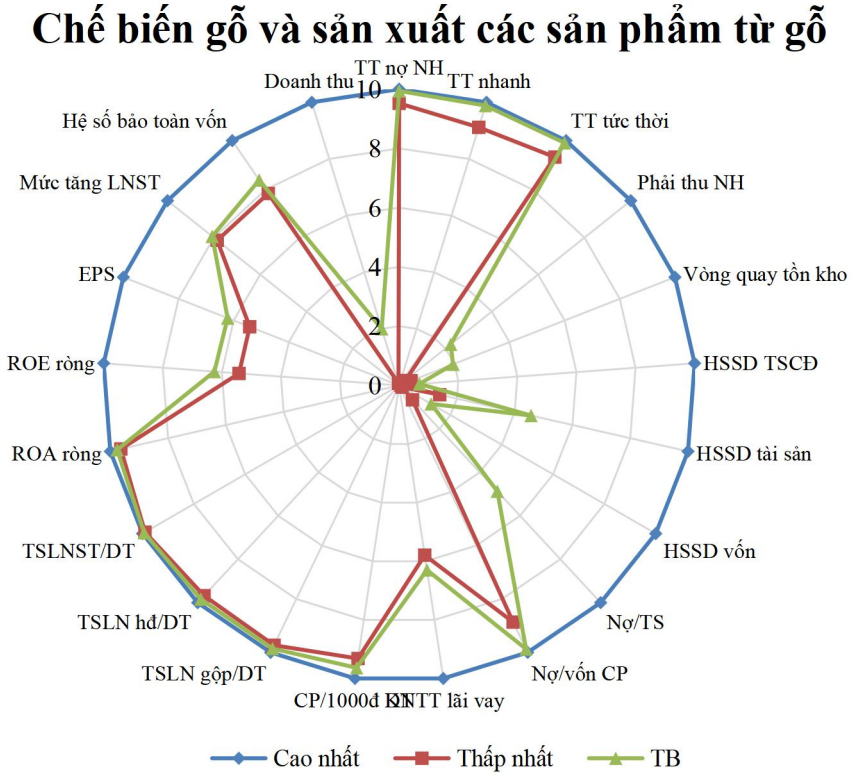
BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	298,51	297,25	4,18	6,98	118,17	118,54	500,02	249,62	72,49	69,99	1,48	1,38
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	285,29	284,60	1,81	2,13	116,32	117,06	477,77	356,20	67,92	66,13	0,13	0,07
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	298,59	296,67	6,81	12,05	116,86	117,67	478,51	303,60	67,85	65,95	0,09	0,06
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	288,80	296,01	1,51	101,75	127,60	117,01	475,31	349,96	67,36	65,82	0,01	0,01
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	298,40	297,83	3,00	6,21	119,28	118,03	496,55	366,67	68,53	65,82	0,13	0,11
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	299,05	298,96	7,83	9,99	116,09	117,73	476,43	355,09	68,74	66,85	0,16	0,09
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	299,05	299,39	3,77	5,63	117,20	118,46	473,29	349,11	67,73	65,79	0,42	0,29
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	298,53	298,32	7,89	1,83	115,77	116,41	491,37	281,39	67,39	63,65	0,13	0,01
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	299,36	299,14	4,77	5,24	117,18	118,27	488,49	347,50	69,45	66,88	0,29	0,11
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	298,49	297,41	3,65	8,24	117,69	118,74	480,09	363,42	67,59	66,32	0,20	0,21
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	297,68	298,05	6,99	12,13	121,33	118,08	487,77	351,64	70,01	66,73	0,33	0,29
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	297,20	298,70	1,75	2,89	116,21	117,35	474,54	352,20	67,29	65,53	0,18	0,12
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	297,41	297,95	2,11	6,01	116,00	119,34	485,20	366,06	69,34	67,75	0,02	0,03
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	298,77	298,00	27,82	23,62	106,23	107,40	521,96	356,73	82,33	78,39	0,47	0,34
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	299,19	299,69	1,98	4,55	117,26	118,42	473,07	348,72	64,57	62,92	0,66	0,57
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	298,69	296,43	101,39	9,20	117,15	117,89	471,62	354,83	67,38	65,73	0,15	0,31
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	298,83	298,75	3,26	9,35	116,74	117,34	480,72	358,53	68,02	66,65	0,19	0,29

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	994,86	743,76	3	17	232	1.417
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	949,23	826,19	17	14	1.292	1.263
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	968,71	795,99	9	15	772	1.355
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	960,60	930,56	14	1	1.090	65
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	985,88	854,67	4	4	345	683
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	968,29	848,70	10	7	790	868
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	961,46	838,67	13	10	1.059	1.148
8	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	981,09	761,61	6	16	432	1.399
9	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	979,54	837,14	7	11	459	1.176
10	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	967,71	854,34	12	5	804	692
11	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	984,12	846,92	5	8	374	924
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	957,17	836,80	15	12	1.181	1.183
13	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	970,06	857,15	8	3	719	612
14	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	1.037,58	864,49	2	2	64	459
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	956,74	834,86	16	13	1.198	1.201
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	1.056,38	844,40	1	9	41	1.005
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	967,77	850,92	11	6	803	773

6. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ SẢN PHẨM TỪ GIẤY

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 29 Năm 2023: 28

Thêm: 1 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 17 Không đổi: Giảm bậc: 10

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần HHP Global (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (121,35)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (199,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (401,90)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà (79,67)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (1,28)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Vinaprint (17)

BẢNG 6.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	2,22	1,67	0,16	3,70	4,48	4,91	0,84	4,24	0,30	1,51	8,84
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	5,76	3,78	0,67	4,26	4,73	32,43	1,62	7,23	0,16	0,73	37,19
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	1,00	0,75	0,02	2,66	6,92	4,01	1,31	7,47	0,68	3,91	1,90
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	1,81	1,48	0,02	1,61	6,48	110,02	1,27	6,94	0,55	2,98	1,79
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	1,97	1,52	0,13	2,95	7,95	45,75	1,98	7,13	0,49	1,75	2,65
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	4,86	4,42	3,96	37,40	27,93	17,28	2,82	8,37	0,17	0,49	72,67
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	2,47	0,58	0,04	8,89	1,94	61,19	1,66	8,79	0,39	2,07	23,41
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1,47	0,91	0,17	5,03	5,29	3,46	1,37	5,62	0,39	1,62	229,74
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	3,92	3,55	1,33	1,82	8,24	10,19	0,93	2,91	0,29	0,90	0,00
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	1,60	0,90	0,28	6,79	5,33	6,00	1,81	17,54	0,50	4,86	8,24
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	9,67	8,43	1,64	1,17	4,67	15,61	0,48	0,57	0,06	0,08	3,63
12	Công ty cổ phần HHP Global	1,35	1,08	0,01	2,56	8,50	5,94	0,96	2,95	0,56	1,71	3,51
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	1,96	1,32	0,53	8,47	9,03	40,93	3,08	6,89	0,47	1,05	75,75
14	Công ty Cổ phần In số 4	2,02	1,82	1,36	254,61	17,69	1,76	1,02	4,99	0,20	0,96	0,00
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	1,50	1,13	0,28	5,61	9,74	4,61	1,72	9,50	0,40	2,23	12,66
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1,04	0,58	0,08	6,70	6,44	9,13	2,29	13,09	0,72	4,10	2,26
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	2,89	2,40	0,81	7,63	8,05	5,81	0,81	3,44	0,52	2,19	0,00
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1,01	0,76	0,76	1.448,90	13,22	110,11	0,75	0,60	0,34	0,27	-2,46
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	0,09	0,09	0,01	1,60	0,00	0,00	1,21	0,13	11,61	1,22	-5,86
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	1,96	1,04	0,35	8,98	4,59	15,99	2,25	9,07	0,42	1,68	30,34
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	3,36	2,48	0,47	3,17	5,55	34,28	1,37	3,19	0,25	0,59	12,74
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	1,89	1,54	0,15	5,38	9,33	11,59	1,54	14,64	0,40	3,83	29,71
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	2,57	1,47	0,49	9,51	2,18	7,36	1,23	4,53	0,32	1,17	58,05
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	0,76	0,64	0,11	3,68	10,66	2,72	0,74	1,70	0,47	1,08	0,00
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	1,22	0,80	0,01	4,12	7,16	11,79	2,16	13,26	0,67	4,12	4,13

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	1,17	0,75	0,15	4,84	4,77	20,65	1,14	3,40	0,52	1,54	4,67
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	1,70	1,70	0,62	3,01	2.547,44	8,59	0,31	0,90	0,32	0,94	1,38

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	971,60	17%	3%	4%	3%	15%	1.644	9.432.070.824	3,55	261.691.896.195
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	1.004,81	5%	0%	1%	1%	4%	390	799.118.804	3,72	148.072.274.834
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	979,44	9%	4%	2%	2%	13%	1.302	7.812.598.931	1,82	448.421.604.262
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	991,07	9%	2%	0%	1%	3%	287	1.090.193.306	2,47	263.796.551.448
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	992,78	12%	1%	1%	1%	5%	517	1.555.950.724	1,85	214.861.128.652
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	812,38	27%	19%	16%	55%	162 %	12.558	106.050.406.628	2,47	657.022.543.534
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	914,40	14%	9%	6%	11%	54%	4.823	140.450.356.519	3,21	2.304.869.186.924
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	885,26	16%	12%	10%	14%	54%	4.620	379.458.584.417	2,50	3.935.865.493.523
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	940,40	26%	6%	5%	5%	14%	1.511	2.659.063.390	2,23	54.793.827.584
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	910,97	14%	10%	7%	13%	124 %	12.409	144.009.295.827	4,84	2.039.516.639.605
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	1.178,31	24%	-17%	1%	1%	1%	65	6.635.698.364	1,12	632.794.475.004
12	Công ty cổ phần HHP Global	950,58	8%	7%	4%	4%	12%	1.001	36.561.695.339	1,37	945.337.897.496
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	977,15	12%	2%	2%	8%	17%	1.719	3.680.904.596	1,19	147.999.756.967
14	Công ty Cổ phần In số 4	867,18	31%	13%	12%	13%	61%	4.819	7.302.518.570	3,95	59.893.435.941
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	941,44	15%	6%	5%	8%	46%	4.368	82.551.581.693	3,29	1.710.685.506.923
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	983,66	11%	3%	1%	3%	17%	1.445	7.141.891.689	1,61	549.741.343.737
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	972,64	19%	3%	3%	2%	10%	997	6.652.543.932	2,04	233.850.311.685
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1.057,24	22%	-5%	-4%	-3%	-2%	-238	-306.574.996	0,52	7.737.713.632
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	1.739,72	100%	-62%	-82%	-107%	-10%	-1.073	-3.333.279.931	-1,12	4.084.788.448
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	965,94	22%	4%	3%	7%	29%	2.099	16.651.730.211	2,36	514.543.725.855

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	975,98	9%	3%	2%	2%	6%	527	4.499.902.382	1,74	257.082.321.762
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	927,94	14%	7%	6%	10%	91%	9.086	116.592.909.881	5,67	1.880.128.841.357
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	870,12	43%	13%	11%	15%	52%	4.643	401.370.891.172	2,52	3.550.405.692.241
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	1.023,39	17%	-2%	4%	3%	8%	763	1.599.547.749	1,21	35.637.720.688
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	966,11	9%	5%	3%	6%	36%	2.886	27.261.706.297	2,00	995.451.464.436
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	961,04	10%	5%	2%	2%	7%	669	25.956.726.672	1,43	1.386.845.828.623
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	1.215,57	40%	33%	16%	3%	14%	1.443	6.603.329.687	1,99	41.028.770.342

BẢNG 6.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	2,91	1,38	0,06	4,92	6,48	4,97	0,93	4,92	0,33	1,72	5,61
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	5,02	3,28	0,33	2,51	2,91	14,82	0,96	4,35	0,19	0,87	467,72
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	1,85	0,86	0,00	2,17	6,35	4,29	1,19	5,93	0,64	3,20	1,66
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	2,44	1,69	0,03	1,48	7,42	151,71	1,22	5,99	0,50	2,45	1,73
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	3,70	1,42	0,13	2,90	7,57	52,02	1,91	7,21	0,51	1,95	5,03
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	22,53	8,28	2,98	23,68	13,65	18,79	2,09	6,08	0,09	0,27	1.341,04
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	4,30	0,52	0,04	9,48	2,41	119,49	1,90	11,34	0,44	2,64	9,58
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	3,07	1,21	0,23	3,65	5,46	3,13	1,12	4,05	0,36	1,32	11,78
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	1,32	3,19	0,07	0,79	5,23	4,24	0,36	0,99	0,33	0,90	-17,51
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	3,35	1,09	0,32	4,77	4,73	6,41	1,48	14,16	0,49	4,71	3,11
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	4,22	9,73	0,16	0,46	2,99	9,46	0,24	0,27	0,06	0,06	18,73
12	Công ty cổ phần HHP Global	1,21	0,41	0,01	4,68	6,11	7,35	0,53	1,79	0,63	2,12	2,15
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	8,69	1,87	1,14	12,76	10,96	58,65	3,22	7,18	0,37	0,83	0,00
14	Công ty Cổ phần In số 4	5,73	2,53	1,94	211,95	27,33	2,02	1,01	5,55	0,21	1,14	0,00
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	3,55	1,50	0,28	5,38	10,15	5,25	1,41	8,51	0,40	2,40	40,25

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	3,22	0,57	0,09	7,09	6,01	9,25	2,26	12,81	0,71	4,04	2,15
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	4,71	2,81	0,46	8,72	10,30	5,30	0,71	2,89	0,50	2,04	0,00
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	3,21	0,58	0,34	17,60	14,23	13,29	0,78	0,69	0,39	0,34	3,31
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	0,08	0,07	0,01	1,49	0,00	0,00	1,14	0,13	13,46	1,58	-16,90
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	6,96	1,18	0,49	12,83	4,94	16,68	2,41	8,88	0,35	1,28	55,90
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	5,70	3,18	0,58	2,64	6,14	18,92	1,19	2,67	0,21	0,47	119,06
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	3,87	2,02	0,14	4,69	7,95	10,85	1,23	11,73	0,32	3,07	29,94
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	5,25	1,88	0,37	7,89	2,34	6,01	1,23	4,40	0,25	0,91	26,32
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	1,74	0,60	0,12	3,83	11,31	3,28	0,85	2,02	0,49	1,17	0,00
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	3,81	1,00	0,00	3,87	9,88	11,74	2,25	11,66	0,59	3,07	4,31
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,22	0,81	0,16	4,47	3,93	18,38	1,05	3,21	0,48	1,48	3,11
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	6,20	4,15	1,27	3,74	4.373,23	142,39	0,59	1,57	0,12	0,33	21,82
28	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	10,48	10,72	1,65	8,21	3,71	18,36	0,77	0,94	0,07	0,09	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	990,54	14%	2%	2%	2%	11%	1.224	7.019.439.906	3,57	304.082.597.574
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	1.010,88	7%	-1%	1%	1%	3%	256	524.650.470	3,66	89.036.926.380
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	981,19	10%	5%	2%	2%	9%	943	5.657.928.639	1,79	355.621.825.662
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	994,33	10%	2%	0%	1%	3%	297	1.127.512.465	2,47	227.638.128.651
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	999,09	12%	0%	1%	1%	4%	400	1.203.613.002	1,84	217.191.879.661
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	797,75	30%	20%	19%	39%	114 %	10.584	114.408.909.365	2,64	612.296.635.735
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	933,10	11%	7%	5%	9%	54%	4.820	140.365.487.304	3,34	2.970.911.732.676
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	900,45	15%	11%	9%	11%	38%	3.766	309.338.388.739	2,30	3.261.255.035.745
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	1.320,62	23%	-30%	-32%	-11%	-31%	-3.331	-5.777.605.240	1,86	18.442.137.505

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	965,36	10%	5%	3%	4%	41%	4.085	47.409.494.568	4,87	1.645.405.138.664
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	1.074,89	14%	-7%	6%	1%	2%	160	18.310.845.545	1,08	299.796.286.824
12	Công ty cổ phần HHP Global	971,58	6%	5%	2%	1%	4%	270	24.533.438.100	1,23	1.109.333.749.604
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	968,19	14%	3%	3%	10%	21%	2.138	4.579.472.909	1,40	154.860.200.246
14	Công ty Cổ phần In số 4	859,58	31%	14%	13%	13%	72%	6.030	8.695.940.116	4,38	66.612.821.431
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	934,06	18%	7%	6%	9%	55%	5.251	99.240.927.593	3,65	1.533.265.809.102
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	983,32	11%	3%	1%	3%	17%	1.477	7.298.983.380	1,64	538.048.603.646
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	990,77	13%	1%	2%	2%	7%	707	4.715.535.876	2,01	196.313.488.070
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1.040,36	22%	-3%	2%	2%	1%	142	183.061.128	0,54	8.876.416.498
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	3.572,58	100%	-243%	-257%	-293%	-34%	-3.540	-10.997.328.530	-1,46	4.274.976.091
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	971,05	19%	3%	3%	7%	27%	1.865	15.478.325.909	2,41	504.209.296.185
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	960,00	12%	4%	5%	6%	13%	1.259	10.101.106.891	1,78	214.965.688.085
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	908,69	17%	10%	9%	11%	103 %	10.319	132.420.835.782	6,47	1.507.523.153.066
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	882,35	44%	12%	10%	13%	45%	4.147	356.174.272.581	2,66	3.496.671.800.535
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	972,38	19%	3%	4%	3%	8%	791	1.657.140.184	1,21	42.426.279.791
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	960,82	10%	5%	3%	7%	37%	2.970	28.069.439.843	2,10	874.808.591.051
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	989,99	8%	3%	3%	3%	9%	516	38.082.723.040	1,59	1.312.326.023.917
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	540,77	52%	48%	38%	22%	59%	5.929	29.844.579.597	2,31	78.778.462.487
28	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	907,11	21%	9%	12%	9%	11%	930	10.185.730.670	1,12	84.348.048.150

BẢNG 6.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	0,70	-0,29	-0,09	1,22	2,00	0,06	0,09	0,68	0,03	0,21	-3,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	-0,74	-0,50	-0,33	-1,75	-1,82	-17,61	-0,66	-2,88	0,03	0,13	430,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	0,85	0,12	-0,01	-0,49	-0,57	0,27	-0,12	-1,55	-0,04	-0,71	-0,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	0,64	0,21	0,01	-0,13	0,94	41,70	-0,06	-0,95	-0,05	-0,53	-0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	1,74	-0,09	0,00	-0,06	-0,38	6,27	-0,08	0,08	0,03	0,20	2,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	17,67	3,86	-0,97	-13,71	-14,28	1,51	-0,73	-2,28	-0,07	-0,22	1.268,37
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	1,83	-0,06	0,00	0,60	0,47	58,30	0,23	2,54	0,05	0,56	-13,82
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1,60	0,29	0,07	-1,39	0,18	-0,33	-0,25	-1,57	-0,03	-0,30	-217,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	-2,60	-0,37	-1,26	-1,03	-3,01	-5,95	-0,57	-1,93	0,04	0,00	-17,51
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	1,76	0,18	0,05	-2,03	-0,60	0,41	-0,33	-3,37	-0,01	-0,15	-5,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	-5,45	1,30	-1,48	-0,71	-1,68	-6,15	-0,24	-0,30	-0,01	-0,01	15,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần HHP Global	-0,14	-0,67	0,01	2,13	-2,39	1,41	-0,42	-1,16	0,08	0,40	-1,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	6,73	0,55	0,62	4,29	1,92	17,72	0,14	0,29	-0,10	-0,22	-75,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần In số 4	3,71	0,71	0,58	-42,66	9,64	0,26	-0,01	0,56	0,01	0,18	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	2,05	0,37	0,00	-0,23	0,41	0,64	-0,32	-0,99	-0,01	0,18	27,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2,18	-0,01	0,01	0,40	-0,43	0,12	-0,04	-0,28	-0,01	-0,06	-0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	1,83	0,41	-0,35	1,09	2,25	-0,51	-0,10	-0,55	-0,01	-0,15	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	2,20	-0,19	-0,42	-1.431,30	1,02	-96,82	0,03	0,09	0,04	0,07	5,77
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	0,00	-0,01	0,00	-0,11	0,00	0,00	-0,07	0,01	1,85	0,36	-11,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	5,00	0,15	0,14	3,85	0,36	0,69	0,17	-0,18	-0,07	-0,40	25,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	2,34	0,70	0,12	-0,53	0,59	-15,36	-0,18	-0,52	-0,05	-0,13	106,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	1,98	0,49	-0,01	-0,69	-1,39	-0,74	-0,31	-2,90	-0,08	-0,75	0,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	2,68	0,42	-0,12	-1,63	0,16	-1,35	0,01	-0,12	-0,06	-0,26	-31,73
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	0,98	-0,04	0,01	0,15	0,66	0,56	0,11	0,32	0,02	0,08	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	2,60	0,20	-0,01	-0,26	2,72	-0,06	0,09	-1,60	-0,08	-1,05	0,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	1,05	0,06	0,01	-0,37	-0,84	-2,27	-0,10	-0,18	-0,04	-0,06	-1,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	4,50	2,45	0,65	0,74	1.825,80	133,80	0,29	0,67	-0,20	-0,61	20,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	18,94	-2%	-2%	-1%	-1%	-4%	-420	-2.412.630.918	0,02	42.390.701.379
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	6,07	2%	-1%	0%	0%	-1%	-134	-274.468.334	-0,06	-59.035.348.454
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	1,74	1%	0%	0%	0%	-4%	-359	-2.154.670.292	-0,03	-92.799.778.600
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	3,26	1%	0%	0%	0%	0%	10	37.319.159	0,00	-36.158.422.797
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	6,32	0%	-1%	0%	0%	-1%	-117	-352.337.722	-0,01	2.330.751.009
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	-14,63	3%	1%	3%	-16%	-48%	-1.974	8.358.502.737	0,16	-44.725.907.799
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	18,70	-3%	-2%	-1%	-3%	0%	-3	-84.869.215	0,13	666.042.545.752
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	15,19	0%	-1%	0%	-4%	-16%	-854	-70.120.195.678	-0,20	-674.610.457.778
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	380,22	-3%	-36%	-36%	-16%	-45%	-4.842	-8.436.668.630	-0,37	-36.351.690.079
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	54,39	-4%	-5%	-4%	-9%	-83%	-8.324	-96.599.801.259	0,02	-394.111.500.941
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	-103,42	-10%	10%	5%	1%	1%	95	11.675.147.181	-0,03	-332.998.188.180
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần HHP Global	21,00	-2%	-2%	-2%	-3%	-8%	-731	-12.028.257.239	-0,14	163.995.852.108
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	-8,96	2%	1%	0%	2%	4%	419	898.568.313	0,21	6.860.443.279
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần In số 4	-7,59	0%	1%	1%	0%	12%	1.211	1.393.421.546	0,43	6.719.385.490
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	-7,38	3%	0%	2%	1%	9%	883	16.689.345.900	0,36	-177.419.697.821
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-0,34	1%	0%	0%	0%	0%	32	157.091.691	0,03	-11.692.740.091
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	18,13	-6%	-2%	0%	-1%	-3%	-290	-1.937.008.056	-0,03	-37.536.823.615
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

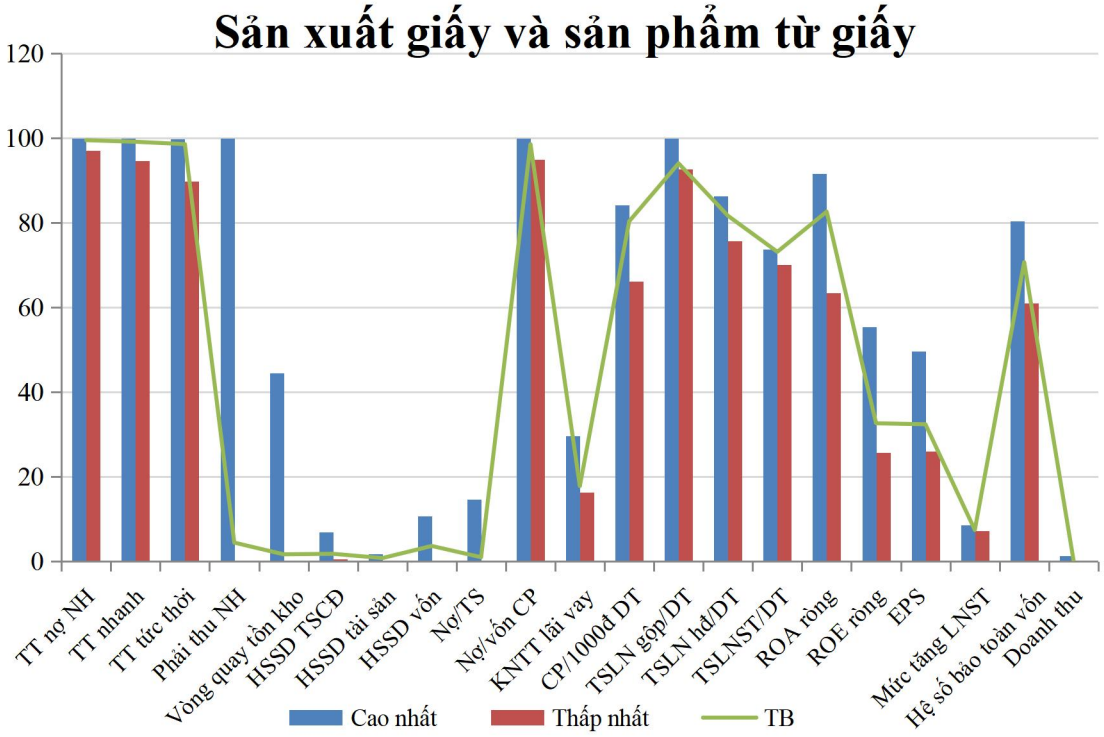
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	-16,87	0%	2%	6%	5%	4%	380	489.636.124	0,01	1.138.702.866
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	1.832,86	0%	-181%	-176%	-186%	-24%	-2.467	-7.664.048.599	-0,34	190.187.643
		Yếu đi	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	5,11	-3%	-1%	0%	0%	-2%	-234	-1.173.404.302	0,05	-10.334.429.670
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	-15,98	3%	1%	3%	3%	7%	732	5.601.204.509	0,05	-42.116.633.677
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	-19,25	3%	2%	3%	1%	12%	1.233	15.827.925.901	0,80	-372.605.688.291
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	12,23	0%	-1%	-1%	-2%	-6%	-496	-45.196.618.591	0,15	-53.733.891.706
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	-51,02	2%	5%	-1%	0%	0%	28	57.592.435	0,00	6.788.559.103
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	-5,29	1%	1%	0%	1%	1%	84	807.733.546	0,10	-120.642.873.385
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	28,95	-2%	-2%	1%	1%	3%	-153	12.125.996.368	0,16	-74.519.804.706
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	-674,80	12%	16%	22%	20%	45%	4.486	23.241.249.910	0,32	37.749.692.145
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 6.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

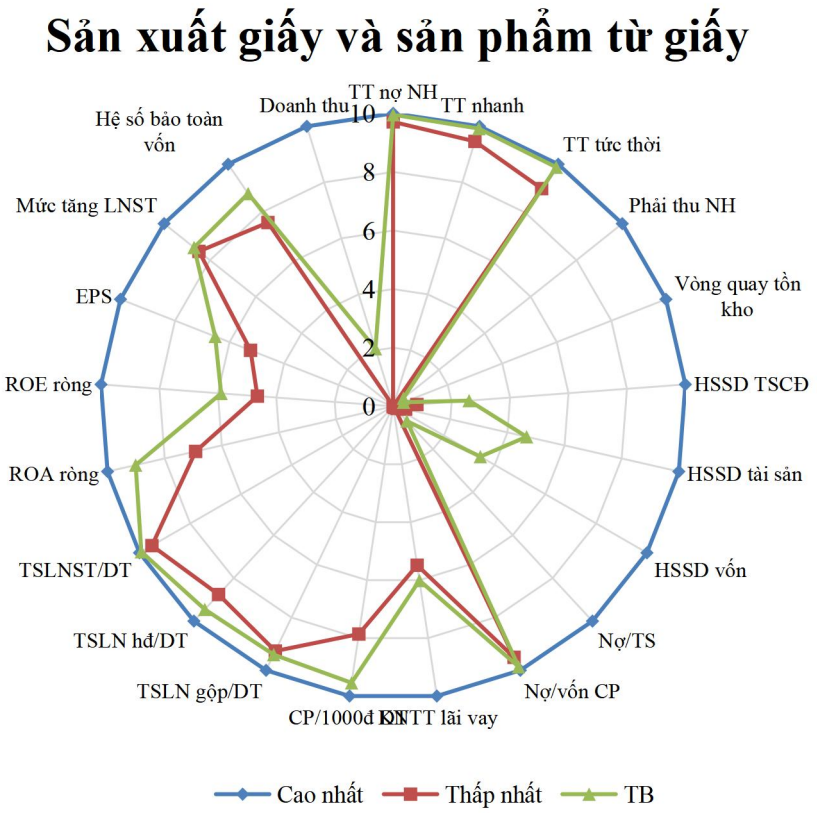
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	298,56	297,70	4,40	9,25	116,83	117,55	480,30	356,87	74,42	72,10	0,09	0,11
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	294,88	294,67	8,27	9,80	118,58	129,97	473,72	352,04	74,89	72,33	0,05	0,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	298,83	298,92	6,52	10,58	113,83	115,76	478,43	356,13	69,46	67,43	0,15	0,13
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	298,10	297,91	12,28	27,64	114,84	116,64	474,09	353,31	71,32	69,21	0,09	0,08
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	298,58	297,00	9,15	20,83	116,41	117,42	475,19	353,66	69,55	67,55	0,07	0,08
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	285,79	275,43	11,41	21,33	120,29	151,30	539,58	401,90	71,33	69,65	0,22	0,22
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	298,60	296,97	11,18	31,13	117,05	116,53	495,74	371,71	73,44	71,49	0,76	1,08
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	299,38	297,72	5,54	9,51	129,36	199,92	497,84	370,83	71,42	68,77	1,29	1,19
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	293,85	298,02	3,89	3,59	116,84	117,80	481,78	327,78	70,64	67,62	0,02	0,01
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	299,11	297,49	13,23	16,19	112,73	113,63	521,59	366,31	78,11	75,48	0,67	0,60
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	287,74	291,55	2,44	3,07	115,70	117,34	469,23	350,48	67,46	65,59	0,21	0,11
12	Công ty cổ phần HHP Global	298,43	299,61	3,74	5,96	116,59	117,23	478,93	354,23	68,19	65,98	0,31	0,40
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	298,23	292,09	9,71	30,81	121,44	118,19	480,98	361,67	67,66	66,42	0,05	0,06
14	Công ty Cổ phần In số 4	295,59	294,11	22,31	45,28	116,79	118,08	499,68	382,37	75,55	74,22	0,02	0,02
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	299,00	297,09	8,25	13,65	116,25	117,59	492,13	373,35	73,66	72,30	0,56	0,56
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	299,28	297,93	11,01	20,82	113,65	114,72	479,37	358,22	68,86	67,03	0,18	0,20
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	296,42	295,17	4,29	8,01	115,72	117,15	478,17	355,22	70,10	68,02	0,08	0,07
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	298,29	297,92	108,16	10,09	115,96	117,64	470,62	352,71	65,76	64,16	0,00	0,00
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	297,76	297,76	1,61	7,14	130,63	129,73	434,37	309,44	61,08	58,93	0,00	0,00
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	298,47	294,13	9,08	21,90	117,98	119,45	484,72	362,29	71,01	69,04	0,17	0,18
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	296,40	294,10	5,75	11,01	117,13	120,58	475,74	358,63	69,23	67,42	0,08	0,08
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	298,71	296,49	11,64	14,40	115,16	116,35	508,85	389,13	80,46	79,67	0,62	0,55
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	297,25	295,30	5,28	11,24	120,08	118,86	500,27	377,08	71,46	69,72	1,17	1,28
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	299,32	299,24	2,79	7,42	117,09	118,31	475,91	357,22	67,74	65,93	0,01	0,02
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	298,68	297,09	11,03	20,21	113,66	115,96	486,26	364,79	69,99	68,26	0,33	0,32
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	299,51	298,70	5,06	10,61	116,83	117,96	476,78	355,11	68,36	66,90	0,46	0,48
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	297,79	292,89	46,67	121,35	117,01	117,84	479,83	399,09	69,96	68,80	0,01	0,03
28	CTCP In Tổng hợp Bình Dương		285,02		8,74		116,92		362,26		65,69		0,03

SƠ ĐỒ 6.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 6.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 6.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	974,58	853,58	14	17	577	713
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	970,39	858,84	17	15	712	567
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	967,22	848,95	20	20	820	855
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	970,71	864,79	16	13	699	448
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	968,94	856,54	19	16	765	630
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	1.028,63	919,83	2	3	79	80
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	996,78	888,92	8	6	214	180
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.004,83	947,93	7	2	164	41
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	967,02	814,82	21	27	830	1.313
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	1.025,44	869,69	3	9	85	358
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	942,78	828,14	28	26	1.333	1.251
12	Công ty cổ phần HHP Global	966,18	843,41	23	23	857	1.030
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	978,08	869,23	13	10	493	369
14	Công ty Cổ phần In số 4	1.009,95	914,08	6	4	137	90
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	989,86	874,53	10	7	292	290
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	972,35	858,92	15	14	646	564
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	964,78	843,64	24	22	927	1.020
18	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1.058,79	842,51	1	24	39	1.051
19	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	925,45	802,99	29	28	1.379	1.341
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	981,43	866,99	11	11	425	410
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	964,34	851,82	25	18	942	757
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	1.015,44	896,59	4	5	109	135
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	995,51	873,48	9	8	224	307
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	962,86	848,14	26	21	1.007	891
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	979,94	866,63	12	12	448	415
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	966,98	849,77	22	19	831	821
27	Công ty Cổ phần Vinaprint	1.011,27	1.000,01	5	1	131	7
28	CTCP In Tổng hợp Bình Dương		838,67		25		1.150

7. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 48 Năm 2023: 48

Thêm: 1 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 23 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 32 Không đổi: Giảm bậc: 15

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần MEINFA (77)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (72,61)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (152,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần B.C.H (415,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (74,83)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (43,91)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (18)

BẢNG 7.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	1,02	0,52	0,10	3,80	2,49	5,71	0,94	7,16	0,82	6,23	1,93
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	1,09	1,03	0,03	3,36	56,60	165,21	3,04	44,18	0,90	13,13	1,67
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	10,66	6,85	0,21	16,17	5,95	13,34	2,07	3,40	0,08	0,13	0,00
4	Công ty cổ phần B.C.H	0,83	0,40	0,00	24,95	12,45	11,12	4,10	13,00	0,77	2,45	-9,93
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	27,84	0,64	0,64	0,00	0,29	0,00	0,09	0,03	0,01	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1,15	0,65	0,11	2,94	2,54	19,45	1,11	6,01	0,80	4,35	1,25
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1,82	1,34	0,17	2,29	4,03	6,71	0,89	4,71	0,41	2,18	18,77
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1,64	1,09	0,03	3,21	4,14	16,35	1,13	3,33	0,46	1,34	10,46
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0,96	0,67	0,04	2,18	4,07	7,42	1,19	13,86	0,87	10,17	1,43
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1,26	0,38	0,00	3,32	1,27	4,66	0,68	2,62	0,62	2,37	-1,18
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	1,56	0,70	0,11	6,57	2,40	11,54	0,99	2,36	0,45	1,08	5,98
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1,29	0,74	0,13	14,29	3,61	2,00	0,83	2,43	0,44	1,28	4,22
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	1,64	0,41	0,05	34,23	6,05	8,34	2,92	8,31	0,36	1,03	2,46
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	1,79	1,37	0,28	4,66	10,25	25,31	2,24	4,80	0,51	1,09	1,76
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	1,91	0,91	0,04	3,99	2,96	10,06	1,21	17,33	0,40	5,73	-2,57
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	0,92	0,32	0,08	15,74	3,91	2,34	1,15	6,13	0,71	3,80	1,83
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	2,46	0,47	0,05	4,01	0,82	0,82	0,37	0,46	0,22	0,28	-0,34
18	Công ty cổ phần Lilama 5	0,66	0,23	0,00	0,54	0,30	1,04	0,16	1,04	1,28	8,28	-1,20
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	2,80	1,28	0,07	5,50	3,84	14,86	1,65	3,41	0,25	0,53	4,58
20	Công ty cổ phần MEINFA	3,20	2,21	0,83	7,66	6,09	5,44	1,67	8,95	0,22	1,16	0,00
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	1,42	0,27	0,04	9,23	1,61	10,86	1,20	5,16	0,62	2,64	1,35
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	1,28	0,42	0,12	15,21	3,08	8,91	1,71	8,76	0,60	3,09	0,59
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1,15	0,16	0,01	15,32	1,81	7,82	1,33	5,32	0,72	2,86	1,13
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	1,32	0,52	0,01	4,89	3,02	19,49	1,27	3,45	0,52	1,40	1,59
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	1,25	0,78	0,13	15,33	18,91	24,42	4,71	21,73	0,50	2,31	10,10
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	10,71	7,09	0,78	1,45	0,50	1,00	0,09	0,16	0,08	0,16	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	2,07	1,25	0,66	8,85	5,29	9,68	1,87	5,44	0,36	1,05	17,47
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1,28	0,68	0,14	7,08	4,93	10,06	2,18	9,80	0,61	2,75	8,01
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1,30	0,62	0,07	3,55	2,31	6,83	1,08	3,29	0,61	1,85	1,62
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	1,05	0,79	0,14	7,91	14,84	19,02	2,78	31,46	0,79	8,97	-1,45
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	2,00	0,54	0,18	13,59	2,61	12,78	1,67	0,26	0,42	0,07	-3,24
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	52,26	52,26	4,05	2,55	0,00	813,68	0,79	1,10	0,01	0,01	0,00
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,72	0,29	0,01	1,17	0,58	1,89	0,33	1,27	1,08	4,15	0,79
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	13,16	3,68	1,22	31,11	7,14	121,88	5,00	15,08	0,21	0,64	1,02
35	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	0,41	0,11	0,02	23,43	6,41	9,44	1,15	6,36	0,81	4,47	1,05
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	1,41	0,39	0,07	8,57	1,77	3,60	1,04	2,80	0,50	1,35	7,34
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1,61	0,29	0,05	14,26	1,68	17,61	1,27	5,21	0,55	2,24	1,27
38	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1,36	0,54	0,08	27,61	12,77	17,66	5,45	13,75	0,51	1,29	0,41
39	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	0,37	0,11	0,10	366,80	10,00	2,82	1,82	3,12	0,90	1,54	1,11
40	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	0,58	0,54	0,00	11,43	144,44	7,15	4,16	10,77	0,78	2,01	1,14
41	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,98	0,53	0,14	15,39	8,01	13,02	1,66	5,68	0,57	1,97	-1,12
42	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1,20	0,89	0,01	3,37	8,57	20,10	2,19	9,60	0,73	3,23	3,75
43	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	1,68	0,64	0,10	23,99	11,76	55,29	6,29	15,38	0,50	1,23	0,62
44	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	4,63	1,73	1,18	44,16	7,65	12,21	3,55	5,53	0,15	0,23	29,07
45	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	5,29	2,39	1,55	23,34	5,31	12,85	2,69	4,23	0,15	0,24	190,48
46	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	1,21	0,86	0,16	9,71	19,14	60,37	3,92	17,52	0,57	2,56	4,26
47	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	1,26	0,67	0,04	4,43	4,29	12,89	1,69	5,25	0,65	2,02	1,48

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	977,57	8%	5%	2%	2%	12%	1.242	45.493.031.926	1,40	2.621.440.531.923
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	991,08	7%	2%	0%	1%	17%	1.711	2.053.038.682	1,39	530.163.297.687
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	960,34	13%	4%	4%	7%	12%	1.195	2.390.089.211	1,52	68.060.422.336

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
4	Công ty cổ phần B.C.H	1.030,04	1%	-3%	-3%	-12%	-39%	-3.891	-73.927.996.734	0,73	2.477.345.853.249
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	802,91	29%	20%	211%	16%	7%	694	6.764.762.882	0,37	3.202.100.000
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1.008,11	8%	2%	1%	1%	5%	457	1.828.615.244	1,06	240.232.029.321
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.008,38	11%	0%	14%	13%	66%	5.185	21.674.256.560	3,13	154.731.928.175
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	994,14	8%	2%	10%	11%	33%	3.259	101.041.683.075	1,61	1.033.224.551.341
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	986,77	13%	4%	1%	1%	11%	1.093	1.565.334.434	1,36	198.501.398.525
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1.028,19	2%	1%	-9%	-7%	-25%	-2.518	-152.650.156.856	1,48	1.613.986.903.890
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	954,21	6%	6%	5%	6%	14%	1.272	40.197.417.586	1,32	744.508.311.726
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	929,32	12%	9%	6%	5%	16%	1.452	8.483.510.554.031	1,65	142.770.810.676.858
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	993,49	10%	1%	1%	1%	5%	405	251.341.330.129	1,82	50.090.135.318.501
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	999,57	3%	1%	0%	1%	2%	221	3.353.756.475	1,05	758.212.850.653
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	1.025,52	2%	-2%	-3%	-3%	-13%	-561	-17.742.069.331	8,59	669.695.784.816
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	972,31	9%	5%	1%	1%	5%	521	104.215.559.493	1,55	12.250.906.544.435
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1.053,10	2%	-1%	-5%	-2%	-2%	-243	-12.021.344.848	0,96	229.235.455.445
18	Công ty cổ phần Lilama 5	1.477,45	1%	-23%	-55%	-8%	-57%	-5.729	-29.502.611.494	-1,80	53.721.392.950
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	970,91	10%	4%	2%	3%	7%	749	11.279.300.476	1,54	515.772.530.738
20	Công ty cổ phần MEINFA	882,40	22%	12%	10%	17%	86%	8.732	35.678.379.734	4,21	369.970.086.549
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	988,04	6%	4%	1%	1%	4%	378	5.675.952.267	1,64	774.292.792.281
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	1.007,33	6%	0%	-1%	-1%	-5%	474	-124.684.837.727	2,02	23.128.328.990.585
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	996,26	5%	3%	0%	0%	2%	165	3.414.508.977	1,14	1.101.895.479.105
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.105,22	1%	-8%	1%	1%	3%	340	9.549.575.605	1,32	968.781.064.821
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	986,13	6%	2%	2%	7%	33%	3.130	24.057.472.161	2,30	1.570.827.568.321
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	2.514,94	-78%	-151%	-38%	-3%	-6%	-601	-12.982.597.536	1,69	34.362.448.029
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	925,85	16%	8%	6%	12%	33%	3.312	18.295.500.387	1,85	304.371.867.036
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	954,63	16%	5%	4%	8%	37%	3.652	9.494.041.423	1,75	256.453.275.702
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	988,69	13%	4%	2%	2%	5%	528	17.675.852.236	1,20	1.175.091.912.059
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	1.026,39	0%	-2%	-2%	-7%	-86%	-8.760	-578.988.447.666	2,34	23.187.514.531.782
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	1.055,66	4%	-4%	-5%	-7%	-1%	-1.866	-9.238.023.859	0,09	168.857.576.312

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	989,19	3%	1%	15%	13%	19%	1.650	24.842.350.216	1,39	166.322.566.172
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	1.003,82	19%	4%	-1%	0%	-2%	-161	-3.844.204.800	-0,32	302.888.977.987
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	1.002,47	1%	0%	0%	0%	-1%	-79	-970.275.026	2,38	1.853.865.926.040
35	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.000,74	4%	1%	0%	0%	0%	-49	-9.074.233.961	1,06	11.699.406.207.973
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	917,57	14%	9%	6%	6%	17%	1.729	67.264.592.035	1,35	1.194.676.996.607
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	983,59	5%	3%	0%	0%	1%	53	5.434.695.915	1,87	5.326.723.971.000
38	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.004,91	3%	0%	0%	-2%	-6%	-681	-8.385.277.229	1,23	2.012.251.346.658
39	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	994,39	4%	2%	0%	0%	0%	13	262.863.214	0,18	624.702.679.255
40	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	998,56	1%	1%	0%	0%	1%	53	2.717.508.216	0,57	5.471.416.823.823
41	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.015,25	2%	-1%	-2%	-3%	-11%	-1.137	-771.188.622.328	1,46	38.703.295.376.336
42	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	984,78	11%	2%	2%	4%	15%	1.506	3.670.889.940	1,16	234.176.256.755
43	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	1.002,23	1%	0%	0%	-1%	-4%	-388	-5.899.703.821	1,22	2.337.977.763.437
44	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	978,39	7%	2%	2%	6%	10%	960	1.886.074.038	1,33	108.743.362.606
45	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	940,33	14%	6%	5%	13%	20%	1.981	18.469.980.227	1,34	381.641.186.027
46	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	990,32	2%	1%	1%	5%	22%	1.929	100.109.867.246	1,91	8.490.902.301.042
47	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	987,15	9%	3%	1%	1%	4%	333	2.632.488.206	1,09	414.674.017.908

BẢNG 7.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	1,29	0,63	0,09	2,52	2,88	6,03	0,89	5,01	0,77	4,33	1,57
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	3,06	0,80	0,04	4,09	9,08	190,49	2,73	37,20	0,89	12,17	2,05
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	8,04	3,88	1,13	15,34	4,07	10,20	1,23	2,25	0,15	0,28	0,00
4	Công ty cổ phần B.C.H	1,30	0,67	0,35	4,64	7,22	2,68	0,95	20,19	0,87	18,32	30,53
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	20,07	59,62	0,47	0,58	0,00	0,00	0,08	0,03	0,00	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1,94	1,19	0,14	1,91	4,45	20,12	1,14	3,15	0,61	1,68	3,73

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3,72	1,85	0,22	3,52	5,43	11,17	1,23	6,95	0,33	1,88	43,24
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1,82	1,03	0,13	2,18	3,55	18,92	0,96	3,30	0,53	1,82	7,10
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1,62	0,61	0,06	2,96	4,02	7,08	1,37	11,10	0,84	6,83	1,19
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1,58	0,34	0,02	5,00	1,79	6,48	0,95	3,21	0,64	2,14	-0,32
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	2,79	0,89	0,18	5,57	2,97	4,69	1,17	2,47	0,42	0,88	6,12
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1,66	0,67	0,17	11,11	3,07	1,65	0,63	2,05	0,45	1,46	3,17
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	4,82	0,56	0,09	13,63	3,75	6,31	1,82	5,14	0,38	1,07	1,75
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	4,32	1,20	0,14	4,06	11,47	8,60	2,09	4,34	0,48	1,00	1,37
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	2,94	1,09	0,03	3,14	2,65	9,76	1,05	1,71	0,36	0,58	1,22
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	3,06	0,31	0,07	18,01	4,69	2,50	1,27	5,96	0,69	3,22	1,69
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	2,69	0,60	0,06	5,16	0,78	0,88	0,37	0,42	0,17	0,20	-0,35
18	Công ty cổ phần Lilama 5	0,11	0,23	0,00	0,50	0,34	1,02	0,15	0,92	1,36	8,12	-1.011,35
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	6,97	1,81	0,16	5,50	3,94	19,93	1,54	3,27	0,22	0,47	14,93
20	Công ty cổ phần MEINFA	6,50	2,44	1,05	6,51	4,84	4,90	1,35	7,86	0,21	1,21	1.366,49
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	1,70	0,23	0,02	8,31	1,30	10,35	1,03	4,47	0,61	2,65	1,20
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	2,74	0,53	0,12	9,65	3,06	7,88	1,52	7,06	0,56	2,59	1,61
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1,62	0,18	0,00	11,44	1,57	8,10	1,18	5,16	0,74	3,22	1,06
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	2,04	0,14	0,01	17,02	2,32	14,91	0,97	2,44	0,47	1,19	0,99
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	5,76	0,89	0,12	7,57	15,96	24,99	3,37	19,67	0,59	3,46	11,14
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1,98	2,80	0,28	1,14	1,93	8,33	0,49	1,13	0,26	0,60	4,05
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	6,82	1,64	0,67	7,09	4,62	9,70	1,89	5,63	0,30	0,91	29,59
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3,57	0,81	0,05	4,95	5,64	8,78	2,03	7,53	0,57	2,11	4,43
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1,81	0,63	0,07	3,59	2,15	6,97	1,07	3,24	0,59	1,79	1,36
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	2,74	0,63	0,13	8,32	16,21	9,44	2,22	18,60	0,87	7,30	-2,44
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	1,64	0,60	0,04	3,14	1,72	6,65	0,96	2,50	0,59	1,53	1,69
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	54,10	27,20	1,81	2,13	0,00	609,00	0,30	0,41	0,01	0,01	0,00
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,30	0,28	0,02	1,17	0,63	1,89	0,32	1,24	1,11	4,24	-0,38
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	19,22	3,41	1,69	11,44	8,20	161,46	3,30	11,42	0,29	1,01	12,34

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,58	0,13	0,02	15,16	6,60	8,23	0,93	5,18	0,83	4,64	-0,02
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	2,56	0,21	0,07	33,18	1,74	3,31	0,97	1,65	0,38	0,65	-1,16
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	2,73	0,51	0,12	7,50	2,49	18,73	1,49	5,48	0,55	2,02	1,16
38	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6,34	0,63	0,07	14,88	8,15	15,44	3,54	9,99	0,56	1,58	1,20
39	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	3,57	0,18	0,03	24,11	10,23	5,57	2,78	5,54	0,92	1,84	9,01
40	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	5,11	0,45	0,01	11,66	47,73	5,82	3,50	8,21	0,75	1,77	1,16
41	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,78	0,61	0,12	10,87	7,24	11,37	1,30	4,47	0,60	2,07	0,29
42	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3,40	0,78	0,01	4,44	5,86	16,23	2,22	7,41	0,66	2,18	3,39
43	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	19,07	0,84	0,20	31,24	9,92	61,46	6,10	11,36	0,32	0,60	2,02
44	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	19,23	2,08	1,49	34,42	5,02	11,04	2,60	4,31	0,14	0,24	45,95
45	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	11,14	2,24	1,43	15,87	5,17	13,26	2,27	3,60	0,20	0,32	0,00
46	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	6,00	0,84	0,13	8,60	17,23	59,97	3,09	14,18	0,60	2,75	3,00
47	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	2,07	0,41	0,04	5,70	2,80	8,50	1,45	6,44	0,75	3,32	1,66
48	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	2,21	0,70	0,15	8,79	5,21	7,76	1,51	15,20	0,69	6,91	2,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	982,39	8%	5%	2%	2%	9%	1.032	52.492.577.602	1,31	3.003.591.091.488
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	993,14	10%	1%	1%	2%	22%	2.167	2.600.665.755	1,44	446.430.469.162
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	975,06	17%	2%	4%	4%	8%	811	1.622.699.882	1,55	44.967.810.745
4	Công ty cổ phần B.C.H	997,96	1%	1%	10%	10%	211 %	21.055	400.047.284.757	2,83	3.843.305.614.192
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	906,38	16%	9%	121%	10%	4%	396	3.861.385.882	0,41	3.203.310.000
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	947,90	10%	7%	6%	7%	19%	729	15.133.441.544	1,08	252.387.561.856
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	978,32	11%	3%	18%	22%	125 %	9.937	41.197.188.413	3,77	228.544.905.598
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	989,50	10%	3%	10%	10%	33%	2.960	101.952.817.123	1,63	1.023.213.882.613
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	994,36	15%	4%	0%	0%	1%	62	88.910.722	1,26	159.009.332.901

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1.081,35	-2%	-3%	-8%	-8%	-25%	-2.575	-156.135.433.221	1,23	1.972.528.403.687
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	939,88	8%	7%	6%	7%	14%	1.403	51.863.319.941	1,22	913.035.594.148
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	948,85	11%	8%	6%	4%	12%	1.117	6.800.388.315.081	1,77	120.355.231.616.139
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	1.000,59	10%	1%	0%	0%	0%	47	30.062.343.902	1,75	32.084.297.693.056
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	998,20	4%	2%	1%	1%	2%	231	3.630.506.805	1,08	683.425.105.653
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	995,55	5%	2%	0%	0%	1%	60	1.922.679.814	1,04	544.672.306.175
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	975,68	9%	5%	1%	2%	8%	672	160.004.428.641	1,46	11.911.909.963.990
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1.140,42	-4%	-10%	-7%	-2%	-3%	-282	-13.960.887.527	0,94	208.043.921.655
18	Công ty cổ phần Lilama 5	1.295,00	-19%	-29%	-39%	-6%	-36%	-3.606	-18.570.287.109	-2,16	47.546.677.700
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	953,10	12%	5%	4%	5%	12%	1.159	17.441.963.130	1,65	494.021.420.795
20	Công ty cổ phần MEINFA	870,67	24%	13%	11%	14%	84%	8.514	34.787.080.343	4,62	325.068.405.668
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	991,71	7%	5%	1%	1%	3%	296	4.446.378.720	1,67	670.846.723.210
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	995,69	6%	2%	1%	1%	4%	446	117.408.565.158	2,06	18.621.212.567.707
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	997,75	6%	4%	0%	0%	0%	44	902.524.692	1,14	1.068.598.981.036
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.013,76	0%	1%	0%	0%	0%	-10	-288.942.602	1,32	683.231.557.618
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	979,34	9%	2%	2%	7%	41%	3.865	29.567.214.467	2,37	1.421.917.259.230
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.031,27	7%	-3%	1%	1%	2%	156	3.364.261.227	1,71	244.471.730.847
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	906,25	19%	10%	8%	14%	43%	4.289	23.694.761.238	2,07	315.538.760.972
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	968,53	15%	4%	3%	5%	20%	1.965	5.108.630.285	1,60	197.074.431.218
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	991,25	13%	5%	1%	1%	4%	370	12.386.563.662	1,24	1.156.231.495.236
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	1.069,34	0%	-5%	-7%	-15%	-126 %	-12.027	-925.299.043.177	1,08	13.703.621.127.260
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	989,81	10%	3%	1%	1%	3%	300	1.486.235.369	1,08	137.557.264.548
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	1.012,78	4%	-1%	36%	11%	15%	1.647	25.549.224.562	1,35	71.021.763.956
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	1.064,64	13%	-1%	-8%	-3%	-10%	-589	-23.147.865.056	-0,42	294.895.280.441
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	994,90	3%	1%	1%	2%	7%	575	8.608.545.087	2,45	1.398.128.724.425
35	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.023,00	2%	-1%	-2%	-2%	-10%	-960	-176.434.914.548	0,93	9.531.404.995.021
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	1.032,17	5%	-1%	-5%	-5%	-8%	-780	-36.578.907.073	1,05	772.692.545.591

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1.007,95	3%	1%	0%	0%	0%	35	4.103.922.989	1,66	6.158.687.455.247
38	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	998,36	4%	1%	0%	0%	1%	123	1.777.465.552	1,24	1.457.624.191.403
39	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	993,77	2%	1%	0%	1%	2%	189	3.778.320.778	0,15	1.108.254.310.600
40	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	997,86	1%	1%	0%	0%	1%	58	2.947.193.533	0,58	4.171.627.011.050
41	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.008,36	3%	0%	-1%	-1%	-4%	-380	-288.277.025.925	1,37	30.459.170.329.122
42	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	978,57	11%	3%	2%	4%	13%	1.342	3.272.299.310	1,15	180.695.918.828
43	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	994,95	3%	1%	0%	3%	5%	480	7.291.130.934	1,27	1.726.954.696.995
44	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	968,58	9%	3%	2%	6%	10%	1.007	1.980.054.274	1,42	84.704.528.915
45	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	935,29	16%	6%	5%	12%	19%	1.870	17.440.254.557	1,26	335.511.963.796
46	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	990,80	3%	1%	1%	2%	11%	1.028	58.077.594.126	1,84	7.567.753.806.742
47	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	979,41	13%	5%	1%	2%	8%	840	6.635.907.361	1,12	509.281.515.716
48	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	999,70	6%	2%	2%	2%	25%	2.472	283.572.298.103	3,16	17.462.680.329.247

BẢNG 7.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	0,27	0,12	0,00	-1,28	0,39	0,32	-0,05	-2,15	-0,05	-1,90	-0,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	1,97	-0,23	0,01	0,73	-47,52	25,29	-0,31	-6,98	-0,01	-0,96	0,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	-2,62	-2,96	0,92	-0,83	-1,88	-3,14	-0,84	-1,15	0,07	0,15	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
4	Công ty cổ phần B.C.H	0,47	0,27	0,35	-20,31	-5,23	-8,44	-3,14	7,18	0,10	15,88	40,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	-7,77	58,98	-0,17	0,58	-0,29	0,00	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	0,78	0,54	0,03	-1,03	1,91	0,67	0,03	-2,85	-0,19	-2,67	2,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1,91	0,51	0,05	1,23	1,40	4,45	0,34	2,25	-0,08	-0,30	24,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	0,18	-0,06	0,10	-1,04	-0,59	2,58	-0,17	-0,03	0,07	0,47	-3,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0,66	-0,06	0,02	0,78	-0,05	-0,35	0,18	-2,76	-0,03	-3,33	-0,24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	0,32	-0,04	0,02	1,69	0,52	1,83	0,27	0,58	0,02	-0,23	0,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	1,23	0,20	0,07	-1,00	0,57	-6,85	0,19	0,11	-0,03	-0,19	0,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	0,37	-0,06	0,04	-3,18	-0,54	-0,34	-0,20	-0,39	0,02	0,18	-1,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	3,18	0,15	0,04	-20,60	-2,31	-2,04	-1,10	-3,17	0,02	0,04	-0,72
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	2,53	-0,17	-0,14	-0,61	1,22	-16,72	-0,16	-0,46	-0,02	-0,08	-0,39
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	1,03	0,18	-0,01	-0,85	-0,31	-0,30	-0,16	-15,62	-0,04	-5,15	3,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	2,15	-0,01	-0,01	2,26	0,79	0,16	0,13	-0,17	-0,02	-0,58	-0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	0,23	0,12	0,01	1,15	-0,04	0,05	0,00	-0,04	-0,05	-0,08	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty cổ phần Lilama 5	-0,54	-0,01	0,00	-0,03	0,05	-0,02	-0,01	-0,12	0,08	-0,16	-1.010,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	4,17	0,53	0,09	0,00	0,10	5,07	-0,11	-0,14	-0,03	-0,06	10,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần MEINFA	3,30	0,23	0,22	-1,14	-1,25	-0,54	-0,32	-1,09	-0,01	0,05	1.366,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	0,28	-0,03	-0,02	-0,92	-0,31	-0,51	-0,17	-0,69	0,00	0,00	-0,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	1,46	0,11	-0,01	-5,56	-0,03	-1,03	-0,19	-1,70	-0,05	-0,50	1,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	0,47	0,01	0,00	-3,88	-0,24	0,27	-0,15	-0,16	0,02	0,36	-0,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	0,72	-0,38	0,01	12,13	-0,70	-4,58	-0,30	-1,02	-0,04	-0,21	-0,60
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	4,51	0,11	-0,01	-7,76	-2,95	0,57	-1,34	-2,06	0,09	1,14	1,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-8,73	-4,29	-0,51	-0,32	1,43	7,32	0,41	0,97	0,17	0,44	4,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	4,75	0,39	0,01	-1,76	-0,67	0,02	0,02	0,19	-0,06	-0,14	12,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	2,29	0,13	-0,08	-2,13	0,71	-1,27	-0,14	-2,28	-0,04	-0,64	-3,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	0,52	0,01	0,00	0,04	-0,15	0,15	-0,01	-0,05	-0,02	-0,06	-0,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	1,69	-0,16	0,00	0,41	1,37	-9,58	-0,57	-12,87	0,08	-1,66	-0,98
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	-0,36	0,05	-0,15	-10,45	-0,89	-6,14	-0,72	2,24	0,16	1,46	4,94
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	1,84	-25,06	-2,24	-0,42	0,00	-204,67	-0,49	-0,69	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	-0,42	-0,01	0,00	0,00	0,05	0,00	-0,01	-0,03	0,03	0,08	-1,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	6,06	-0,27	0,47	-19,67	1,06	39,58	-1,70	-3,66	0,08	0,37	11,32
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,17	0,02	0,00	-8,28	0,19	-1,21	-0,22	-1,18	0,03	0,17	-1,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	1,16	-0,18	-0,01	24,61	-0,04	-0,30	-0,07	-1,15	-0,12	-0,70	-8,50
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1,12	0,22	0,07	-6,76	0,80	1,11	0,22	0,27	0,00	-0,22	-0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4,98	0,08	-0,01	-12,73	-4,62	-2,22	-1,91	-3,76	0,05	0,29	0,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	3,21	0,07	-0,07	-342,69	0,23	2,75	0,96	2,42	0,03	0,30	7,89
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	4,53	-0,09	0,00	0,23	-96,71	-1,33	-0,66	-2,56	-0,03	-0,25	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,80	0,09	-0,02	-4,52	-0,77	-1,64	-0,36	-1,21	0,03	0,11	1,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2,19	-0,11	0,01	1,08	-2,71	-3,87	0,04	-2,19	-0,08	-1,05	-0,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	17,39	0,21	0,10	7,25	-1,84	6,17	-0,18	-4,02	-0,18	-0,63	1,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	14,60	0,36	0,31	-9,74	-2,63	-1,17	-0,95	-1,22	-0,01	0,00	16,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	5,84	-0,14	-0,12	-7,46	-0,14	0,41	-0,41	-0,63	0,05	0,09	-190,48
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	4,79	-0,03	-0,03	-1,11	-1,91	-0,41	-0,83	-3,33	0,03	0,19	-1,26
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	0,82	-0,26	-0,01	1,27	-1,49	-4,39	-0,24	1,20	0,10	1,30	0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	4,82	0%	0%	0%	0%	-4%	-210	6.999.545.676	-0,09	382.150.559.565
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	2,06	3%	0%	0%	0%	5%	456	547.627.073	0,05	-83.732.828.525
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	14,72	4%	-1%	0%	-3%	-4%	-384	-767.389.329	0,03	-23.092.611.591
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần B.C.H	-32,08	0%	3%	13%	22%	249%	24.946	473.975.281.491	2,11	1.365.959.760.943
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	103,47	-13%	-10%	-91%	-7%	-3%	-298	-2.903.377.000	0,04	1.210.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-60,21	2%	5%	5%	6%	14%	272	13.304.826.300	0,02	12.155.532.535
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-30,06	0%	3%	4%	9%	59%	4.752	19.522.931.853	0,64	73.812.977.423
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	-4,63	1%	1%	0%	-2%	0%	-299	911.134.048	0,03	-10.010.668.728
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	7,59	2%	0%	-1%	-1%	-10%	-1.031	-1.476.423.712	-0,10	-39.492.065.624
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	53,16	-4%	-4%	2%	0%	-1%	-57	-3.485.276.365	-0,25	358.541.499.797
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	-14,32	1%	1%	0%	1%	0%	131	11.665.902.355	-0,09	168.527.282.422
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	19,53	-1%	-1%	0%	-1%	-5%	-335	-1.683.122.238.950	0,12	-22.415.579.060.719
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	7,10	0%	-1%	0%	-1%	-4%	-358	-221.278.986.227	-0,07	-18.005.837.625.445
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	-1,37	1%	1%	0%	0%	0%	10	276.750.330	0,02	-74.787.745.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	-29,97	4%	4%	3%	4%	13%	621	19.664.749.145	-7,55	-125.023.478.641
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	3,38	0%	0%	0%	1%	3%	151	55.788.869.148	-0,09	-338.996.580.445
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	87,32	-6%	-9%	-1%	-1%	0%	-39	-1.939.542.679	-0,03	-21.191.533.790
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty cổ phần Lilama 5	-182,45	-19%	-7%	16%	2%	21%	2.123	10.932.324.385	-0,36	-6.174.715.250
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	-17,81	2%	1%	1%	2%	4%	410	6.162.662.654	0,11	-21.751.109.943
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty cổ phần MEINFA	-11,73	2%	1%	1%	-2%	-2%	-218	-891.299.391	0,40	-44.901.680.881
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	3,67	1%	1%	0%	0%	-1%	-82	-1.229.573.547	0,03	-103.446.069.071
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	-11,65	0%	2%	1%	2%	10%	-28	242.093.402.885	0,04	-4.507.116.422.878
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1,49	1%	1%	0%	0%	-1%	-121	-2.511.984.285	0,00	-33.296.498.069
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	-91,46	-2%	9%	-1%	-1%	-4%	-350	-9.838.518.207	0,00	-285.549.507.203
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-6,80	3%	1%	1%	0%	8%	735	5.509.742.306	0,07	-148.910.309.091
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-1.483	86%	149%	39%	4%	8%	757	16.346.858.763	0,02	210.109.282.818
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	-19,60	3%	2%	2%	2%	10%	977	5.399.260.851	0,22	11.166.893.936
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	13,90	-2%	-1%	-1%	-3%	-17%	-1.687	-4.385.411.138	-0,16	-59.378.844.484
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	2,55	0%	1%	0%	-1%	-2%	-158	-5.289.288.574	0,04	-18.860.416.823
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	42,95	1%	-3%	-4%	-8%	-40%	-3.267	-346.310.595.511	-1,26	-9.483.893.404.522
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	-65,86	6%	7%	7%	8%	4%	2.166	10.724.259.228	0,99	-31.300.311.764
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	23,58	1%	-2%	21%	-2%	-4%	-3	706.874.346	-0,03	-95.300.802.216
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	60,82	-6%	-6%	-7%	-2%	-8%	-428	-19.303.660.256	-0,10	-7.993.697.546
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	-7,57	2%	1%	1%	2%	8%	654	9.578.820.113	0,07	-455.737.201.615
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	22,26	-2%	-2%	-2%	-2%	-9%	-911	-167.360.680.587	-0,13	-2.168.001.212.952
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	114,61	-9%	-10%	-10%	-10%	-24%	-2.509	-103.843.499.108	-0,29	-421.984.451.016
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	24,35	-3%	-2%	0%	0%	0%	-18	-1.330.772.926	-0,21	831.963.484.247
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-6,55	1%	1%	1%	2%	8%	804	10.162.742.781	0,01	-554.627.155.255
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	-0,62	-2%	-1%	0%	1%	2%	176	3.515.457.564	-0,03	483.551.631.345
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	-0,69	0%	0%	0%	0%	0%	5	229.685.317	0,01	-1.299.789.812.773
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	-6,88	1%	1%	1%	2%	7%	757	482.911.596.403	-0,09	-8.244.125.047.214
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-6,22	1%	1%	0%	0%	-2%	-164	-398.590.630	-0,02	-53.480.337.927
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-7,28	2%	1%	1%	4%	9%	868	13.190.834.755	0,05	-611.023.066.442
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-9,81	2%	1%	1%	1%	0%	47	93.980.236	0,09	-24.038.833.691
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	-5,04	2%	0%	0%	-1%	-2%	-111	-1.029.725.670	-0,08	-46.129.222.231
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	0,47	0%	0%	0%	-2%	-11%	-901	-42.032.273.120	-0,07	-923.148.494.300
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

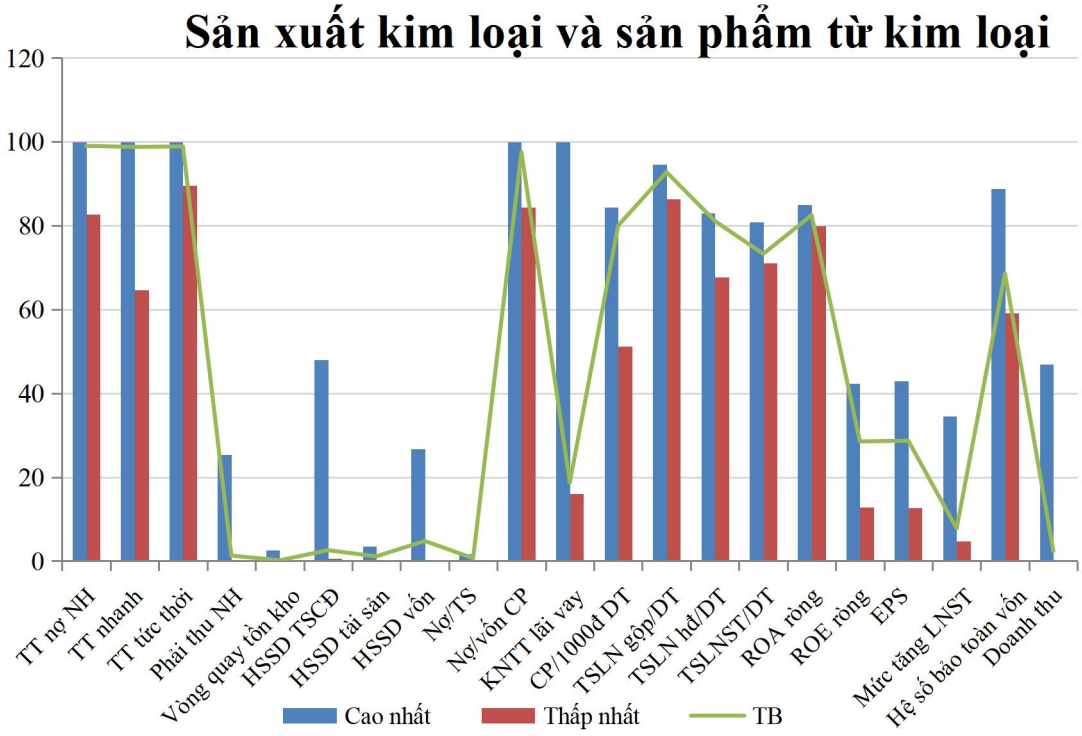
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
47	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-7,74	5%	2%	1%	1%	4%	507	4.003.419.155	0,03	94.607.497.808
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 7.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

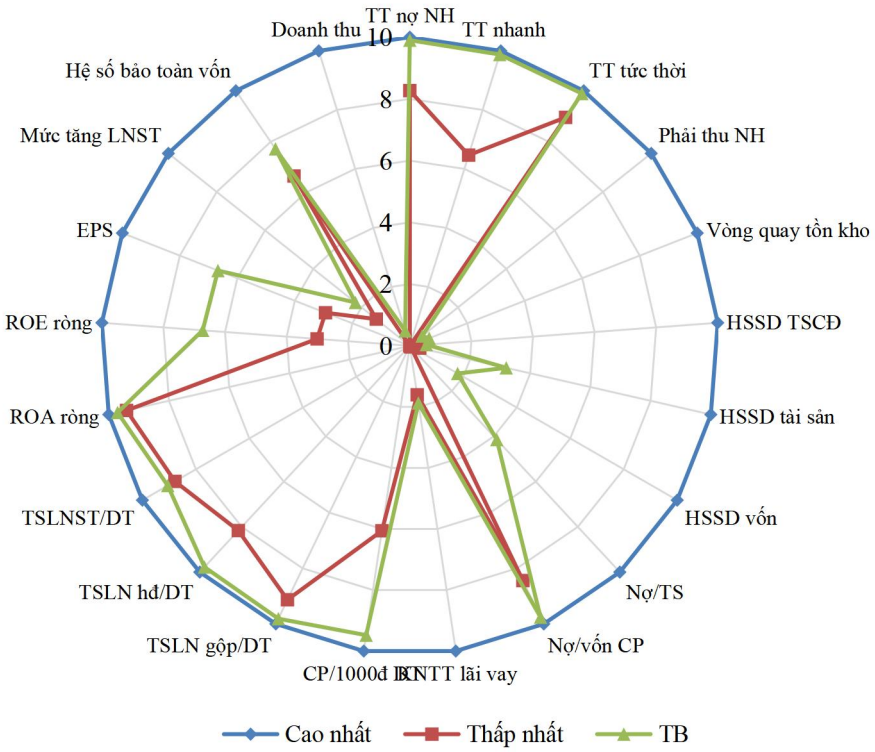
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	299,42	299,61	6,23	8,64	111,01	114,37	478,25	356,01	68,26	66,18	0,86	1,10
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	298,68	297,91	39,91	53,82	102,21	103,96	478,98	358,92	68,24	66,51	0,17	0,16
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	292,35	291,45	5,93	12,14	115,58	117,25	479,64	357,17	68,60	66,81	0,02	0,02
4	Công ty cổ phần B.C.H	298,74	299,55	13,41	15,28	115,15	96,40	455,24	415,18	66,35	70,17	0,81	1,40
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	289,64	247,23	0,84	0,93	115,33	116,73	492,86	365,64	65,33	63,83	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	299,37	298,72	6,37	10,92	113,38	117,83	474,39	359,54	67,28	65,57	0,08	0,09
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	298,98	296,75	4,71	12,22	116,67	118,31	495,92	390,10	73,20	72,62	0,05	0,08
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	298,46	298,91	4,63	9,79	117,33	117,65	486,82	363,83	68,86	67,02	0,34	0,37
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	298,98	299,30	10,42	14,06	105,97	111,06	477,59	353,36	68,16	66,04	0,07	0,06
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	298,68	299,20	3,24	8,71	115,55	117,13	460,92	338,19	68,51	65,97	0,53	0,72
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	299,16	298,16	3,89	9,60	117,41	118,47	479,83	359,81	68,03	65,95	0,24	0,33
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	299,38	299,29	3,85	6,96	117,04	117,96	508,78	376,00	68,99	67,38	46,94	43,91
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	298,87	296,51	10,31	15,94	117,16	118,38	475,48	352,24	69,47	67,33	16,47	11,71
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	298,70	296,59	6,85	16,03	117,23	118,56	473,26	352,35	67,27	65,56	0,25	0,25
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	298,54	297,83	12,79	8,78	110,87	117,88	467,51	352,01	88,80	65,48	0,22	0,20
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	299,05	297,87	6,37	13,49	114,00	115,79	476,00	356,04	68,69	66,56	4,03	4,35
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	298,65	298,37	1,59	3,63	115,94	117,15	469,56	343,18	67,02	65,20	0,08	0,08
18	Công ty cổ phần Lilama 5	298,44	297,99	1,59	1,83	108,77	91,73	437,30	322,75	59,12	57,10	0,02	0,02
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	298,13	293,88	5,03	13,81	116,58	117,95	476,95	358,67	68,67	67,06	0,17	0,18
20	Công ty cổ phần MEINFA	296,38	293,72	8,02	13,03	116,67	152,76	510,35	386,50	76,31	74,83	0,12	0,12

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	298,66	298,96	5,83	10,68	115,34	116,47	474,47	353,33	68,97	67,13	0,25	0,24
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	299,38	298,39	8,60	14,49	114,71	116,51	471,71	353,59	70,04	68,14	7,60	6,79
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	298,44	298,96	6,24	12,08	115,17	115,82	473,42	352,07	67,52	65,74	0,36	0,39
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	298,83	298,54	5,06	11,52	116,83	118,29	470,75	350,33	68,04	66,20	0,32	0,25
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	299,35	295,49	19,23	32,17	116,12	115,61	485,39	365,50	70,83	68,96	0,52	0,52
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	290,63	297,70	1,08	4,82	199,02	117,87	419,01	351,08	69,11	67,23	0,01	0,09
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	297,87	294,01	6,33	15,85	117,99	118,99	489,20	372,07	69,55	68,16	0,10	0,12
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	299,45	297,45	9,02	16,98	115,58	117,24	488,77	360,62	69,28	66,93	0,08	0,07
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	299,11	299,13	4,02	9,23	116,36	117,61	475,80	354,46	67,69	65,98	0,39	0,42
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	299,44	298,34	23,16	23,52	107,26	110,37	438,17	307,43	70,95	65,58	7,62	5,00
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	299,53	299,29	3,55	8,16	115,75	117,96	465,80	353,62	64,52	65,59	0,06	0,05
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	236,87	236,24	49,45	72,61	115,34	116,74	481,37	358,86	68,22	66,28	0,05	0,03
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	298,60	298,39	1,92	3,13	113,95	114,77	473,00	346,99	63,34	61,65	0,10	0,11
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	290,96	281,64	21,93	44,47	116,46	118,65	471,72	353,63	71,07	69,17	0,61	0,51
35	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	298,08	298,94	7,50	11,47	113,21	113,97	472,10	346,59	67,30	65,18	3,85	3,48
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	299,02	298,19	3,85	12,56	117,20	117,94	482,71	346,92	68,11	65,50	0,39	0,28
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	298,69	298,42	6,64	14,55	115,76	117,25	473,23	351,03	69,61	67,09	1,75	2,25
38	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	299,17	295,11	15,16	29,08	116,90	117,86	469,47	351,88	67,78	66,00	0,66	0,53
39	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	298,50	297,24	29,28	23,44	117,10	118,05	472,59	351,96	64,78	63,15	0,21	0,40
40	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	298,77	296,18	13,23	27,81	116,34	117,78	472,38	351,32	65,91	64,27	1,80	1,52
41	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,67	298,31	7,05	12,93	116,02	117,21	464,74	348,78	68,43	66,33	12,72	11,11
42	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	298,62	297,60	9,29	18,80	114,87	117,19	479,21	357,72	67,59	65,76	0,08	0,07
43	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	299,15	283,72	18,51	52,28	116,98	117,88	470,47	353,25	67,75	66,06	0,77	0,63
44	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	295,26	282,49	9,91	24,14	117,45	118,35	477,48	357,20	68,05	66,46	0,04	0,03
45	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	293,59	289,61	7,22	19,11	126,63	117,35	484,16	362,93	68,09	66,05	0,13	0,12
46	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	299,44	295,31	17,97	32,56	115,56	116,36	480,79	355,12	69,73	67,57	2,79	2,76
47	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	298,95	298,85	5,98	13,23	116,19	115,70	474,66	356,27	67,37	65,68	0,14	0,19
48	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á		298,77		17,64		110,84		360,08		71,01		6,37

SƠ ĐỒ 7.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 7.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 7.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	964,03	845,91	28	33	950	960
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	988,20	881,28	5	5	311	233
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	962,13	844,83	34	36	1.036	995
4	Công ty cổ phần B.C.H	949,69	897,97	44	3	1.289	128
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	964,00	794,36	29	47	953	1.359
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	960,87	852,67	38	23	1.080	730
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	989,53	890,08	4	4	295	171
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	976,44	857,58	14	17	541	602
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	961,19	843,89	36	38	1.068	1.013
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	947,42	829,92	46	43	1.302	1.238
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	968,57	852,32	22	24	777	737
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.044,97	911,50	1	2	53	98
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	987,76	862,11	6	12	318	500
14	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	963,56	849,34	30	29	971	841
15	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	978,73	842,17	13	39	474	1.060
16	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	968,14	854,10	25	22	796	696
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	952,83	827,61	41	44	1.257	1.256
18	Công ty cổ phần Lilama 5	905,24	771,42	48	48	1.408	1.385
19	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	965,52	851,55	27	25	895	762
20	Công ty cổ phần MEINFA	1.007,84	920,95	2	1	145	77
21	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	963,52	846,81	31	32	974	933
22	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	972,04	857,90	17	16	657	587
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	961,15	845,05	37	35	1.073	991
24	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	959,82	845,13	39	34	1.111	985
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	991,44	878,25	3	6	273	256
26	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	978,86	838,79	12	42	470	1.144
27	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	981,04	869,19	10	9	433	372
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	982,18	859,29	9	14	409	558
29	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	963,37	846,83	32	31	978	931
30	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	946,60	810,24	47	46	1.309	1.327
31	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	949,21	844,67	45	37	1.293	998
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	951,31	850,77	42	26	1.271	780
33	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	950,91	825,04	43	45	1.278	1.269
34	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	972,74	868,07	16	10	634	393